TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ
VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
(INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày: ngày 02 tháng 10 năm 2025

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
I. DEPOX							
1	AGC	VN000000AGC7	8.300.000	49,0000000	4.067.000	305.600	3.761.400
2	ATC	VN000000ATC0	8.002.000	49,0000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
3	BAS	VN000000BAS4	9.600.000	49,0000000	4.704.000	3.330	4.700.670
4	BQP	VN000000BQP6	15.000.000	0,0000000	0	0	0
5	BVA	VN000000BVA8	16.800.000	49,0000000	8.232.000	0	8.232.000
6	CIC	VN000000CIC9	4.635.062	49,0000000	2.271.180	340.933	1.930.247
7	CIE	VN000000CIE5	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
8	CTM	VN000000CTM5	4.399.996	49,0000000	2.155.998	486	2.155.512
9	DCC	VN000000DCC0	35.600.000	49,0000000	17.444.000	809.580	16.634.420
10	DVD	VN000000DVD8	11.910.000	49,0000000	5.835.900	161.610	5.674.290
11	EDX	VN000000EDX2	20.612.000	49,0000000	10.099.880	0	10.099.880
12	FBT	VN000000FBT1	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.220	7.347.780
13	FPC	VN000000FPC7	32.999.991	49,0000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
14	FTV	VN000000FTV9	26.807.835	100,0000000	26.807.835	24.823.045	1.984.790
15	GBS	VN000000GBS1	13.500.000	49,0000000	6.615.000	6.615.000	0
16	GEC	VN000000GEC9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
17	HHB	VN000000HHB2	10.000.000	0,0000000	0	0	0
18	HHL	VN000000HHL1	2.748.270	49,0000000	1.346.652	9.140	1.337.512
19	HIS	VN000000HIS4	6.393.253	49,0000000	3.132.693	0	3.132.693
20	HPO	VN000000HPO8	5.807.417	0,0000000	0	0	0
21	HTB	VN000000HTB7	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
22	ICL	VN000000ICL0	9.879.506	49,0000000	4.840.957	0	4.840.957
23	IMT	VN000000IMT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
24	KSG	VN000000KSG2	17.062.450	49,0000000	8.360.600	0	8.360.600
25	LMR	VN000000LMR0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	340.000	4.560.000
26	MAX	VN000000MAX1	7.200.000	49,0000000	3.528.000	98.700	3.429.300
27	MCL	VN000000MCL2	2.220.000	49,0000000	1.087.800	100	1.087.700
28	MCV	VN000000MCV1	12.092.161	49,0000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
29	MIRRGG251	VNMIRRGG2511	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
30	MT7	VN000000MT72	3.793.993	0,0000000	0	0	0
31	NSN	VN000000NSN2	2.959.314	49,0000000	1.450.063	9.146	1.440.917
32	NSP	VN000000NSP7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	1.000	2.449.000
33	NTS	VN000000NTS9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
34	NVC	VN000000NVC9	16.000.000	49,0000000	7.840.000	30.700	7.809.300

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
35	NVN	VN000000NVN6	10.656.800	0,0000000	0	6.910	-6.910
36	OLC	VN000000OLC8	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
37	OTG	VN000000OTG2	50.000.000	49,0000000	24.500.000	0	24.500.000
38	PXH	VN000000PXH9	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
39	RGG	VN000000RGG2	180.000.000	50,0000000	90.000.000	0	90.000.000
40	RIC1	VN00000RIC10	41.660.585	49,0000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899
41	SBC	VN000000SBC0	8.000.000	49,0000000	3.920.000	192.482	3.727.518
42	SME	VN000000SME3	22.500.000	49,0000000	11.025.000	112.850	10.912.150
43	STJ	VN000000STJ7	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
44	TAS	VN000000TAS6	13.900.000	49,0000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010
45	TCR1	VN00000TCR17	35.059.646	49,0000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326
46	TCX	VN000000TCX2	2.311.308.021	100,0000000	2.311.308.021	177.489.437	2.133.818.584
47	THV	VN000000THV5	57.749.995	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
48	TLC	VN000000TLC7	11.080.000	50,0000000	5.540.000	44.000	5.496.000
49	TMD	VN000000TMD3	4.513.859	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
50	TRI	VN000000TRI1	27.548.360	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
51	TVI	VN000000TVI3	31.158.679	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
52	VCH	VN000000VCH1	4.000.000	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
53	VCV	VN000000VCV2	11.007.183	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619
54	VTT	VN000000VTT0	10.500.000	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
Tổng (DEPOX)			3.389.966.376		2.925.056.878	328.029.013	2.597.027.865
II. GBX							
1	BVBS14199	VNBVBS141995	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	1.367.000	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	1.516.000	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	960.000	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	900.000	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	750.000	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	350.000	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16365	VNBVBS163650	400.000	100,0000000	400.000	0	400.000
15	BVBS16367	VNBVBS163676	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
16	BVBS16368	VNBVBS163684	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
17	BVBS16369	VNBVBS163692	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
18	BVBS16370	VNBVBS163700	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
19	BVBS16373	VNBVBS163734	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
20	BVBS16394	VNBVBS163940	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
21	BVBS16395	VNBVBS163957	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
22	BVBS16403	VNBVBS164039	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
23	BVBS16405	VNBVBS164054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
24	BVBS16406	VNBVBS164062	2.860.000	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
25	BVBS16408	VNBVBS164088	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
26	BVBS16409	VNBVBS164096	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
27	BVBS16410	VNBVBS164104	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
28	BVBS16411	VNBVBS164112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
29	BVBS17052	VNBVBS170523	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
30	BVBS17053	VNBVBS170531	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
31	BVBS17054	VNBVBS170549	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
32	BVBS17055	VNBVBS170556	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
33	BVBS17056	VNBVBS170564	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
34	BVBS17057	VNBVBS170572	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
35	BVBS17058	VNBVBS170580	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
36	BVBS17059	VNBVBS170598	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
37	BVBS17060	VNBVBS170606	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
38	BVBS17061	VNBVBS170614	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.000.000	3.000.000
39	BVBS17062	VNBVBS170622	3.900.000	100,0000000	3.900.000	1.000.000	2.900.000
40	BVBS17063	VNBVBS170630	3.400.000	100,0000000	3.400.000	0	3.400.000
41	BVBS17064	VNBVBS170648	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.000.000	2.000.000
42	BVBS17065	VNBVBS170655	2.080.000	100,0000000	2.080.000	0	2.080.000
43	BVBS17081	VNBVBS170812	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
44	BVBS17082	VNBVBS170820	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
45	BVBS17083	VNBVBS170838	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
46	BVBS17084	VNBVBS170846	4.200.000	100,0000000	4.200.000	0	4.200.000
47	BVBS17085	VNBVBS170853	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
48	BVBS17086	VNBVBS170861	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
49	BVBS17087	VNBVBS170879	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
50	BVBS17088	VNBVBS170887	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
51	BVBS17089	VNBVBS170895	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
52	BVBS17090	VNBVBS170903	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
53	BVBS17091	VNBVBS170911	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
54	BVBS17092	VNBVBS170929	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
55	BVBS17093	VNBVBS170937	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
56	BVBS17094	VNBVBS170945	1.920.000	100,0000000	1.920.000	0	1.920.000
57	BVBS17095	VNBVBS170952	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
58	BVBS18196	VNBVBS181967	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
59	BVBS18222	VNBVBS182221	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
60	BVBS18223	VNBVBS182239	190.000	100,0000000	190.000	0	190.000
61	BVBS18225	VNBVBS182254	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
62	BVBS18226	VNBVBS182262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
63	BVBS18227	VNBVBS182270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
64	BVBS18228	VNBVBS182288	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
65	BVBS18229	VNBVBS182296	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
66	BVBS18230	VNBVBS182304	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
67	BVBS18231	VNBVBS182312	2.400.000	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
68	BVBS19126	VNBVBS191263	1.220.000	100,0000000	1.220.000	0	1.220.000
69	BVBS19127	VNBVBS191271	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
70	BVBS19144	VNBVBS191446	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
71	BVBS19145	VNBVBS191453	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
72	BVBS19146	VNBVBS191461	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS19147	VNBVBS191479	8.798.250	100,0000000	8.798.250	0	8.798.250
74	BVBS20120	VNBVBS201203	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
75	BVBS20121	VNBVBS201211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
76	BVBS20126	VNBVBS201260	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
77	BVBS20127	VNBVBS201278	14.750.000	100,0000000	14.750.000	0	14.750.000
78	BVBS21129	VNBVBS211293	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
79	BVBS21130	VNBVBS211301	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
80	BVBS21131	VNBVBS211319	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
81	BVBS21132	VNBVBS211327	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
82	BVBS21133	VNBVBS211335	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
83	BVBS21144	VNBVBS211442	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
84	BVBS21148	VNBVBS211483	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
85	BVBS21149	VNBVBS211491	11.240.000	100,0000000	11.240.000	0	11.240.000
86	BVBS22146	VNBVBS221466	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
87	BVBS22155	VNBVBS221557	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
88	BVBS22223	VNBVBS222233	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
89	BVBS22224	VNBVBS222241	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
90	BVBS22225	VNBVBS222258	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
91	BVBS22226	VNBVBS222266	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
92	BVBS22227	VNBVBS222274	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
93	BVBS22228	VNBVBS222282	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
94	BVBS22246	VNBVBS222464	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
95	BVBS22247	VNBVBS222472	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
96	BVBS22248	VNBVBS222480	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
97	BVBS22249	VNBVBS222498	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
98	BVBS22250	VNBVBS222506	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
99	BVBS22275	VNBVBS222753	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
100	BVBS22276	VNBVBS222761	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
101	BVBS23182	VNBVBS231820	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
102	BVBS23183	VNBVBS231838	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
103	BVBS23184	VNBVBS231846	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
104	BVBS23185	VNBVBS231853	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
105	BVBS23186	VNBVBS231861	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
106	BVBS23187	VNBVBS231879	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
107	BVBS23188	VNBVBS231887	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
108	BVBS23189	VNBVBS231895	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
109	BVBS23234	VNBVBS232349	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
110	BVBS23235	VNBVBS232356	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
111	BVBS23243	VNBVBS232430	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
112	BVBS23244	VNBVBS232448	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
113	BVBS23245	VNBVBS232455	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
114	BVBS23246	VNBVBS232463	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
115	BVBS23260	VNBVBS232604	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
116	BVBS23261	VNBVBS232612	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
117	BVBS23270	VNBVBS232703	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
118	BVBS23271	VNBVBS232711	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
119	BVBS23272	VNBVBS232729	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
120	BVBS23273	VNBVBS232737	31.010.000	100,0000000	31.010.000	0	31.010.000
121	BVDB15235	VNBVDB152353	500.000	100,0000000	500.000	500.000	0
122	BVDB15241	VNBVDB152411	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
123	BVDB15242	VNBVDB152429	290.000	100,0000000	290.000	290.000	0
124	BVDB15244	VNBVDB152445	1.250.000	100,0000000	1.250.000	250.000	1.000.000
125	BVDB15247	VNBVDB152478	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
126	BVDB15248	VNBVDB152486	500.000	100,0000000	500.000	500.000	0
127	BVDB15251	VNBVDB152510	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
128	BVDB16205	VNBVDB162055	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
129	BVDB17265	VNBVDB172658	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
130	BVDB17266	VNBVDB172666	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
131	BVDB17267	VNBVDB172674	15.000.000	100,0000000	15.000.000	500.000	14.500.000
132	BVDB17268	VNBVDB172682	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
133	BVDB17269	VNBVDB172690	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
134	BVDB17270	VNBVDB172708	20.000.000	100,0000000	20.000.000	830.000	19.170.000
135	BVDB17271	VNBVDB172716	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
136	BVDB17315	VNBVDB173151	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
137	BVDB17316	VNBVDB173169	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
138	BVDB17317	VNBVDB173177	10.500.000	100,0000000	10.500.000	0	10.500.000
139	BVDB17318	VNBVDB173185	20.000.000	100,0000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
140	BVDB17319	VNBVDB173193	20.000.000	100,0000000	20.000.000	280.000	19.720.000
141	BVDB17320	VNBVDB173201	25.450.000	100,0000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
142	BVDB18041	VNBVDB180412	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
143	BVDB18042	VNBVDB180420	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
144	BVDB18043	VNBVDB180438	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
145	BVDB18061	VNBVDB180610	14.950.000	100,0000000	14.950.000	0	14.950.000
146	BVDB18063	VNBVDB180636	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
147	BVDB18235	VNBVDB182350	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
148	BVDB18236	VNBVDB182368	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
149	BVDB18237	VNBVDB182376	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
150	BVDB19041	VNBVDB190411	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
151	BVDB19042	VNBVDB190429	8.500.000	100,0000000	8.500.000	0	8.500.000
152	BVDB19061	VNBVDB190619	10.000.000	100,0000000	10.000.000	50.000	9.950.000
153	BVDB19062	VNBVDB190627	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
154	BVDB19063	VNBVDB190635	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
155	BVDB19064	VNBVDB190643	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
156	BVDB19081	VNBVDB190817	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
157	BVDB19082	VNBVDB190825	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
158	BVDB19083	VNBVDB190833	11.470.000	100,0000000	11.470.000	0	11.470.000
159	BVDB19084	VNBVDB190841	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
160	BVDB20084	VNBVDB200848	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
161	BVDB20085	VNBVDB200855	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
162	BVDB20086	VNBVDB200863	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
163	BVDB20087	VNBVDB200871	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
164	BVDB20099	VNBVDB200996	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
165	BVDB20100	VNBVDB201002	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
166	BVDB20101	VNBVDB201010	26.000.000	100,0000000	26.000.000	0	26.000.000
167	BVDB20102	VNBVDB201028	15.500.000	100,0000000	15.500.000	0	15.500.000
168	BVDB20103	VNBVDB201036	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
169	BVDB21061	VNBVDB210615	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
170	BVDB21063	VNBVDB210631	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
171	BVDB21076	VNBVDB210763	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
172	BVDB21078	VNBVDB210789	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
173	BVDB21091	VNBVDB210912	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
174	BVDB21092	VNBVDB210920	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
175	BVDB21093	VNBVDB210938	40.000.000	100,0000000	40.000.000	0	40.000.000
176	BVDB21094	VNBVDB210946	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
177	HCMB14181	VNHCMB141816	12.000.000	100,0000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
178	HCMB15312	VNHCMB153126	5.100.000	100,0000000	5.100.000	0	5.100.000
179	HCMB15313	VNHCMB153134	1.400.000	100,0000000	1.400.000	400.000	1.000.000
180	HCMB16506	VNHCMB165062	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
181	HCMB17435	VNHCMB174353	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
182	HCMB17436	VNHCMB174361	12.500.000	100,0000000	12.500.000	300.000	12.200.000
183	HCMB18240	VNHCMB182406	8.000.000	100,0000000	8.000.000	500.000	7.500.000
184	HCMB20133	VNHCMB201339	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
185	HCMB20134	VNHCMB201347	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
186	TB1328154	VNTB13281548	42.120.000	100,0000000	42.120.000	0	42.120.000
187	TD1429094	VNTD14290942	120.000.000	100,0000000	120.000.000	5.657.628	114.342.372
188	TD1429095	VNTD14290959	30.080.000	100,0000000	30.080.000	1.300.000	28.780.000
189	TD1530258	VNTD15302589	90.490.000	100,0000000	90.490.000	1.110.000	89.380.000
190	TD1530287	VNTD15302878	100.365.964	100,0000000	100.365.964	5.400.000	94.965.964
191	TD1530288	VNTD15302886	51.308.060	100,0000000	51.308.060	5.720.000	45.588.060
192	TD1530289	VNTD15302894	43.576.000	100,0000000	43.576.000	330.000	43.246.000
193	TD1530290	VNTD15302902	33.200.600	100,0000000	33.200.600	5.360.000	27.840.600

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
194	TD1626456	VNTD16264564	51.530.000	100,0000000	51.530.000	1.000.000	50.530.000
195	TD1626457	VNTD16264572	28.250.000	100,0000000	28.250.000	2.442.000	25.808.000
196	TD1631461	VNTD16314617	80.459.000	100,0000000	80.459.000	4.500.000	75.959.000
197	TD1631462	VNTD16314625	62.890.000	100,0000000	62.890.000	1.000.000	61.890.000
198	TD1631463	VNTD16314633	78.050.000	100,0000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000
199	TD1631464	VNTD16314641	54.272.000	100,0000000	54.272.000	4.170.000	50.102.000
200	TD1631465	VNTD16314658	41.600.000	100,0000000	41.600.000	2.500.000	39.100.000
201	TD1636466	VNTD16364661	12.314.800	100,0000000	12.314.800	810.000	11.504.800
202	TD1636502	VNTD16365023	20.830.000	100,0000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
203	TD1646468	VNTD16464685	59.658.956	100,0000000	59.658.956	14.200.000	45.458.956
204	TD1646469	VNTD16464693	46.370.000	100,0000000	46.370.000	450.000	45.920.000
205	TD1646495	VNTD16464958	74.906.845	100,0000000	74.906.845	2.440.000	72.466.845
206	TD1646503	VNTD16465039	73.751.000	100,0000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259
207	TD1727396	VNTD17273960	61.360.000	100,0000000	61.360.000	5.142.500	56.217.500
208	TD1727397	VNTD17273978	53.000.000	100,0000000	53.000.000	1.000.000	52.000.000
209	TD1727398	VNTD17273986	53.500.000	100,0000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
210	TD1727399	VNTD17273994	29.300.000	100,0000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
211	TD1732401	VNTD17324011	59.533.000	100,0000000	59.533.000	2.683.000	56.850.000
212	TD1732402	VNTD17324029	52.000.000	100,0000000	52.000.000	1.000.000	51.000.000
213	TD1732403	VNTD17324037	58.000.000	100,0000000	58.000.000	0	58.000.000
214	TD1732404	VNTD17324045	23.900.000	100,0000000	23.900.000	0	23.900.000
215	TD1732405	VNTD17324052	21.160.000	100,0000000	21.160.000	1.000.000	20.160.000
216	TD1737406	VNTD17374065	58.500.000	100,0000000	58.500.000	1.845.000	56.655.000
217	TD1737407	VNTD17374073	51.300.000	100,0000000	51.300.000	300.000	51.000.000
218	TD1737408	VNTD17374081	55.180.000	100,0000000	55.180.000	500.000	54.680.000
219	TD1737427	VNTD17374271	24.010.000	100,0000000	24.010.000	0	24.010.000
220	TD1747409	VNTD17474097	54.501.593	100,0000000	54.501.593	6.250.000	48.251.593
221	TD1747410	VNTD17474105	56.670.000	100,0000000	56.670.000	3.040.000	53.630.000
222	TD1747411	VNTD17474113	56.650.000	100,0000000	56.650.000	3.744.625	52.905.375
223	TD1747430	VNTD17474303	58.792.000	100,0000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
224	TD1747431	VNTD17474311	30.770.000	100,0000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
225	TD1747432	VNTD17474329	21.000.000	100,0000000	21.000.000	630.000	20.370.000
226	TD1828112	VNTD18281129	81.000.000	100,0000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000
227	TD1828113	VNTD18281137	77.500.000	100,0000000	77.500.000	1.500.000	76.000.000
228	TD1828114	VNTD18281145	72.000.000	100,0000000	72.000.000	0	72.000.000
229	TD1828115	VNTD18281152	75.000.000	100,0000000	75.000.000	0	75.000.000
230	TD1828116	VNTD18281160	84.500.000	100,0000000	84.500.000	0	84.500.000
231	TD1828117	VNTD18281178	80.000.000	100,0000000	80.000.000	0	80.000.000
232	TD1828118	VNTD18281186	78.950.000	100,0000000	78.950.000	0	78.950.000
233	TD1828119	VNTD18281194	79.810.000	100,0000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
234	TD1828120	VNTD18281202	104.000.000	100,0000000	104.000.000	500.000	103.500.000
235	TD1828121	VNTD18281210	43.000.000	100,0000000	43.000.000	1.500.000	41.500.000
236	TD1833122	VNTD18331221	83.890.000	100,0000000	83.890.000	1.180.000	82.710.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
237	TD1833123	VNTD18331239	82.200.000	100,0000000	82.200.000	0	82.200.000
238	TD1833124	VNTD18331247	86.700.000	100,0000000	86.700.000	0	86.700.000
239	TD1833126	VNTD18331262	74.000.000	100,0000000	74.000.000	0	74.000.000
240	TD1833127	VNTD18331270	79.250.000	100,0000000	79.250.000	0	79.250.000
241	TD1833128	VNTD18331288	58.100.000	100,0000000	58.100.000	0	58.100.000
242	TD1833129	VNTD18331296	85.400.000	100,0000000	85.400.000	0	85.400.000
243	TD1833130	VNTD18331304	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
244	TD1838132	VNTD18381325	75.650.000	100,0000000	75.650.000	0	75.650.000
245	TD1848138	VNTD18481380	58.230.000	100,0000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
246	TD1848139	VNTD18481398	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
247	TD1926170	VNTD19261708	41.000.000	100,0000000	41.000.000	5.500.000	35.500.000
248	TD1926171	VNTD19261716	14.400.000	100,0000000	14.400.000	500.000	13.900.000
249	TD1929175	VNTD19291754	126.500.000	100,0000000	126.500.000	4.360.000	122.140.000
250	TD1929176	VNTD19291762	122.200.000	100,0000000	122.200.000	1.000.000	121.200.000
251	TD1929177	VNTD19291770	132.120.000	100,0000000	132.120.000	0	132.120.000
252	TD1929178	VNTD19291788	127.500.000	100,0000000	127.500.000	1.050.000	126.450.000
253	TD1929179	VNTD19291796	134.769.030	100,0000000	134.769.030	0	134.769.030
254	TD1929180	VNTD19291804	129.500.000	100,0000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
255	TD1929181	VNTD19291812	43.500.000	100,0000000	43.500.000	0	43.500.000
256	TD1934187	VNTD19341872	125.000.000	100,0000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
257	TD1934188	VNTD19341880	123.000.000	100,0000000	123.000.000	0	123.000.000
258	TD1934189	VNTD19341898	128.050.000	100,0000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
259	TD1934190	VNTD19341906	124.330.000	100,0000000	124.330.000	2.090.000	122.240.000
260	TD1934191	VNTD19341914	144.732.368	100,0000000	144.732.368	2.130.000	142.602.368
261	TD1934192	VNTD19341922	140.950.000	100,0000000	140.950.000	1.500.000	139.450.000
262	TD1934193	VNTD19341930	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
263	TD1939200	VNTD19392008	101.415.000	100,0000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
264	TD1939201	VNTD19392016	46.031.424	100,0000000	46.031.424	330.000	45.701.424
265	TD1949205	VNTD19492055	79.500.000	100,0000000	79.500.000	4.390.000	75.110.000
266	TD1949206	VNTD19492063	36.240.000	100,0000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
267	TD2025006	VNTD20250062	44.900.000	100,0000000	44.900.000	19.000.000	25.900.000
268	TD2027008	VNTD20270086	14.800.000	100,0000000	14.800.000	0	14.800.000
269	TD2027010	VNTD20270102	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
270	TD2030011	VNTD20300115	122.290.000	100,0000000	122.290.000	4.500.000	117.790.000
271	TD2030012	VNTD20300123	127.070.000	100,0000000	127.070.000	2.000.000	125.070.000
272	TD2030013	VNTD20300131	128.250.000	100,0000000	128.250.000	500.000	127.750.000
273	TD2030014	VNTD20300149	155.730.000	100,0000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
274	TD2030015	VNTD20300156	136.155.985	100,0000000	136.155.985	0	136.155.985
275	TD2030016	VNTD20300164	132.980.000	100,0000000	132.980.000	0	132.980.000
276	TD2030017	VNTD20300172	165.000.000	100,0000000	165.000.000	500.000	164.500.000
277	TD2030018	VNTD20300180	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
278	TD2030020	VNTD20300206	134.510.000	100,0000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000
279	TD2030135	VNTD20301352	75.000.000	100,0000000	75.000.000	6.110.000	68.890.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
280	TD2035021	VNTD20350219	131.970.000	100,0000000	131.970.000	0	131.970.000
281	TD2035022	VNTD20350227	132.450.000	100,0000000	132.450.000	0	132.450.000
282	TD2035023	VNTD20350235	131.000.000	100,0000000	131.000.000	0	131.000.000
283	TD2035024	VNTD20350243	137.070.000	100,0000000	137.070.000	0	137.070.000
284	TD2035025	VNTD20350250	145.820.000	100,0000000	145.820.000	0	145.820.000
285	TD2035026	VNTD20350268	147.000.000	100,0000000	147.000.000	0	147.000.000
286	TD2035027	VNTD20350276	134.420.000	100,0000000	134.420.000	0	134.420.000
287	TD2035028	VNTD20350284	145.000.000	100,0000000	145.000.000	0	145.000.000
288	TD2035029	VNTD20350292	120.000.000	100,0000000	120.000.000	0	120.000.000
289	TD2040031	VNTD20400311	128.000.000	100,0000000	128.000.000	138.500	127.861.500
290	TD2040032	VNTD20400329	151.150.000	100,0000000	151.150.000	0	151.150.000
291	TD2050035	VNTD20500359	138.790.000	100,0000000	138.790.000	1.500.000	137.290.000
292	TD2050036	VNTD20500367	86.375.000	100,0000000	86.375.000	900.000	85.475.000
293	TD2126001	VNTD21260011	53.500.000	100,0000000	53.500.000	360.000	53.140.000
294	TD2126002	VNTD21260029	92.690.000	100,0000000	92.690.000	1.500.000	91.190.000
295	TD2126003	VNTD21260037	52.290.000	100,0000000	52.290.000	6.000.000	46.290.000
296	TD2126162	VNTD21261621	9.200.000	100,0000000	9.200.000	500.000	8.700.000
297	TD2128007	VNTD21280076	42.310.000	100,0000000	42.310.000	275.241	42.034.759
298	TD2128008	VNTD21280084	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
299	TD2131012	VNTD21310121	149.000.000	100,0000000	149.000.000	11.500.000	137.500.000
300	TD2131013	VNTD21310139	171.500.000	100,0000000	171.500.000	0	171.500.000
301	TD2131014	VNTD21310147	174.360.000	100,0000000	174.360.000	0	174.360.000
302	TD2131015	VNTD21310154	170.000.000	100,0000000	170.000.000	1.000.000	169.000.000
303	TD2131016	VNTD21310162	191.560.000	100,0000000	191.560.000	0	191.560.000
304	TD2131017	VNTD21310170	187.620.000	100,0000000	187.620.000	500.000	187.120.000
305	TD2131018	VNTD21310188	191.050.000	100,0000000	191.050.000	2.000.000	189.050.000
306	TD2131019	VNTD21310196	103.970.000	100,0000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
307	TD2136025	VNTD21360258	164.310.000	100,0000000	164.310.000	8.000.000	156.310.000
308	TD2136026	VNTD21360266	176.600.000	100,0000000	176.600.000	0	176.600.000
309	TD2136027	VNTD21360274	170.300.000	100,0000000	170.300.000	0	170.300.000
310	TD2136028	VNTD21360282	170.030.000	100,0000000	170.030.000	0	170.030.000
311	TD2136029	VNTD21360290	180.160.000	100,0000000	180.160.000	0	180.160.000
312	TD2136030	VNTD21360308	175.640.000	100,0000000	175.640.000	0	175.640.000
313	TD2141038	VNTD21410384	151.280.000	100,0000000	151.280.000	4.474.000	146.806.000
314	TD2141039	VNTD21410392	87.570.000	100,0000000	87.570.000	0	87.570.000
315	TD2151042	VNTD21510423	159.250.000	100,0000000	159.250.000	3.000.000	156.250.000
316	TD2151043	VNTD21510431	145.440.000	100,0000000	145.440.000	600.000	144.840.000
317	TD2232105	VNTD22321051	186.420.000	100,0000000	186.420.000	2.000.000	184.420.000
318	TD2232107	VNTD22321077	130.000.000	100,0000000	130.000.000	0	130.000.000
319	TD2232109	VNTD22321093	207.950.000	100,0000000	207.950.000	0	207.950.000
320	TD2232110	VNTD22321101	100.350.000	100,0000000	100.350.000	0	100.350.000
321	TD2232111	VNTD22321119	207.400.000	100,0000000	207.400.000	0	207.400.000
322	TD2232112	VNTD22321127	90.000.000	100,0000000	90.000.000	0	90.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
323	TD2232113	VNTD22321135	181.000.000	100,0000000	181.000.000	0	181.000.000
324	TD2232114	VNTD22321143	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
325	TD2237020	VNTD22370207	163.050.000	100,0000000	163.050.000	0	163.050.000
326	TD2237118	VNTD22371189	149.500.000	100,0000000	149.500.000	0	149.500.000
327	TD2237123	VNTD22371239	177.400.000	100,0000000	177.400.000	0	177.400.000
328	TD2237125	VNTD22371254	132.750.000	100,0000000	132.750.000	0	132.750.000
329	TD2237126	VNTD22371262	132.500.000	100,0000000	132.500.000	0	132.500.000
330	TD2242128	VNTD22421281	22.650.000	100,0000000	22.650.000	0	22.650.000
331	TD2252132	VNTD22521320	86.250.000	100,0000000	86.250.000	0	86.250.000
332	TD2328098	VNTD23280983	196.300.000	100,0000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
333	TD2328099	VNTD23280991	43.780.000	100,0000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
334	TD2328100	VNTD23281007	67.350.000	100,0000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
335	TD2328101	VNTD23281015	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
336	TD2330107	VNTD23301078	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
337	TD2333116	VNTD23331166	163.320.000	100,0000000	163.320.000	489.227	162.830.773
338	TD2333117	VNTD23331174	180.000.000	100,0000000	180.000.000	500.000	179.500.000
339	TD2333118	VNTD23331182	147.950.000	100,0000000	147.950.000	0	147.950.000
340	TD2333119	VNTD23331190	214.720.000	100,0000000	214.720.000	1.538.843	213.181.157
341	TD2333120	VNTD23331208	210.980.000	100,0000000	210.980.000	500.000	210.480.000
342	TD2333121	VNTD23331216	207.500.000	100,0000000	207.500.000	0	207.500.000
343	TD2333122	VNTD23331224	64.900.000	100,0000000	64.900.000	3.500.000	61.400.000
344	TD2338131	VNTD23381310	165.000.000	100,0000000	165.000.000	1.200.000	163.800.000
345	TD2338132	VNTD23381328	221.700.000	100,0000000	221.700.000	0	221.700.000
346	TD2338133	VNTD23381336	157.830.000	100,0000000	157.830.000	1.350.000	156.480.000
347	TD2338134	VNTD23381344	208.500.000	100,0000000	208.500.000	0	208.500.000
348	TD2338135	VNTD23381351	202.500.000	100,0000000	202.500.000	0	202.500.000
349	TD2338136	VNTD23381369	212.500.000	100,0000000	212.500.000	0	212.500.000
350	TD2338137	VNTD23381377	153.500.000	100,0000000	153.500.000	0	153.500.000
351	TD2343146	VNTD23431461	20.490.000	100,0000000	20.490.000	0	20.490.000
352	TD2353151	VNTD23531518	124.940.000	100,0000000	124.940.000	0	124.940.000
353	TD2429007	VNTD24290072	167.500.000	100,0000000	167.500.000	10.500.000	157.000.000
354	TD2429008	VNTD24290080	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
355	TD2429010	VNTD24290106	39.000.000	100,0000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
356	TD2429012	VNTD24290122	101.200.000	100,0000000	101.200.000	750.000	100.450.000
357	TD2431013	VNTD24310136	7.950.000	100,0000000	7.950.000	0	7.950.000
358	TD2434019	VNTD24340190	193.280.000	100,0000000	193.280.000	1.500.000	191.780.000
359	TD2434020	VNTD24340208	165.950.000	100,0000000	165.950.000	0	165.950.000
360	TD2434021	VNTD24340216	189.660.000	100,0000000	189.660.000	0	189.660.000
361	TD2434022	VNTD24340224	195.000.000	100,0000000	195.000.000	500.000	194.500.000
362	TD2434023	VNTD24340232	270.420.000	100,0000000	270.420.000	1.000.000	269.420.000
363	TD2434024	VNTD24340240	235.000.000	100,0000000	235.000.000	500.000	234.500.000
364	TD2434025	VNTD24340257	231.200.000	100,0000000	231.200.000	5.550.000	225.650.000
365	TD2434026	VNTD24340265	247.390.000	100,0000000	247.390.000	0	247.390.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
366	TD2434027	VNTD24340273	248.200.000	100,0000000	248.200.000	0	248.200.000
367	TD2439029	VNTD24390294	177.160.000	100,0000000	177.160.000	0	177.160.000
368	TD2439030	VNTD24390302	170.350.000	100,0000000	170.350.000	0	170.350.000
369	TD2439031	VNTD24390310	176.080.000	100,0000000	176.080.000	0	176.080.000
370	TD2439032	VNTD24390328	135.000.000	100,0000000	135.000.000	3.500.000	131.500.000
371	TD2444038	VNTD24440388	44.700.000	100,0000000	44.700.000	0	44.700.000
372	TD2444039	VNTD24440396	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
373	TD2454043	VNTD24540435	41.360.000	100,0000000	41.360.000	0	41.360.000
374	TD2454046	VNTD24540468	71.755.000	100,0000000	71.755.000	1.110.000	70.645.000
375	TD2530008	VNTD25300086	42.000.000	100,0000000	42.000.000	0	42.000.000
376	TD2530009	VNTD25300094	198.000.000	100,0000000	198.000.000	0	198.000.000
377	TD2530010	VNTD25300102	19.000.000	100,0000000	19.000.000	3.310.000	15.690.000
378	TD2535021	VNTD25350214	268.160.000	100,0000000	268.160.000	0	268.160.000
379	TD2535022	VNTD25350222	248.300.000	100,0000000	248.300.000	0	248.300.000
380	TD2535023	VNTD25350230	246.850.000	100,0000000	246.850.000	900.000	245.950.000
381	TD2535024	VNTD25350248	265.600.000	100,0000000	265.600.000	1.000.000	264.600.000
382	TD2535025	VNTD25350255	281.295.000	100,0000000	281.295.000	1.500.000	279.795.000
383	TD2535026	VNTD25350263	267.500.000	100,0000000	267.500.000	0	267.500.000
384	TD2535027	VNTD25350271	316.960.200	100,0000000	316.960.200	0	316.960.200
385	TD2535028	VNTD25350289	256.801.350	100,0000000	256.801.350	3.900.000	252.901.350
386	TD2540037	VNTD25400373	111.495.000	100,0000000	111.495.000	0	111.495.000
387	TD2545046	VNTD25450469	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
388	TD2555052	VNTD25550524	29.926.000	100,0000000	29.926.000	0	29.926.000
389	TL1535299	VNTL15352998	19.500.000	100,0000000	19.500.000	0	19.500.000
390	TL1535300	VNTL15353004	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
391	TL1535301	VNTL15353012	11.200.000	100,0000000	11.200.000	0	11.200.000
392	TL1535302	VNTL15353020	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
393	TL1545363	VNTL15453630	64.727.400	100,0000000	64.727.400	1.264.600	63.462.800
394	VDB111010	VNVDB1110107	2.600.000	100,0000000	2.600.000	0	2.600.000
Tổng (GBX)			24.496.199.825		24.496.199.825	342.294.395	24.153.905.430
III. HCX							
1	BAB123007	VNBAB1230077	58.000	100,0000000	58.000	0	58.000
2	BAB123031	VNBAB1230317	1.537.500	100,0000000	1.537.500	0	1.537.500
3	BAB123032	VNBAB1230325	596.000	100,0000000	596.000	0	596.000
4	BAB124014	VNBAB1240142	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
5	BAB124015	VNBAB1240159	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
6	BAB124016	VNBAB1240167	5.000.000	100,0000000	5.000.000	7.352	4.992.648
7	BAB124024	VNBAB1240241	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
8	BAB124025	VNBAB1240258	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
9	BAB124026	VNBAB1240266	3.000.000	100,0000000	3.000.000	4.566	2.995.434
10	BAB125022	VNBAB1250224	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
11	BAB125023	VNBAB1250232	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
12	BAF123020	VNBAF1230201	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.195.244	1.804.756

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
13	BCG122006	VNBCG1220065	5.000.000	100,0000000	5.000.000	9.632	4.990.368
14	BID122005	VNBID1220051	1.570.272	100,0000000	1.570.272	10.000	1.560.272
15	BID123003	VNBID1230035	1.000	100,0000000	1.000	0	1.000
16	BID123004	VNBID1230043	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
17	BVB124020	VNBVB1240205	14.685.500	100,0000000	14.685.500	0	14.685.500
18	BVB125003	VNBVB1250030	12.543.800	100,0000000	12.543.800	45.920	12.497.880
19	CII124021	VNCII1240213	3.000	100,0000000	3.000	0	3.000
20	CII42013	VN0CII420136	12.817	100,0000000	12.817	2.007	10.810
21	CII424002	VNCII4240020	5.308.272	100,0000000	5.308.272	1.269.218	4.039.054
22	CII425021	VNCII4250219	20.000.000	100,0000000	20.000.000	2.465.699	17.534.301
23	CMX123035	VNCMX1230355	2.104.200	100,0000000	2.104.200	2.015.544	88.656
24	CTG121031	VNCTG1210316	34.922.000	100,0000000	34.922.000	1.706.365	33.215.635
25	CTG123018	VNCTG1230181	20.000.000	100,0000000	20.000.000	124.000	19.876.000
26	CTG123019	VNCTG1230199	30.000.000	100,0000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
27	CTG123033	VNCTG1230330	15.000.000	100,0000000	15.000.000	29.853	14.970.147
28	CTG123034	VNCTG1230348	15.923.700	100,0000000	15.923.700	0	15.923.700
29	CTG125001	VNCTG1250015	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
30	CTG125002	VNCTG1250023	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
31	CTG125013	VNCTG1250130	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
32	CTG125014	VNCTG1250148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
33	CVT122007	VNCVT1220074	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
34	CVT122008	VNCVT1220082	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
35	CVT122009	VNCVT1220090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
36	DSE125004	VNDSE1250044	3.000.000	100,0000000	3.000.000	3.099	2.996.901
37	HDB124006	VNHDB1240069	30.000.000	100,0000000	30.000.000	142.162	29.857.838
38	HDB124018	VNHDB1240184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.900.905	8.099.095
39	HDB124023	VNHDB1240234	10.000.000	100,0000000	10.000.000	350.000	9.650.000
40	HDB125011	VNHDB1250118	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
41	HDB125012	VNHDB1250126	25.000.000	100,0000000	25.000.000	500.000	24.500.000
42	HDB125024	VNHDB1250241	324.000	100,0000000	324.000	0	324.000
43	HDB125025	VNHDB1250258	24.992.000	100,0000000	24.992.000	0	24.992.000
44	KLB124009	VNKLB1240090	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
45	KLB125015	VNKLB1250156	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
46	KLB125016	VNKLB1250164	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
47	LPB121036	VNLPB1210365	1.731.000	100,0000000	1.731.000	840.928	890.072
48	LPB122011	VNLPB1220117	931.696	100,0000000	931.696	0	931.696
49	LPB122013	VNLPB1220133	1.012.300	100,0000000	1.012.300	0	1.012.300
50	LPB123009	VNLPB1230090	87.030	100,0000000	87.030	0	87.030
51	LPB123016	VNLPB1230165	2.370.420	100,0000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
52	LPB125006	VNLPB1250064	29.000.000	100,0000000	29.000.000	201.530	28.798.470
53	LPB125007	VNLPB1250072	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
54	MBB124022	VNMBB1240220	22.594.508	100,0000000	22.594.508	0	22.594.508
55	MBB125008	VNMBB1250088	21.985.632	100,0000000	21.985.632	0	21.985.632

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
56	MML121021	VNMML1210211	19.999.800	100,0000000	19.999.800	2.700	19.997.100
57	MSN123008	VNMSN1230089	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
58	MSN123009	VNMSN1230097	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
59	MSN123010	VNMSN1230105	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
60	MSN123014	VNMSN1230147	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
61	NPM123021	VNNPM1230218	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
62	NPM123022	VNNPM1230226	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
63	NPM123023	VNNPM1230234	5.500.000	100,0000000	5.500.000	0	5.500.000
64	NPM123024	VNNPM1230242	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
65	NVL122001	VNNVL1220011	13.000.000	100,0000000	13.000.000	100	12.999.900
66	SHB125010	VNSHB1250108	23.506.190	100,0000000	23.506.190	609.018	22.897.172
67	TCX124011	VNTCX1240110	5.000.000	100,0000000	5.000.000	941	4.999.059
68	TCX124013	VNTCX1240136	5.000.000	100,0000000	5.000.000	1.063.794	3.936.206
69	TDP124010	VNTDP1240106	2.276.200	100,0000000	2.276.200	1.960.780	315.420
70	TNG122017	VNTNG1220171	3.000.000	100,0000000	3.000.000	899.455	2.100.545
71	TNG124027	VNTNG1240278	4.000.000	100,0000000	4.000.000	580.391	3.419.609
72	VAB125020	VNVAB1250206	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
73	VBA121033	VNVBA1210333	1.769.146	100,0000000	1.769.146	54.007	1.715.139
74	VBA122001	VNVBA1220019	100.000.000	100,0000000	100.000.000	987.633	99.012.367
75	VBA123036	VNVBA1230364	100.000.000	100,0000000	100.000.000	1.523.471	98.476.529
76	VBA124019	VNVBA1240199	100.000.000	100,0000000	100.000.000	6.100.695	93.899.305
77	VBA125019	VNVBA1250198	100.000.000	100,0000000	100.000.000	552.000	99.448.000
78	VBB123017	VNVBB1230172	137.800	100,0000000	137.800	0	137.800
79	VBB124007	VNVBB1240072	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
80	VCK125005	VNVCK1250054	50.000.000	100,0000000	50.000.000	116.282	49.883.718
81	VHM121025	VNVHM1210251	20.900.000	100,0000000	20.900.000	134.866	20.765.134
82	VIC123029	VNVIC1230290	7.364.300	100,0000000	7.364.300	111.580	7.252.720
83	VIC124003	VNVIC1240034	20.000.000	100,0000000	20.000.000	29.000	19.971.000
84	VIC124004	VNVIC1240042	20.000.000	100,0000000	20.000.000	106.743	19.893.257
85	VIC124005	VNVIC1240059	20.000.000	100,0000000	20.000.000	60.859	19.939.141
86	VPI124001	VNVPI1240010	6.500.000	100,0000000	6.500.000	37.862	6.462.138
Tổng (HCX)			1.256.848.083		1.256.848.083	29.966.301	1.226.881.782
IV. STO							
1	AAA	VN000000AAA4	393.742.730	100,0000000	393.742.730	9.528.506	384.214.224
2	AAM	VN000000AAM9	12.346.411	49,0000000	6.049.741	98.886	5.950.855
3	AAT	VN000000AAT4	70.819.103	50,0000000	35.409.551	539.482	34.870.069
4	ABR	VN000000ABR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.681.500	118.500
5	ABS	VN000000ABS4	80.000.000	0,0000000	0	1.352	-1.352
6	ABT	VN000000ABT2	14.387.207	50,0000000	7.193.603	273.939	6.919.664
7	ACB	VN000000ACB8	5.136.656.599	30,0000000	1.540.996.979	1.539.464.554	1.532.425
8	ACC	VN000000ACC6	104.999.993	0,0000000	0	7.847.096	-7.847.096
9	ACG	VN000000ACG7	150.787.946	50,0000000	75.393.973	58.003.511	17.390.462
10	ACL	VN000000ACL7	50.159.019	39,5400000	19.832.876	1.070.466	18.762.410

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
11	ADG	VN000000ADG5	21.380.521	65,0000000	13.897.338	8.609.097	5.288.241
12	ADP	VN000000ADP6	23.039.850	100,0000000	23.039.850	205.540	22.834.310
13	ADS	VN000000ADS0	76.394.727	50,0000000	38.197.363	151.341	38.046.022
14	AGG	VN000000AGG8	162.528.081	50,0000000	81.264.040	952.047	80.311.993
15	AGR	VN000000AGR5	228.311.823	100,0000000	228.311.823	537.100	227.774.723
16	ANV	VN000000ANV3	266.667.500	49,0000000	130.667.075	11.038.209	119.628.866
17	APG	VN000000APG9	223.621.942	100,0000000	223.621.942	64.989.595	158.632.347
18	APH	VN000000APH7	243.884.268	100,0000000	243.884.268	68.507.749	175.376.519
19	ASG	VN000000ASG3	90.784.669	30,0000000	27.235.400	699.872	26.535.528
20	ASM	VN000000ASM1	370.178.250	49,0000000	181.387.342	48.746.519	132.640.823
21	ASP	VN000000ASP4	37.339.929	49,0000000	18.296.565	18.284.564	12.001
22	AST	VN000000AST6	45.000.000	49,0000000	22.050.000	20.296.483	1.753.517
23	ATP	VN000000ATP2	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
24	BAF	VN000000BAF1	304.021.642	50,0000000	152.010.821	9.970.435	142.040.386
25	BBC	VN000000BBC6	18.752.687	50,0000000	9.376.343	110.423	9.265.920
26	BCE	VN000000BCE0	35.000.000	49,0000000	17.150.000	989.854	16.160.146
27	BCG	VN000000BCG5	880.210.644	50,0000000	440.105.322	9.799.822	430.305.500
28	BCM	VN000000BCM3	1.035.000.000	34,0000000	351.900.000	22.391.433	329.508.567
29	BFC	VN000000BFC7	57.167.993	50,0000000	28.583.996	1.067.921	27.516.075
30	BHN	VN000000BHN0	231.800.000	49,0000000	113.582.000	40.717.145	72.864.855
31	BIC	VN000000BIC1	117.276.895	50,0000000	58.638.447	50.413.975	8.224.472
32	BID	VN000000BID9	7.021.361.917	30,0000000	2.106.408.575	1.222.694.532	883.714.043
33	BKG	VN000000BKG8	71.609.020	50,0000000	35.804.510	132.240	35.672.270
34	BMC	VN000000BMC3	12.392.630	49,0000000	6.072.388	546.056	5.526.332
35	BMI	VN000000BMI0	132.642.818	49,0000000	64.994.980	36.463.120	28.531.860
36	BMP	VN000000BMP5	81.860.938	100,0000000	81.860.938	69.686.442	12.174.496
37	BRC	VN000000BRC2	12.374.997	50,0000000	6.187.498	212.310	5.975.188
38	BSI	VN000000BSI7	245.365.943	100,0000000	245.365.943	89.465.734	155.900.209
39	BSR	VN000000BSR8	3.100.499.616	49,0000000	1.519.244.811	15.101.193	1.504.143.618
40	BTP	VN000000BTP0	60.485.600	49,0000000	29.637.944	4.048.480	25.589.464
41	BTT	VN000000BTT2	13.500.000	0,0000000	0	662.743	-662.743
42	BVH	VN000000BVH3	742.322.764	49,0000000	363.738.154	200.873.668	162.864.486
43	BWE	VN000000BWE8	219.928.644	49,0000000	107.765.035	18.184.500	89.580.535
44	C32	VN000000C325	15.030.145	50,0000000	7.515.072	146.578	7.368.494
45	C47	VN000000C473	36.342.269	0,0000000	0	16.308	-16.308
46	CACB2502	VN0CACB25025	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
47	CACB2503	VN0CACB25033	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
48	CACB2505	VN0CACB25058	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
49	CACB2507	VN0CACB25074	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
50	CACB2508	VN0CACB25082	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
51	CACB2509	VN0CACB25090	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
52	CACB2510	VN0CACB25108	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
53	CACB2511	VN0CACB25116	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
54	CACB2512	VN0CACB25124	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
55	CCC	VN000000CCC2	40.250.000	0,0000000	0	0	0
56	CCI	VN000000CCI9	17.743.865	0,0000000	0	417.550	-417.550
57	CCL	VN000000CCL3	59.581.418	50,0000000	29.790.709	994.535	28.796.174
58	CDC	VN000000CDC0	43.977.432	49,0000000	21.548.941	449.709	21.099.232
59	CFPT2404	VN0CFPT24047	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
60	CFPT2502	VN0CFPT25028	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
61	CFPT2503	VN0CFPT25036	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
62	CFPT2505	VN0CFPT25051	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
63	CFPT2508	VN0CFPT25085	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
64	CFPT2509	VN0CFPT25093	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
65	CFPT2510	VN0CFPT25101	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
66	CFPT2511	VN0CFPT25119	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
67	CFPT2512	VN0CFPT25127	15.000.000	100,0000000	15.000.000	42.200	14.957.800
68	CFPT2513	VN0CFPT25135	26.700.000	100,0000000	26.700.000	702.800	25.997.200
69	CFPT2514	VN0CFPT25143	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
70	CFPT2515	VN0CFPT25150	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
71	CFPT2516	VN0CFPT25168	5.000.000	100,0000000	5.000.000	10.000	4.990.000
72	CFPT2517	VN0CFPT25176	17.000.000	100,0000000	17.000.000	599.000	16.401.000
73	CFPT2518	VN0CFPT25184	15.000.000	100,0000000	15.000.000	2.336.000	12.664.000
74	CFPT2519	VN0CFPT25192	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
75	CFPT2520	VN0CFPT25200	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
76	CFPT2521	VN0CFPT25218	4.000.000	100,0000000	4.000.000	200	3.999.800
77	CFPT2522	VN0CFPT25226	1.000.000	10,0000000	100.000	100	99.900
78	CFPT2523	VN0CFPT25234	1.000.000	100,0000000	1.000.000	39.400	960.600
79	CFPT2524	VN0CFPT25242	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
80	CHDB2504	VN0CHDB25044	4.000.000	100,0000000	4.000.000	5.000	3.995.000
81	CHDB2505	VN0CHDB25051	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
82	CHDB2506	VN0CHDB25069	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
83	CHP	VN000000CHP3	146.912.668	0,0000000	0	4.077.994	-4.077.994
84	CHPG2406	VN0CHPG24065	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
85	CHPG2409	VN0CHPG24099	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
86	CHPG2504	VN0CHPG25047	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
87	CHPG2505	VN0CHPG25054	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
88	CHPG2506	VN0CHPG25062	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.000	2.999.000
89	CHPG2508	VN0CHPG25088	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
90	CHPG2510	VN0CHPG25104	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
91	CHPG2513	VN0CHPG25138	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
92	CHPG2514	VN0CHPG25146	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
93	CHPG2515	VN0CHPG25153	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
94	CHPG2516	VN0CHPG25161	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
95	CHPG2517	VN0CHPG25179	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
96	CHPG2518	VN0CHPG25187	31.900.000	100,0000000	31.900.000	10.335.300	21.564.700

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
97	CHPG2519	VN0CHPG25195	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
98	CHPG2520	VN0CHPG25203	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
99	CHPG2521	VN0CHPG25211	2.000.000	100,0000000	2.000.000	96.100	1.903.900
100	CHPG2522	VN0CHPG25229	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
101	CHPG2523	VN0CHPG25237	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
102	CHPG2524	VN0CHPG25245	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
103	CHPG2525	VN0CHPG25252	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
104	CHPG2526	VN0CHPG25260	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
105	CHPG2527	VN0CHPG25278	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
106	CHPG2528	VN0CHPG25286	17.000.000	100,0000000	17.000.000	80.000	16.920.000
107	CHPG2529	VN0CHPG25294	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
108	CHPG2530	VN0CHPG25302	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
109	CHPG2531	VN0CHPG25310	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
110	CHPG2532	VN0CHPG25328	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
111	CHPG2533	VN0CHPG25336	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
112	CHPG2534	VN0CHPG25344	6.000.000	100,0000000	6.000.000	100	5.999.900
113	CIG	VN000000CIG0	51.039.947	0,0000000	0	11.413	-11.413
114	CII	VN000000CII6	624.939.021	40,0000000	249.975.608	35.170.013	214.805.595
115	CKG	VN000000CKG6	161.807.526	0,0000000	0	22.216	-22.216
116	CLC	VN000000CLC3	26.207.583	49,0000000	12.841.715	521.936	12.319.779
117	CLL	VN000000CLL4	34.000.000	49,0000000	16.660.000	1.498.999	15.161.001
118	CLPB2501	VN0CLPB25016	27.000.000	100,0000000	27.000.000	1.300	26.998.700
119	CLPB2502	VN0CLPB25024	32.000.000	100,0000000	32.000.000	0	32.000.000
120	CLPB2503	VN0CLPB25032	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
121	CLPB2504	VN0CLPB25040	4.000.000	100,0000000	4.000.000	30.100	3.969.900
122	CLPB2505	VN0CLPB25057	4.000.000	100,0000000	4.000.000	72.200	3.927.800
123	CLPB2506	VN0CLPB25065	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
124	CLPB2507	VN0CLPB25073	4.000.000	100,0000000	4.000.000	200	3.999.800
125	CLPB2508	VN0CLPB25081	4.000.000	100,0000000	4.000.000	106.800	3.893.200
126	CLPB2509	VN0CLPB25099	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
127	CLW	VN000000CLW1	13.000.000	49,0000000	6.370.000	534.790	5.835.210
128	CMBB2407	VN0CMBB24074	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
129	CMBB2503	VN0CMBB25030	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
130	CMBB2504	VN0CMBB25048	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
131	CMBB2505	VN0CMBB25055	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
132	CMBB2507	VN0CMBB25071	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
133	CMBB2509	VN0CMBB25097	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
134	CMBB2510	VN0CMBB25105	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
135	CMBB2511	VN0CMBB25113	35.200.000	100,0000000	35.200.000	9.400	35.190.600
136	CMBB2512	VN0CMBB25121	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
137	CMBB2513	VN0CMBB25139	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
138	CMBB2514	VN0CMBB25147	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
139	CMBB2515	VN0CMBB25154	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
140	CMBB2516	VN0CMBB25162	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
141	CMBB2517	VN0CMBB25170	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
142	CMBB2518	VN0CMBB25188	17.000.000	100,0000000	17.000.000	0	17.000.000
143	CMG	VN000000CMG2	211.783.907	50,0000000	105.891.953	81.259.547	24.632.406
144	CMSN2406	VN0CMSN24065	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
145	CMSN2503	VN0CMSN25039	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
146	CMSN2507	VN0CMSN25070	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
147	CMSN2508	VN0CMSN25088	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
148	CMSN2509	VN0CMSN25096	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
149	CMSN2510	VN0CMSN25104	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
150	CMSN2511	VN0CMSN25112	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
151	CMSN2512	VN0CMSN25120	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
152	CMSN2513	VN0CMSN25138	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
153	CMSN2514	VN0CMSN25146	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
154	CMSN2515	VN0CMSN25153	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
155	CMSN2516	VN0CMSN25161	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
156	CMSN2517	VN0CMSN25179	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
157	CMSN2518	VN0CMSN25187	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
158	CMSN2519	VN0CMSN25195	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
159	CMSN2520	VN0CMSN25203	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
160	CMV	VN000000CMV1	18.155.868	0,0000000	0	5.103	-5.103
161	CMWG2407	VN0CMWG24079	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
162	CMWG2503	VN0CMWG25035	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
163	CMWG2504	VN0CMWG25043	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
164	CMWG2505	VN0CMWG25050	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
165	CMWG2507	VN0CMWG25076	1.500.000	100,0000000	1.500.000	15.300	1.484.700
166	CMWG2508	VN0CMWG25084	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
167	CMWG2509	VN0CMWG25092	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
168	CMWG2510	VN0CMWG25100	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
169	CMWG2511	VN0CMWG25118	27.600.000	100,0000000	27.600.000	449.300	27.150.700
170	CMWG2512	VN0CMWG25126	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
171	CMWG2513	VN0CMWG25134	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
172	CMWG2514	VN0CMWG25142	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
173	CMWG2515	VN0CMWG25159	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
174	CMWG2516	VN0CMWG25167	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
175	CMWG2517	VN0CMWG25175	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
176	CMWG2518	VN0CMWG25183	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
177	CMWG2519	VN0CMWG25191	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
178	CMX	VN000000CMX7	101.898.990	50,0000000	50.949.495	18.705.910	32.243.585
179	CNG	VN000000CNG0	35.099.625	49,0000000	17.198.816	615.761	16.583.055
180	COM	VN000000COM6	14.120.628	49,0000000	6.919.107	23.580	6.895.527
181	CRC	VN000000CRC0	68.399.924	0,0000000	0	45.261	-45.261
182	CRE	VN000000CRE6	463.678.534	50,0000000	231.839.267	18.550.790	213.288.477

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
183	CRV	VN000000CRV0	672.416.640	50,0000000	336.208.320	0	336.208.320
184	CSHB2504	VN0CSHB25042	6.000.000	100,0000000	6.000.000	5.000	5.995.000
185	CSHB2505	VN0CSHB25059	4.000.000	100,0000000	4.000.000	5.700	3.994.300
186	CSHB2506	VN0CSHB25067	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
187	CSHB2507	VN0CSHB25075	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
188	CSHB2508	VN0CSHB25083	4.000.000	100,0000000	4.000.000	9.700	3.990.300
189	CSHB2509	VN0CSHB25091	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
190	CSHB2510	VN0CSHB25109	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
191	CSHB2511	VN0CSHB25117	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
192	CSHB2512	VN0CSHB25125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
193	CSHB2513	VN0CSHB25133	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
194	CSHB2514	VN0CSHB25141	4.000.000	100,0000000	4.000.000	15.100	3.984.900
195	CSM	VN000000CSM7	103.626.467	50,0000000	51.813.233	988.067	50.825.166
196	CSSB2503	VN0CSSB25031	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
197	CSSB2504	VN0CSSB25049	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
198	CSSB2505	VN0CSSB25056	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
199	CSSB2506	VN0CSSB25064	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
200	CSSB2507	VN0CSSB25072	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
201	CSSB2508	VN0CSSB25080	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
202	CSSB2509	VN0CSSB25098	2.000.000	100,0000000	2.000.000	96.400	1.903.600
203	CSTB2410	VN0CSTB24107	11.000.000	100,0000000	11.000.000	600	10.999.400
204	CSTB2504	VN0CSTB25047	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
205	CSTB2505	VN0CSTB25054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
206	CSTB2509	VN0CSTB25096	1.300.000	100,0000000	1.300.000	7.500	1.292.500
207	CSTB2510	VN0CSTB25104	950.000	100,0000000	950.000	8.200	941.800
208	CSTB2511	VN0CSTB25112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
209	CSTB2512	VN0CSTB25120	1.000.000	100,0000000	1.000.000	24.600	975.400
210	CSTB2513	VN0CSTB25138	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
211	CSTB2514	VN0CSTB25146	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
212	CSTB2515	VN0CSTB25153	25.500.000	100,0000000	25.500.000	427.000	25.073.000
213	CSTB2516	VN0CSTB25161	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
214	CSTB2517	VN0CSTB25179	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
215	CSTB2518	VN0CSTB25187	2.000.000	100,0000000	2.000.000	319.400	1.680.600
216	CSTB2519	VN0CSTB25195	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
217	CSTB2520	VN0CSTB25203	6.000.000	100,0000000	6.000.000	525.000	5.475.000
218	CSTB2521	VN0CSTB25211	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
219	CSTB2522	VN0CSTB25229	5.000.000	100,0000000	5.000.000	55.100	4.944.900
220	CSTB2523	VN0CSTB25237	5.000.000	100,0000000	5.000.000	2.000	4.998.000
221	CSTB2524	VN0CSTB25245	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
222	CSTB2525	VN0CSTB25252	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
223	CSTB2526	VN0CSTB25260	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
224	CSTB2527	VN0CSTB25278	6.000.000	100,0000000	6.000.000	100	5.999.900
225	CSV	VN000000CSV8	110.499.910	50,0000000	55.249.955	1.436.889	53.813.066

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
226	CTCB2403	VN0CTCB24036	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
227	CTCB2503	VN0CTCB25033	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
228	CTCB2504	VN0CTCB25041	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
229	CTCB2506	VN0CTCB25066	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
230	CTCB2507	VN0CTCB25074	20.100.000	100,0000000	20.100.000	0	20.100.000
231	CTCB2508	VN0CTCB25082	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
232	CTCB2509	VN0CTCB25090	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
233	CTCB2510	VN0CTCB25108	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
234	CTCB2511	VN0CTCB25116	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
235	CTCB2512	VN0CTCB25124	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
236	CTCB2513	VN0CTCB25132	1.000.000	100,0000000	1.000.000	27.800	972.200
237	CTCB2514	VN0CTCB25140	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
238	CTCB2515	VN0CTCB25157	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
239	CTCB2516	VN0CTCB25165	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
240	CTCB2517	VN0CTCB25173	1.000.000	100,0000000	1.000.000	200	999.800
241	CTD	VN000000CTD4	103.633.261	49,0000000	50.780.297	49.390.243	1.390.054
242	CTF	VN000000CTF9	95.653.859	49,0000000	46.870.390	620.605	46.249.785
243	CTG	VN000000CTG7	5.369.991.748	30,0000000	1.610.997.524	1.410.408.822	200.588.702
244	CTI	VN000000CTI3	62.999.997	49,0000000	30.869.998	1.228.340	29.641.658
245	CTPB2502	VN0CTPB25027	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
246	CTPB2503	VN0CTPB25035	12.900.000	100,0000000	12.900.000	0	12.900.000
247	CTPB2504	VN0CTPB25043	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
248	CTPB2505	VN0CTPB25050	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
249	CTPB2506	VN0CTPB25068	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
250	CTPB2507	VN0CTPB25076	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
251	CTPB2508	VN0CTPB25084	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
252	CTPB2509	VN0CTPB25092	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
253	CTPB2510	VN0CTPB25100	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
254	CTR	VN000000CTR4	114.385.879	49,0000000	56.049.080	6.538.701	49.510.379
255	CTS	VN000000CTS2	212.693.438	49,0000000	104.219.784	2.297.747	101.922.037
256	CVHM2408	VN0CVHM24087	7.000.000	100,0000000	7.000.000	10.100	6.989.900
257	CVHM2502	VN0CVHM25027	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
258	CVHM2503	VN0CVHM25035	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
259	CVHM2507	VN0CVHM25076	1.100.000	100,0000000	1.100.000	100	1.099.900
260	CVHM2508	VN0CVHM25084	610.000	100,0000000	610.000	100	609.900
261	CVHM2509	VN0CVHM25092	600.000	100,0000000	600.000	300	599.700
262	CVHM2510	VN0CVHM25100	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
263	CVHM2511	VN0CVHM25118	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
264	CVHM2512	VN0CVHM25126	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
265	CVHM2513	VN0CVHM25134	14.000.000	100,0000000	14.000.000	49.300	13.950.700
266	CVHM2514	VN0CVHM25142	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
267	CVHM2515	VN0CVHM25159	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
268	CVHM2516	VN0CVHM25167	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
269	CVHM2517	VN0CVHM25175	4.000.000	100,0000000	4.000.000	116.900	3.883.100
270	CVHM2518	VN0CVHM25183	4.000.000	100,0000000	4.000.000	74.300	3.925.700
271	CVHM2519	VN0CVHM25191	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
272	CVHM2520	VN0CVHM25209	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
273	CVHM2521	VN0CVHM25217	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
274	CVHM2522	VN0CVHM25225	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
275	CVIB2407	VN0CVIB24070	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
276	CVIB2502	VN0CVIB25028	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
277	CVIB2504	VN0CVIB25044	16.600.000	100,0000000	16.600.000	0	16.600.000
278	CVIB2505	VN0CVIB25051	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
279	CVIB2506	VN0CVIB25069	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
280	CVIB2507	VN0CVIB25077	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
281	CVIB2508	VN0CVIB25085	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
282	CVIB2509	VN0CVIB25093	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
283	CVIB2510	VN0CVIB25101	1.000.000	100,0000000	1.000.000	2.700	997.300
284	CVIB2511	VN0CVIB25119	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
285	CVIC2502	VN0CVIC25026	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
286	CVIC2506	VN0CVIC25067	700.000	100,0000000	700.000	0	700.000
287	CVIC2507	VN0CVIC25075	700.000	100,0000000	700.000	0	700.000
288	CVIC2508	VN0CVIC25083	700.000	100,0000000	700.000	0	700.000
289	CVIC2509	VN0CVIC25091	4.500.000	100,0000000	4.500.000	3.900	4.496.100
290	CVIC2510	VN0CVIC25109	4.000.000	100,0000000	4.000.000	14.510	3.985.490
291	CVIC2511	VN0CVIC25117	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
292	CVIC2512	VN0CVIC25125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
293	CVIC2513	VN0CVIC25133	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
294	CVIC2514	VN0CVIC25141	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
295	CVJC2504	VN0CVJC25040	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
296	CVJC2505	VN0CVJC25057	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
297	CVJC2506	VN0CVJC25065	2.000.000	100,0000000	2.000.000	2.000	1.998.000
298	CVNM2407	VN0CVNM24077	9.000.000	100,0000000	9.000.000	721.000	8.279.000
299	CVNM2502	VN0CVNM25025	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
300	CVNM2503	VN0CVNM25033	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
301	CVNM2504	VN0CVNM25041	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
302	CVNM2508	VN0CVNM25082	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
303	CVNM2509	VN0CVNM25090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	42.100	1.957.900
304	CVNM2510	VN0CVNM25108	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
305	CVNM2511	VN0CVNM25116	14.200.000	100,0000000	14.200.000	3.874.400	10.325.600
306	CVNM2512	VN0CVNM25124	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
307	CVNM2513	VN0CVNM25132	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
308	CVNM2514	VN0CVNM25140	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
309	CVNM2515	VN0CVNM25157	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
310	CVNM2516	VN0CVNM25165	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
311	CVNM2517	VN0CVNM25173	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
312	CVNM2518	VN0CVNM25181	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
313	CVNM2519	VN0CVNM25199	4.000.000	100,0000000	4.000.000	24.500	3.975.500
314	CVNM2520	VN0CVNM25207	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
315	CVNM2521	VN0CVNM25215	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
316	CVPB2409	VN0CVPB24091	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
317	CVPB2501	VN0CVPB25015	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
318	CVPB2502	VN0CVPB25023	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
319	CVPB2504	VN0CVPB25049	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
320	CVPB2506	VN0CVPB25064	6.000.000	100,0000000	6.000.000	8.100	5.991.900
321	CVPB2509	VN0CVPB25098	1.100.000	100,0000000	1.100.000	4.500	1.095.500
322	CVPB2510	VN0CVPB25106	4.000.000	100,0000000	4.000.000	2.700	3.997.300
323	CVPB2511	VN0CVPB25114	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
324	CVPB2512	VN0CVPB25122	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
325	CVPB2514	VN0CVPB25148	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
326	CVPB2515	VN0CVPB25155	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
327	CVPB2516	VN0CVPB25163	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
328	CVPB2517	VN0CVPB25171	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
329	CVPB2518	VN0CVPB25189	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
330	CVPB2519	VN0CVPB25197	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
331	CVPB2520	VN0CVPB25205	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
332	CVPB2521	VN0CVPB25213	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
333	CVPB2522	VN0CVPB25221	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
334	CVPB2523	VN0CVPB25239	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
335	CVPB2524	VN0CVPB25247	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
336	CVRE2407	VN0CVRE24075	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
337	CVRE2503	VN0CVRE25031	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
338	CVRE2505	VN0CVRE25056	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
339	CVRE2508	VN0CVRE25080	700.000	100,0000000	700.000	4.700	695.300
340	CVRE2509	VN0CVRE25098	1.100.000	100,0000000	1.100.000	400	1.099.600
341	CVRE2510	VN0CVRE25106	600.000	100,0000000	600.000	4.000	596.000
342	CVRE2511	VN0CVRE25114	1.500.000	100,0000000	1.500.000	10.000	1.490.000
343	CVRE2512	VN0CVRE25122	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
344	CVRE2513	VN0CVRE25130	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
345	CVRE2514	VN0CVRE25148	14.000.000	100,0000000	14.000.000	347.700	13.652.300
346	CVRE2515	VN0CVRE25155	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
347	CVRE2516	VN0CVRE25163	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
348	CVRE2517	VN0CVRE25171	3.000.000	100,0000000	3.000.000	5.500	2.994.500
349	CVRE2518	VN0CVRE25189	3.000.000	100,0000000	3.000.000	55.800	2.944.200
350	CVRE2519	VN0CVRE25197	3.000.000	100,0000000	3.000.000	46.000	2.954.000
351	CVRE2520	VN0CVRE25205	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
352	CVRE2521	VN0CVRE25213	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
353	CVRE2522	VN0CVRE25221	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
354	CVRE2523	VN0CVRE25239	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
355	CVRE2524	VN0CVRE25247	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
356	CVT	VN000000CVT6	36.690.887	50,0000000	18.345.443	165.607	18.179.836
357	D2D	VN000000D2D0	30.304.758	50,0000000	15.152.379	1.430.399	13.721.980
358	DAH	VN000000DAH3	84.200.000	0,0000000	0	2.950	-2.950
359	DAT	VN000000DAT8	69.228.341	0,0000000	0	5.502	-5.502
360	DBC	VN000000DBC2	384.866.667	49,0000000	188.584.666	15.611.205	172.973.461
361	DBD	VN000000DBD0	94.529.347	100,0000000	94.529.347	14.320.884	80.208.463
362	DBT	VN000000DBT6	20.530.650	0,0000000	0	238.133	-238.133
363	DC4	VN000000DC49	95.285.704	50,0000000	47.642.852	872.519	46.770.333
364	DCL	VN000000DCL1	73.041.030	0,0000000	0	776.863	-776.863
365	DCM	VN000000DCM9	529.400.000	49,0000000	259.406.000	34.919.457	224.486.543
366	DGC	VN000000DGC1	379.779.286	49,0000000	186.091.850	46.583.091	139.508.759
367	DGW	VN000000DGW9	219.320.169	49,0000000	107.466.882	48.536.656	58.930.226
368	DHA	VN000000DHA3	15.119.946	49,0000000	7.408.773	1.743.402	5.665.371
369	DHC	VN000000DHC9	96.591.206	50,0000000	48.295.603	35.215.340	13.080.263
370	DHG	VN000000DHG0	130.746.071	100,0000000	130.746.071	70.439.718	60.306.353
371	DHM	VN000000DHM8	34.535.699	0,0000000	0	45.580	-45.580
372	DIG	VN000000DIG8	646.431.191	49,0000000	316.751.283	33.164.183	283.587.100
373	DLG	VN000000DLG2	299.309.720	49,0000000	146.661.762	20.657.812	126.003.950
374	DMC	VN000000DMC9	34.727.465	100,0000000	34.727.465	19.697.444	15.030.021
375	DPG	VN000000DPG3	100.799.032	49,0000000	49.391.525	5.360.650	44.030.875
376	DPM	VN000000DPM1	679.990.761	50,0000000	339.995.380	45.302.934	294.692.446
377	DPR	VN000000DPR0	86.885.932	50,0000000	43.442.966	2.845.940	40.597.026
378	DQC	VN000000DQC0	34.359.416	49,0000000	16.836.113	199.289	16.636.824
379	DRC	VN000000DRC8	154.429.283	0,0000000	0	5.479.898	-5.479.898
380	DRH	VN000000DRH7	124.353.866	50,0000000	62.176.933	2.825.542	59.351.391
381	DRL	VN000000DRL9	9.500.000	0,0000000	0	273.270	-273.270
382	DSC	VN000000DSC6	204.838.925	100,0000000	204.838.925	89.750	204.749.175
383	DSE	VN000000DSE2	339.900.000	100,0000000	339.900.000	40.492.110	299.407.890
384	DSN	VN000000DSN3	12.083.009	49,0000000	5.920.674	1.810.966	4.109.708
385	DTA	VN000000DTA8	18.059.832	49,0000000	8.849.317	26.704	8.822.613
386	DTL	VN000000DTL5	61.435.604	49,0000000	30.103.445	3.695	30.099.750
387	DTT	VN000000DTT8	8.151.820	49,0000000	3.994.391	15.604	3.978.787
388	DVP	VN000000DVP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	4.700.386	14.899.614
389	DXG	VN000000DXG7	1.020.631.675	50,0000000	510.315.837	229.747.634	280.568.203
390	DXS	VN000000DXS2	579.103.124	50,0000000	289.551.562	114.609.667	174.941.895
391	DXV	VN000000DXV6	9.900.000	49,0000000	4.851.000	51.750	4.799.250
392	E1VFVN30	VN0E1VFVN306	179.700.000	100,0000000	179.700.000	147.883.914	31.816.086
393	EIB	VN000000EIB7	1.868.810.607	29,9704300	560.090.574	93.757.640	466.332.934
394	ELC	VN000000ELC9	104.847.436	49,0000000	51.375.243	2.914.953	48.460.290
395	EVE	VN000000EVE4	41.979.773	100,0000000	41.979.773	28.641.442	13.338.331
396	EVF	VN000000EVF1	760.565.802	15,0000000	114.084.870	4.560.729	109.524.141
397	EVG	VN000000EVG9	215.249.836	49,0000000	105.472.419	1.038.557	104.433.862

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
398	FCM	VN000000FCM4	46.226.626	49,0000000	22.651.046	1.515.935	21.135.111
399	FCN	VN000000FCN2	157.439.005	50,0000000	78.719.502	51.794.755	26.924.747
400	FDC	VN000000FDC3	38.629.988	50,0000000	19.314.994	6.831	19.308.163
401	FIR	VN000000FIR0	70.669.620	50,0000000	35.334.810	84.001	35.250.809
402	FIT	VN000000FIT6	339.933.034	0,0000000	0	96.685	-96.685
403	FMC	VN000000FMC4	65.388.889	50,0000000	32.694.444	20.263.793	12.430.651
404	FPT	VN000000FPT1	1.703.507.121	49,0000000	834.718.489	624.405.802	210.312.687
405	FRT	VN000000FRT7	170.301.785	49,0000000	83.447.874	51.802.610	31.645.264
406	FTS	VN000000FTS5	346.498.009	100,0000000	346.498.009	86.110.329	260.387.680
407	FUCTVGF3	VN0FUCTVGF39	19.900.800	49,0000000	9.751.392	0	9.751.392
408	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	20.060.000	49,0000000	9.829.400	0	9.829.400
409	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	17.280.000	49,0000000	8.467.200	80.000	8.387.200
410	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	5.000.000	49,0000000	2.450.000	25.650	2.424.350
411	FUEABVND	VN0FUEABVND8	6.900.000	100,0000000	6.900.000	1.645.199	5.254.801
412	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	3.800.000	100,0000000	3.800.000	0	3.800.000
413	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	26.700.000	100,0000000	26.700.000	22.765.912	3.934.088
414	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	5.300.000	100,0000000	5.300.000	4.425	5.295.575
415	FUEIP100	VN0FUEIP1007	5.100.000	100,0000000	5.100.000	65.300	5.034.700
416	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	195.300.000	100,0000000	195.300.000	193.793.700	1.506.300
417	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	16.700.000	100,0000000	16.700.000	13.359.200	3.340.800
418	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	5.400.000	100,0000000	5.400.000	5.270.700	129.300
419	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	38.100.000	100,0000000	38.100.000	33.786.476	4.313.524
420	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	20.900.000	100,0000000	20.900.000	18.812.698	2.087.302
421	FUESSV30	VN0FUESSV306	8.500.000	100,0000000	8.500.000	2.158.922	6.341.078
422	FUESSV50	VN0FUESSV504	5.000.000	100,0000000	5.000.000	1.427.989	3.572.011
423	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	16.400.000	100,0000000	16.400.000	8.406.296	7.993.704
424	FUETCC50	VN0FUETCC506	7.500.000	100,0000000	7.500.000	401.100	7.098.900
425	FUETPVND	VN0FUETPVND8	5.100.000	100,0000000	5.100.000	0	5.100.000
426	FUEVFVND	VN0FUEVFVND5	345.000.000	100,0000000	345.000.000	328.255.338	16.744.662
427	FUEVN100	VN0FUEVN1002	23.600.000	100,0000000	23.600.000	1.047.691	22.552.309
428	GAS	VN000000GAS3	2.412.949.756	49,0000000	1.182.345.380	41.885.890	1.140.459.490
429	GDT	VN000000GDT5	24.957.501	50,0000000	12.478.750	1.466.140	11.012.610
430	GEE	VN000000GEE5	365.999.956	50,0000000	182.999.978	2.102.213	180.897.765
431	GEG	VN000000GEG0	422.508.371	50,0000000	211.254.185	196.061.883	15.192.302
432	GEX	VN000000GEX5	902.398.948	50,0000000	451.199.474	68.553.149	382.646.325
433	GIL	VN000000GIL1	101.600.066	50,0000000	50.800.033	1.463.198	49.336.835
434	GMD	VN000000GMD0	420.192.309	49,0000000	205.894.231	176.630.964	29.263.267
435	GMH	VN000000GMH1	16.500.000	50,0000000	8.250.000	125.600	8.124.400
436	GSP	VN000000GSP1	67.517.050	0,0000000	0	455.986	-455.986
437	GTA	VN000000GTA1	10.400.000	49,0000000	5.096.000	10.076	5.085.924
438	GVR	VN000000GVR1	4.000.000.000	13,0000000	520.000.000	15.588.170	504.411.830
439	HAG	VN000000HAG6	1.057.467.947	49,0000000	518.159.294	27.060.459	491.098.835
440	HAH	VN000000HAH4	168.861.212	30,0000000	50.658.363	9.581.617	41.076.746

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
441	HAP	VN000000HAP7	111.097.772	49,0000000	54.437.908	2.024.561	52.413.347
442	HAR	VN000000HAR3	101.350.100	49,0000000	49.661.549	3.166.166	46.495.383
443	HAS	VN000000HAS1	8.000.000	49,0000000	3.920.000	1.221.856	2.698.144
444	HAX	VN000000HAX1	107.439.681	50,0000000	53.719.840	9.015.215	44.704.625
445	HCD	VN000000HCD9	36.958.816	51,0000000	18.848.996	97.644	18.751.352
446	HCM	VN000000HCM0	720.811.532	49,0000000	353.197.650	259.658.337	93.539.313
447	HDB	VN000000HDB1	3.510.142.254	17,5000000	614.274.894	593.390.399	20.884.495
448	HDC	VN000000HDC9	178.354.966	49,0000000	87.393.933	9.435.989	77.957.944
449	HDG	VN000000HDG0	369.963.035	50,0000000	184.981.517	68.948.660	116.032.857
450	HHP	VN000000HHP2	86.554.343	49,0000000	42.411.628	5.975.430	36.436.198
451	HHS	VN000000HHS6	431.985.968	50,0000000	215.992.984	8.238.417	207.754.567
452	HHV	VN000000HHV0	497.433.003	49,0000000	243.742.171	52.984.313	190.757.858
453	HID	VN000000HID6	76.765.032	49,0000000	37.614.865	142.483	37.472.382
454	HII	VN000000HII5	73.663.016	50,0000000	36.831.508	303.681	36.527.827
455	HMC	VN000000HMC0	27.299.999	49,0000000	13.376.999	110.048	13.266.951
456	HNA	VN000000HNA2	235.232.210	0,0000000	0	1.000	-1.000
457	HPG	VN000000HPG4	7.675.465.855	49,0000000	3.760.978.268	1.452.332.699	2.308.645.569
458	HPX	VN000000HPX9	304.168.581	49,0000000	149.042.604	2.185.095	146.857.509
459	HQC	VN000000HQC1	576.600.000	50,0000000	288.300.000	6.438.436	281.861.564
460	HRC	VN000000HRC9	30.206.622	0,0000000	0	176.816	-176.816
461	HSG	VN000000HSG8	620.982.309	49,0000000	304.281.331	55.188.946	249.092.385
462	HSL	VN000000HSL8	38.567.363	49,0000000	18.898.007	363.276	18.534.731
463	HT1	VN000000HT12	381.589.911	49,0000000	186.979.056	11.608.013	175.371.043
464	HTG	VN000000HTG6	36.002.708	0,0000000	0	7.065	-7.065
465	HTI	VN000000HTI2	24.949.200	50,0000000	12.474.600	1.804.184	10.670.416
466	HTL	VN000000HTL6	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.633.219	2.246.781
467	HTN	VN000000HTN2	89.116.411	49,0000000	43.667.041	674.725	42.992.316
468	HTV	VN000000HTV5	13.104.000	0,0000000	0	765.163	-765.163
469	HU1	VN000000HU19	10.000.000	50,0000000	5.000.000	1.901	4.998.099
470	HUB	VN000000HUB5	30.242.878	50,0000000	15.121.439	344.006	14.777.433
471	HVH	VN000000HVH0	43.489.334	49,0000000	21.309.773	34.590	21.275.183
472	HVN	VN000000HVN8	2.214.394.174	30,0000000	664.318.252	209.788.747	454.529.505
473	HVX	VN000000HVX7	41.525.250	47,1530000	19.580.401	423.600	19.156.801
474	ICT	VN000000ICT3	32.185.000	0,0000000	0	76.060	-76.060
475	IDI	VN000000IDI4	273.172.668	49,0000000	133.854.607	1.576.740	132.277.867
476	IJC	VN000000IJC4	377.748.384	49,0000000	185.096.708	21.991.543	163.105.165
477	ILB	VN000000ILB2	38.199.492	49,0000000	18.717.751	4.907.384	13.810.367
478	IMP	VN000000IMP0	154.042.762	77,9600000	120.091.737	79.328.972	40.762.765
479	ITC	VN000000ITC3	96.375.409	0,0000000	0	258.163	-258.163
480	ITD	VN000000ITD1	26.244.995	49,0000000	12.860.047	491.321	12.368.726
481	JVC	VN000000JVC7	112.500.171	49,0000000	55.125.083	2.251.430	52.873.653
482	KBC	VN000000KBC7	941.754.759	49,0000000	461.459.831	110.832.327	350.627.504
483	KDC	VN000000KDC3	289.806.316	50,0000000	144.903.158	47.430.251	97.472.907

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
484	KDH	VN000000KDH2	1.122.214.899	50,0000000	561.107.449	341.594.765	219.512.684
485	KHG	VN000000KHG5	449.435.205	49,0000000	220.223.250	6.765.430	213.457.820
486	KHP	VN000000KHP6	60.405.967	0,0000000	0	738.062	-738.062
487	KMR	VN000000KMR2	56.881.443	100,0000000	56.881.443	35.622.077	21.259.366
488	KOS	VN000000KOS6	216.481.335	49,0000000	106.075.854	437.193	105.638.661
489	KSB	VN000000KSB3	114.779.103	49,0000000	56.241.760	1.621.579	54.620.181
490	L10	VN000000L102	9.890.000	49,0000000	4.846.100	94.643	4.751.457
491	LAF	VN000000LAF0	15.228.019	50,0000000	7.614.009	380.703	7.233.306
492	LBM	VN000000LBM4	40.000.000	50,0000000	20.000.000	5.651.705	14.348.295
493	LCG	VN000000LCG4	195.091.170	50,0000000	97.545.585	5.345.727	92.199.858
494	LDG	VN000000LDG2	256.972.585	50,0000000	128.486.292	3.059.295	125.426.997
495	LGC	VN000000LGC4	192.854.765	49,0000000	94.498.834	86.736.474	7.762.360
496	LGL	VN000000LGL5	51.500.000	50,0000000	25.750.000	253.841	25.496.159
497	LHG	VN000000LHG3	50.012.010	49,0000000	24.505.884	4.384.477	20.121.407
498	LIX	VN000000LIX6	64.800.000	50,0000000	32.400.000	1.868.254	30.531.746
499	LM8	VN000000LM88	9.388.682	0,0000000	0	42.486	-42.486
500	LPB	VN000000LPB7	2.987.282.100	5,0000000	149.364.105	25.881.934	123.482.171
501	LSS	VN000000LSS5	85.741.623	0,0000000	0	524.199	-524.199
502	MBB	VN000000MBB5	8.054.999.909	23,2351000	1.871.587.283	1.796.004.889	75.582.394
503	MCM	VN000000MCM0	110.000.000	100,0000000	110.000.000	26.620	109.973.380
504	MCP	VN000000MCP3	19.886.871	0,0000000	0	27.870	-27.870
505	MDG	VN000000MDG0	10.889.031	49,0000000	5.335.625	300	5.335.325
506	MHC	VN000000MHC0	43.476.318	49,0000000	21.303.395	480.735	20.822.660
507	MIG	VN000000MIG9	211.503.463	100,0000000	211.503.463	34.359.394	177.144.069
508	MIRHCM251	VNMIRHCM2519	719.971.114	100,0000000	719.971.114	267.454.680	452.516.434
509	MIRHVN251	VNMIRHVN2515	2.214.393.874	49,0000000	1.085.052.998	199.271.377	885.781.621
510	MIRIJC251	VNMIRIJC2513	377.748.384	100,0000000	377.748.384	23.561.943	354.186.441
511	MIRSBT251	VNMIRSBT2510	814.545.038	100,0000000	814.545.038	179.270.240	635.274.798
512	MIRTCH251	VNMIRTCH2512	668.215.843	100,0000000	668.215.843	83.308.984	584.906.859
513	MIRTVS251	VNMIRTVS2516	166.995.274	100,0000000	166.995.274	28.632.217	138.363.057
514	MSB	VN000000MSB9	2.600.000.000	30,0000000	780.000.000	771.625.767	8.374.233
515	MSH	VN000000MSH6	112.521.020	50,0000000	56.260.510	5.602.539	50.657.971
516	MSN	VN000000MSN4	1.520.491.927	100,0000000	1.520.491.927	370.321.734	1.150.170.193
517	MWG	VN000000MWG0	1.479.693.177	49,0000000	725.049.656	692.419.002	32.630.654
518	NAB	VN000000NAB5	1.715.686.480	30,0000000	514.705.944	25.003.902	489.702.042
519	NAF	VN000000NAF6	67.979.281	100,0000000	67.979.281	9.882.956	58.096.325
520	NAV	VN000000NAV3	8.000.000	49,0000000	3.920.000	58.563	3.861.437
521	NBB	VN000000NBB3	100.475.656	50,0000000	50.237.828	473.201	49.764.627
522	NCT	VN000000NCT3	26.166.940	30,0000000	7.850.082	4.128.401	3.721.681
523	NHA	VN000000NHA2	48.591.709	49,0000000	23.809.937	318.679	23.491.258
524	NHH	VN000000NHH7	112.964.000	100,0000000	112.964.000	422.160	112.541.840
525	NHT	VN000000NHT2	24.028.169	50,0000000	12.014.084	722.494	11.291.590
526	NKG	VN000000NKG3	447.570.881	50,0000000	223.785.440	27.486.016	196.299.424

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
527	NLG	VN000000NLG1	385.075.304	50,0000000	192.537.652	170.846.415	21.691.237
528	NNC	VN000000NNC6	21.920.000	49,0000000	10.740.800	769.382	9.971.418
529	NO1	VN000000NO19	24.000.000	49,0000000	11.760.000	1.717.900	10.042.100
530	NSC	VN000000NSC5	17.586.988	49,0000000	8.617.624	1.596.127	7.021.497
531	NT2	VN000000NT22	287.876.029	49,0000000	141.059.254	32.893.946	108.165.308
532	NTL	VN000000NTL4	121.979.900	49,0000000	59.770.151	14.392.165	45.377.986
533	NVL	VN000000NVL0	1.950.104.538	49,0000000	955.551.223	184.641.073	770.910.150
534	NVT	VN000000NVT3	90.500.000	50,0000000	45.250.000	67.720	45.182.280
535	OCB	VN000000OCB9	2.663.052.284	22,0000000	585.871.502	519.929.055	65.942.447
536	OGC	VN000000OGC8	300.000.000	49,0000000	147.000.000	873.716	146.126.284
537	OPC	VN000000OPC9	64.050.892	0,0000000	0	418.529	-418.529
538	ORS	VN000000ORS1	335.999.743	49,0000000	164.639.874	2.005.945	162.633.929
539	PAC	VN000000PAC8	69.707.328	50,0000000	34.853.664	8.363.338	26.490.326
540	PAN	VN000000PAN5	216.294.580	49,0000000	105.984.344	45.403.793	60.580.551
541	PC1	VN000000PC11	357.642.121	50,0000000	178.821.060	50.980.655	127.840.405
542	PDN	VN000000PDN9	55.565.820	0,0000000	0	128.053	-128.053
543	PDR	VN000000PDR0	979.809.379	50,0000000	489.904.689	88.693.918	401.210.771
544	PET	VN000000PET4	107.334.831	0,0000000	0	862.820	-862.820
545	PGC	VN000000PGC5	60.342.638	49,0000000	29.567.892	1.182.522	28.385.370
546	PGD	VN000000PGD3	98.998.266	49,0000000	48.509.150	45.972.401	2.536.749
547	PGI	VN000000PGI2	110.896.796	100,0000000	110.896.796	22.646.158	88.250.638
548	PGV	VN000000PGV5	1.123.468.046	50,0000000	561.734.023	215.626	561.518.397
549	PHC	VN000000PHC3	50.681.927	50,0000000	25.340.963	87.451	25.253.512
550	PHR	VN000000PHR1	135.499.198	49,0000000	66.394.607	18.885.123	47.509.484
551	PIT	VN000000PIT5	15.199.345	0,0000000	0	84.488	-84.488
552	PJT	VN000000PJT3	24.882.785	0,0000000	0	162.247	-162.247
553	PLP	VN000000PLP7	70.000.000	49,0000000	34.300.000	318.992	33.981.008
554	PLX	VN000000PLX1	1.293.878.081	20,0000000	258.775.616	203.550.806	55.224.810
555	PMG	VN000000PMG4	46.336.278	49,0000000	22.704.776	9.343.771	13.361.005
556	PNC	VN000000PNC1	11.040.241	49,0000000	5.409.718	55.985	5.353.733
557	PNJ	VN000000PNJ6	338.074.776	49,0000000	165.656.640	165.196.119	460.521
558	POW	VN000000POW7	2.341.871.600	49,0000000	1.147.517.084	59.368.566	1.088.148.518
559	PPC	VN000000PPC6	326.235.000	49,0000000	159.855.150	14.768.929	145.086.221
560	PTB	VN000000PTB0	66.938.403	25,0000000	16.734.600	8.705.006	8.029.594
561	PTC	VN000000PTC8	32.307.324	50,0000000	16.153.662	140.778	16.012.884
562	PTL	VN000000PTL9	100.000.000	0,0000000	0	47.833	-47.833
563	PVD	VN000000PVD2	556.296.006	49,0000000	272.585.042	20.318.576	252.266.466
564	PVP	VN000000PVP6	103.702.452	49,0000000	50.814.201	314.915	50.499.286
565	PVT	VN000000PVT8	469.931.235	49,0000000	230.266.305	40.265.227	190.001.078
566	QCG	VN000000QCG3	275.129.310	49,0000000	134.813.361	5.495.996	129.317.365
567	QNP	VN000000QNP1	40.409.950	0,0000000	0	0	0
568	RAL	VN000000RAL5	23.547.419	50,0000000	11.773.709	370.735	11.402.974
569	REE	VN000000REE2	541.658.139	49,0000000	265.412.488	265.412.488	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
570	RYG	VN000000RYG5	45.000.000	50,0000000	22.500.000	30.300	22.469.700
571	S4A	VN000000S4A5	42.200.000	0,0000000	0	41.710	-41.710
572	SAB	VN000000SAB4	1.282.562.372	100,0000000	1.282.562.372	748.218.706	534.343.666
573	SAM	VN000000SAM1	379.960.971	49,0000000	186.180.875	2.262.450	183.918.425
574	SAV	VN000000SAV2	26.429.240	50,0000000	13.214.620	13.211.729	2.891
575	SBA	VN000000SBA4	60.488.261	0,0000000	0	159.967	-159.967
576	SBG	VN000000SBG1	49.999.963	50,0000000	24.999.981	545.251	24.454.730
577	SBT	VN000000SBT4	836.156.371	100,0000000	836.156.371	175.798.544	660.357.827
578	SBV	VN000000SBV0	27.366.476	100,0000000	27.366.476	4.017.056	23.349.420
579	SC5	VN000000SC59	14.984.550	49,0000000	7.342.429	337.166	7.005.263
580	SCR	VN000000SCR6	430.595.036	50,0000000	215.297.518	2.754.758	212.542.760
581	SCS	VN000000SCS4	102.076.982	30,0000000	30.623.094	14.603.103	16.019.991
582	SFC	VN000000SFC1	11.291.459	0,0000000	0	70.726	-70.726
583	SFG	VN000000SFG2	47.897.333	0,0000000	0	97.473	-97.473
584	SFI	VN000000SFI8	26.042.046	49,0000000	12.760.602	1.372.283	11.388.319
585	SGN	VN000000SGN6	33.581.691	30,0000000	10.074.507	9.102.100	972.407
586	SGR	VN000000SGR7	69.875.000	50,0000000	34.937.500	183.935	34.753.565
587	SGT	VN000000SGT3	148.003.518	0,0000000	0	8.195.487	-8.195.487
588	SHA	VN000000SHA1	33.446.675	49,0000000	16.388.870	289.319	16.099.551
589	SHB	VN000000SHB9	4.594.200.024	30,0000000	1.378.260.007	208.469.371	1.169.790.636
590	SHI	VN000000SHI4	170.268.409	49,0000000	83.431.520	459.837	82.971.683
591	SHP	VN000000SHP9	101.206.352	0,0000000	0	122.875	-122.875
592	SIP	VN000000SIP7	242.112.943	49,0000000	118.635.342	8.672.814	109.962.528
593	SJD	VN000000SJD1	68.998.620	50,0000000	34.499.310	4.998.053	29.501.257
594	SJS	VN000000SJS9	297.474.828	50,0000000	148.737.414	1.790.488	146.946.926
595	SKG	VN000000SKG2	66.497.697	49,0000000	32.583.871	27.133.759	5.450.112
596	SMA	VN000000SMA1	20.352.836	49,0000000	9.972.889	14.618	9.958.271
597	SMB	VN000000SMB9	29.846.648	50,0000000	14.923.324	4.043.645	10.879.679
598	SMC	VN000000SMC7	73.678.587	100,0000000	73.678.587	15.515.350	58.163.237
599	SPM	VN000000SPM9	14.000.000	49,0000000	6.860.000	296.780	6.563.220
600	SRC	VN000000SRC6	28.065.765	0,0000000	0	20.657	-20.657
601	SRF	VN000000SRF9	35.566.780	100,0000000	35.566.780	16.261.098	19.305.682
602	SSB	VN000000SSB6	2.845.000.000	5,0000000	142.250.000	8.666.958	133.583.042
603	SSC	VN000000SSC4	14.992.367	49,0000000	7.346.259	122.458	7.223.801
604	SSI	VN000000SSI1	2.077.906.262	100,0000000	2.077.906.262	773.848.217	1.304.058.045
605	ST8	VN000000ST84	25.720.902	50,0000000	12.860.451	136.472	12.723.979
606	STB	VN000000STB4	1.885.215.716	30,0000000	565.564.714	342.102.867	223.461.847
607	STG	VN000000STG3	98.253.357	34,0000000	33.406.141	29.515.747	3.890.394
608	STK	VN000000STK5	96.636.924	100,0000000	96.636.924	17.223.681	79.413.243
609	SVC	VN000000SVC8	66.630.564	49,0000000	32.648.976	1.041.660	31.607.316
610	SVD	VN000000SVD6	27.605.908	49,0000000	13.526.894	38.878	13.488.016
611	SVI	VN000000SVI5	12.832.437	100,0000000	12.832.437	12.169.867	662.570
612	SVT	VN000000SVT2	17.310.978	50,0000000	8.655.489	53.565	8.601.924

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
613	SZC	VN000000SZC9	179.985.863	20,0000000	35.997.172	4.946.643	31.050.529
614	SZL	VN000000SZL0	29.114.840	0,0000000	0	4.730.375	-4.730.375
615	TAL	VN000000TAL1	311.850.000	49,0000000	152.806.500	7.916.750	144.889.750
616	TBC	VN000000TBC8	63.500.000	49,0000000	31.115.000	505.604	30.609.396
617	TCB	VN000000TCB8	7.086.240.414	22,5386000	1.597.139.381	1.594.809.920	2.329.461
618	TCD	VN000000TCD4	335.820.641	49,0000000	164.552.114	2.563.168	161.988.946
619	TCH	VN000000TCH5	668.215.843	51,0000000	340.790.079	71.896.025	268.894.054
620	TCI	VN000000TCI3	115.620.964	100,0000000	115.620.964	6.161.957	109.459.007
621	TCL	VN000000TCL7	30.158.436	49,0000000	14.777.633	1.795.892	12.981.741
622	TCM	VN000000TCM5	112.139.205	50,0000000	56.069.602	55.519.134	550.468
623	TCO	VN000000TCO1	31.320.622	0,0000000	0	150.476	-150.476
624	TCR	VN000000TCR4	10.373.190	49,0000000	5.082.863	4.966.844	116.019
625	TCT	VN000000TCT0	12.788.000	0,0000000	0	1.300.490	-1.300.490
626	TDC	VN000000TDC4	127.228.000	50,0000000	63.614.000	1.343.740	62.270.260
627	TDG	VN000000TDG5	24.211.190	0,0000000	0	1.437	-1.437
628	TDH	VN000000TDH3	112.652.767	50,0000000	56.326.383	1.087.423	55.238.960
629	TDM	VN000000TDM3	111.100.000	50,0000000	55.550.000	2.438.504	53.111.496
630	TDP	VN000000TDP6	88.222.250	51,0000000	44.993.347	125.847	44.867.500
631	TDW	VN000000TDW2	8.500.000	50,0000000	4.250.000	167.720	4.082.280
632	TEG	VN000000TEG3	120.806.562	49,0000000	59.195.215	6.256.042	52.939.173
633	THG	VN000000THG6	31.129.907	49,0000000	15.253.654	448.019	14.805.635
634	TIP	VN000000TIP5	65.007.857	50,0000000	32.503.928	11.264.292	21.239.636
635	TIX	VN000000TIX9	30.000.000	0,0000000	0	139.259	-139.259
636	TLD	VN000000TLD5	77.741.356	49,0000000	38.093.264	53.454	38.039.810
637	TLG	VN000000TLG8	87.753.575	100,0000000	87.753.575	11.580.247	76.173.328
638	TLH	VN000000TLH6	112.320.017	49,0000000	55.036.808	1.449.561	53.587.247
639	TMP	VN000000TMP7	70.000.000	49,0000000	34.300.000	453.658	33.846.342
640	TMS	VN000000TMS1	169.347.954	49,0000000	82.980.497	72.056.111	10.924.386
641	TMT	VN000000TMT9	37.287.680	49,0000000	18.270.963	906.991	17.363.972
642	TN1	VN000000TN14	60.095.480	50,0000000	30.047.740	24.347	30.023.393
643	TNC	VN000000TNC3	19.250.000	50,0000000	9.625.000	107.263	9.517.737
644	TNH	VN000000TNH2	144.181.270	70,0000000	100.926.889	78.898.140	22.028.749
645	TNI	VN000000TNI0	52.500.000	49,0000000	25.725.000	80.112	25.644.888
646	TNT	VN000000TNT7	51.000.000	49,0000000	24.990.000	639.959	24.350.041
647	TPB	VN000000TPB0	2.641.956.196	30,0000000	792.586.858	648.311.382	144.275.476
648	TPC	VN000000TPC8	22.516.956	49,0000000	11.033.308	387.102	10.646.206
649	TRA	VN000000TRA8	41.453.673	49,0000000	20.312.299	19.208.496	1.103.803
650	TRC	VN000000TRC4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	793.416	13.906.584
651	TSC	VN000000TSC2	196.858.925	0,0000000	0	363.538	-363.538
652	TTA	VN000000TTA4	170.057.593	49,0000000	83.328.220	1.847.746	81.480.474
653	TTE	VN000000TTE6	28.490.400	50,0000000	14.245.200	13.270	14.231.930
654	TTF	VN000000TTF3	411.198.302	50,0000000	205.599.151	24.426.435	181.172.716
655	TV2	VN000000TV22	67.526.165	15,0000000	10.128.924	5.613.663	4.515.261

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
656	TVB	VN000000TVB8	112.097.019	30,0000000	33.629.105	1.148.966	32.480.139
657	TVS	VN000000TVS2	166.995.274	49,0000000	81.827.684	28.592.517	53.235.167
658	TVT	VN000000TVT0	21.000.000	0,0000000	0	52.990	-52.990
659	TYA	VN000000TYA4	6.134.773	100,0000000	6.134.773	2.294.809	3.839.964
660	UIC	VN000000UIC1	8.308.000	0,0000000	0	715.080	-715.080
661	VAB	VN000000VAB8	816.360.672	0,5000000	4.081.803	1.006.250	3.075.553
662	VAF	VN000000VAF9	37.665.348	49,0000000	18.456.020	8.934	18.447.086
663	VCA	VN000000VCA6	15.187.322	0,0000000	0	18.575	-18.575
664	VCB	VN000000VCB4	8.355.675.094	30,0000000	2.506.702.528	1.804.230.729	702.471.799
665	VCF	VN000000VCF5	26.579.135	49,0000000	13.023.776	133.567	12.890.209
666	VCG	VN000000VCG3	646.468.336	49,0000000	316.769.484	52.429.204	264.340.280
667	VCI	VN000000VCI9	722.600.000	100,0000000	722.600.000	187.433.845	535.166.155
668	VDP	VN000000VDP2	22.083.392	100,0000000	22.083.392	49.861	22.033.531
669	VDS	VN000000VDS6	272.000.000	100,0000000	272.000.000	2.703.233	269.296.767
670	VFG	VN000000VFG6	41.714.614	51,0000000	21.274.453	648.106	20.626.347
671	VGC	VN000000VGC3	448.350.000	49,0000000	219.691.500	26.290.331	193.401.169
672	VHC	VN000000VHC1	224.453.159	100,0000000	224.453.159	45.612.853	178.840.306
673	VHM	VN000000VHM0	4.107.412.004	50,0000000	2.053.706.002	389.425.142	1.664.280.860
674	VIB	VN000000VIB1	3.404.005.710	4,9900000	169.859.884	169.859.884	0
675	VIC	VN000000VIC9	3.880.476.384	48,0175960	1.863.311.472	141.948.203	1.721.363.269
676	VID	VN000000VID7	40.836.069	50,0000000	20.418.034	351.793	20.066.241
677	VIP	VN000000VIP1	68.470.941	49,0000000	33.550.761	8.902.749	24.648.012
678	VIX	VN000000VIX5	1.531.429.858	100,0000000	1.531.429.858	183.999.576	1.347.430.282
679	VJC	VN000000VJC7	591.611.334	30,0000000	177.483.400	41.203.821	136.279.579
680	VMD	VN000000VMD9	15.440.268	49,0000000	7.565.731	184.411	7.381.320
681	VND	VN000000VND7	1.522.299.908	100,0000000	1.522.299.908	223.648.591	1.298.651.317
682	VNE	VN000000VNE5	90.432.953	49,0000000	44.312.146	986.384	43.325.762
683	VNG	VN000000VNG0	97.276.608	49,0000000	47.665.537	3.211.977	44.453.560
684	VNL	VN000000VNL0	14.140.487	49,0000000	6.928.838	1.641.163	5.287.675
685	VNM	VN000000VNM8	2.089.955.445	100,0000000	2.089.955.445	1.024.575.066	1.065.380.379
686	VNS	VN000000VNS5	67.859.192	49,0000000	33.251.004	1.692.818	31.558.186
687	VOS	VN000000VOS3	140.000.000	49,0000000	68.600.000	918.705	67.681.295
688	VPB	VN000000VPB6	7.933.923.601	30,0000000	2.380.177.080	1.929.003.617	451.173.463
689	VPD	VN000000VPD2	106.589.629	50,0000000	53.294.814	33.183.410	20.111.404
690	VPG	VN000000VPG5	88.415.751	49,0000000	43.323.717	397.127	42.926.590
691	VPH	VN000000VPH3	95.357.800	49,0000000	46.725.322	371.993	46.353.329
692	VPI	VN000000VPI1	320.049.577	49,0000000	156.824.292	34.111.333	122.712.959
693	VPL	VN000000VPL5	1.793.300.377	49,0000000	878.717.184	1.675.451	877.041.733
694	VPS	VN000000VPS0	24.460.792	49,0000000	11.985.788	26.315	11.959.473
695	VRC	VN000000VRC0	50.000.000	49,0000000	24.500.000	54.674	24.445.326
696	VRE	VN000000VRE6	2.328.818.410	49,0000000	1.141.121.020	394.241.528	746.879.492
697	VSC	VN000000VSC8	374.370.362	49,0000000	183.441.477	7.987.495	175.453.982
698	VSH	VN000000VSH7	236.241.246	49,0000000	115.758.210	26.111.506	89.646.704

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
699	VSI	VN000000VSI5	13.200.000	49,0000000	6.468.000	99.966	6.368.034
700	VTB	VN000000VTB8	11.982.050	49,0000000	5.871.204	217.919	5.653.285
701	VTO	VN000000VTO1	79.866.666	49,0000000	39.134.666	5.025.053	34.109.613
702	VTP	VN000000VTP8	121.783.042	49,0000000	59.673.690	5.504.497	54.169.193
703	YBM	VN000000YBM7	14.299.880	0,0000000	0	25.346	-25.346
704	YEG	VN000000YEG3	191.802.035	49,0000000	93.982.997	22.836.007	71.146.990
705		VN0CVPB25130	29.500.000	100,0000000	29.500.000	0	29.500.000
Tổng (STO)			196.094.737.682		83.070.180.521	30.393.904.668	52.676.275.853
V. STX							
1	AAV	VN000000AAV0	68.987.661	49,0000000	33.803.953	45.713	33.758.240
2	ADC	VN000000ADC4	3.977.936	0,0000000	0	327.765	-327.765
3	ALT	VN000000ALT1	6.172.523	0,0000000	0	192.847	-192.847
4	AMC	VN000000AMC5	2.850.000	49,0000000	1.396.500	76.300	1.320.200
5	AME	VN000000AME1	65.200.000	50,0000000	32.600.000	1.485.865	31.114.135
6	AMV	VN000000AMV5	131.105.650	0,0000000	0	374.393	-374.393
7	API	VN000000API5	84.083.976	49,0000000	41.201.148	2.080.350	39.120.798
8	APS	VN000000APS4	83.000.000	100,0000000	83.000.000	681.166	82.318.834
9	ARM	VN000000ARM3	3.111.283	49,0000000	1.524.528	3.532	1.520.996
10	ATS	VN000000ATS6	3.500.000	0,0000000	0	3.800	-3.800
11	BAB	VN000000BAB0	958.021.843	30,0000000	287.406.552	28.373	287.378.179
12	BAX	VN000000BAX4	8.200.000	49,0000000	4.018.000	1.386.788	2.631.212
13	BBS	VN000000BBS2	6.000.000	49,0000000	2.940.000	39.892	2.900.108
14	BCC	VN000000BCC4	123.209.812	49,0000000	60.372.807	873.386	59.499.421
15	BCF	VN000000BCF7	37.964.770	0,0000000	0	0	0
16	BCH	VN000000BCH3	21.500.000	0,0000000	0	0	0
17	BED	VN000000BED8	3.000.000	0,0000000	0	0	0
18	BKC	VN000000BKC7	23.475.456	0,0000000	0	27.010	-27.010
19	BNA	VN000000BNA5	31.249.394	0,0000000	0	213.232	-213.232
20	BPC	VN000000BPC6	3.800.000	49,0000000	1.862.000	39.660	1.822.340
21	BSC	VN000000BSC0	3.150.747	49,0000000	1.543.866	152.300	1.391.566
22	BTS	VN000000BTS4	123.559.858	49,0000000	60.544.330	149.314	60.395.016
23	BTW	VN000000BTW6	9.360.000	25,0000000	2.340.000	108.330	2.231.670
24	BVS	VN000000BVS0	72.233.937	100,0000000	72.233.937	1.061.186	71.172.751
25	BXH	VN000000BXH9	3.012.040	49,0000000	1.475.899	0	1.475.899
26	C69	VN000000C697	61.799.972	49,0000000	30.281.986	590.260	29.691.726
27	CAG	VN000000CAG7	13.800.000	0,0000000	0	29.600	-29.600
28	CAN	VN000000CAN3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	36.220	2.463.780
29	CAP	VN000000CAP8	15.269.965	0,0000000	0	105.532	-105.532
30	CAR	VN000000CAR4	5.565.004	50,0000000	2.782.502	440	2.782.062
31	CCR	VN000000CCR0	24.501.817	49,0000000	12.005.890	13.200	11.992.690
32	CDN	VN000000CDN7	99.000.000	49,0000000	48.510.000	20.249.047	28.260.953
33	CEO	VN000000CEO3	567.416.075	49,0000000	278.033.876	40.923.730	237.110.146
34	CET	VN000000CET2	6.050.000	49,0000000	2.964.500	27.530	2.936.970

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
35	CIA	VN000000CIA3	18.661.243	30,0000000	5.598.372	245.953	5.352.419
36	CJC	VN000000CJC7	8.000.000	30,0000000	2.400.000	21.600	2.378.400
37	CKV	VN000000CKV5	4.050.000	49,0000000	1.984.500	9.530	1.974.970
38	CLH	VN000000CLH2	12.000.000	49,0000000	5.880.000	656.500	5.223.500
39	CLM	VN000000CLM2	11.000.000	0,0000000	0	0	0
40	CMC	VN000000CMC1	5.108.347	0,0000000	0	23.374	-23.374
41	CMS	VN000000CMS7	25.452.500	0,0000000	0	2.520	-2.520
42	CPC	VN000000CPC4	4.303.050	49,0000000	2.108.494	115.612	1.992.882
43	CSC	VN000000CSC8	41.149.264	0,0000000	0	20.528	-20.528
44	CST	VN000000CST2	42.846.773	0,0000000	0	1.910.124	-1.910.124
45	CTB	VN000000CTB8	13.680.000	49,0000000	6.703.200	60.719	6.642.481
46	CTP	VN000000CTP8	12.099.992	49,0000000	5.928.996	32.133	5.896.863
47	CTT	VN000000CTT0	4.697.351	49,0000000	2.301.701	11.000	2.290.701
48	CX8	VN000000CX86	2.553.771	0,0000000	0	7.653	-7.653
49	D11	VN000000D117	7.338.138	0,0000000	0	2.240	-2.240
50	DAD	VN000000DAD2	5.000.000	0,0000000	0	1.399.004	-1.399.004
51	DAE	VN000000DAE0	1.925.658	0,0000000	0	9.533	-9.533
52	DC2	VN000000DC23	11.304.699	50,0000000	5.652.349	189.909	5.462.440
53	DDG	VN000000DDG9	79.839.886	50,0000000	39.919.943	605.650	39.314.293
54	DHP	VN000000DHP1	9.492.200	49,0000000	4.651.178	67.800	4.583.378
55	DHT	VN000000DHT3	82.341.773	50,0000000	41.170.886	33.746.398	7.424.488
56	DIH	VN000000DIH6	6.894.164	0,0000000	0	3.896	-3.896
57	DL1	VN000000DL14	106.236.094	49,0000000	52.055.686	561.555	51.494.131
58	DNC	VN000000DNC7	10.034.681	0,0000000	0	23.932	-23.932
59	DNP	VN000000DNP9	140.974.846	50,0000000	70.487.423	215.407	70.272.016
60	DP3	VN000000DP36	21.499.933	0,0000000	0	193.411	-193.411
61	DS3	VN000000DS33	10.669.730	49,0000000	5.228.167	12.700	5.215.467
62	DST	VN000000DST0	32.300.000	0,0000000	0	18.250	-18.250
63	DTD	VN000000DTD2	66.686.055	49,0000000	32.676.166	2.657.518	30.018.648
64	DTG	VN000000DTG5	9.605.318	50,0000000	4.802.659	11.101	4.791.558
65	DTK	VN000000DTK7	682.767.475	35,0000000	238.968.616	58.550	238.910.066
66	DVM	VN000000DVM9	42.779.916	0,0000000	0	0	0
67	DXP	VN000000DXP8	59.910.133	49,0000000	29.355.965	546.424	28.809.541
68	EBS	VN000000EBS6	10.219.484	49,0000000	5.007.547	56.039	4.951.508
69	ECI	VN000000ECI5	1.860.000	0,0000000	0	89.100	-89.100
70	EID	VN000000EID3	15.000.000	0,0000000	0	1.819.702	-1.819.702
71	EVS	VN000000EVS4	164.800.618	100,0000000	164.800.618	227.240	164.573.378
72	FID	VN000000FID0	24.715.958	0,0000000	0	1.132	-1.132
73	GDW	VN000000GDW9	9.500.000	49,0000000	4.655.000	675.104	3.979.896
74	GIC	VN000000GIC0	12.120.000	49,0000000	5.938.800	1.289.800	4.649.000
75	GKM	VN000000GKM5	31.434.237	50,0000000	15.717.118	158.228	15.558.890
76	GLT	VN000000GLT8	10.456.092	0,0000000	0	163.202	-163.202
77	GMA	VN000000GMA6	19.999.999	50,0000000	9.999.999	0	9.999.999

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
78	GMX	VN000000GMX8	9.040.697	50,0000000	4.520.348	542.010	3.978.338
79	HAD	VN000000HAD3	4.000.000	49,0000000	1.960.000	418.416	1.541.584
80	HAT	VN000000HAT9	3.123.000	49,0000000	1.530.270	159.554	1.370.716
81	HBS	VN000000HBS9	32.999.980	49,0000000	16.169.990	285.832	15.884.158
82	HCC	VN000000HCC1	6.518.586	49,0000000	3.194.107	897.415	2.296.692
83	HCT	VN000000HCT5	2.016.385	49,0000000	988.028	7.700	980.328
84	HDA	VN000000HDA3	27.599.967	0,0000000	0	49.273	-49.273
85	HEV	VN000000HEV7	1.000.000	0,0000000	0	25.867	-25.867
86	HGM	VN000000HGM1	12.600.000	49,0000000	6.174.000	38.600	6.135.400
87	HHC	VN000000HHC0	16.425.000	49,0000000	8.048.250	27.400	8.020.850
88	HJS	VN000000HJS2	20.999.900	49,0000000	10.289.951	40.995	10.248.956
89	HKT	VN000000HKT8	33.335.029	0,0000000	0	13.590	-13.590
90	HLC	VN000000HLC2	25.415.199	49,0000000	12.453.447	2.402.843	10.050.604
91	HLD	VN000000HLD0	54.999.961	49,0000000	26.949.980	2.027.647	24.922.333
92	HMH	VN000000HMH9	13.199.847	0,0000000	0	54.819	-54.819
93	HMR	VN000000HMR8	5.612.444	0,0000000	0	0	0
94	HOM	VN000000HOM5	74.769.131	49,0000000	36.636.874	891.104	35.745.770
95	HTC	VN000000HTC5	16.499.993	0,0000000	0	7.950	-7.950
96	HUT	VN000000HUT7	1.068.285.581	49,0000000	523.459.934	11.262.929	512.197.005
97	HVT	VN000000HVT5	27.470.046	0,0000000	0	268.849	-268.849
98	ICG	VN000000ICG0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	1.240.504	8.559.496
99	IDC	VN000000IDC7	379.498.823	49,0000000	185.954.423	58.328.852	127.625.571
100	IDJ	VN000000IDJ2	173.490.193	50,0000000	86.745.096	1.211.444	85.533.652
101	IDV	VN000000IDV7	41.236.777	30,0000000	12.371.033	8.218.211	4.152.822
102	INC	VN000000INC6	2.000.000	0,0000000	0	187.900	-187.900
103	INN	VN000000INN3	18.000.000	49,0000000	8.820.000	664.768	8.155.232
104	IPA	VN000000IPA5	213.835.775	50,0000000	106.917.887	1.293.748	105.624.139
105	ITQ	VN000000ITQ3	31.843.305	0,0000000	0	34.700	-34.700
106	IVS	VN000000IVS5	104.923.336	100,0000000	104.923.336	86.708.940	18.214.396
107	KDM	VN000000KDM2	7.596.981	0,0000000	0	70	-70
108	KHS	VN000000KHS0	13.904.571	0,0000000	0	24.860	-24.860
109	KKC	VN000000KKC8	5.200.000	49,0000000	2.548.000	20.559	2.527.441
110	KMT	VN000000KMT8	9.846.562	0,0000000	0	1.717	-1.717
111	KSD	VN000000KSD9	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.002.102	2.877.898
112	KSF	VN000000KSF4	300.000.000	50,0000000	150.000.000	8.900	149.991.100
113	KST	VN000000KST5	5.992.020	49,0000000	2.936.089	19.400	2.916.689
114	KSV	VN000000KSV1	200.000.000	0,0000000	0	300	-300
115	KTS	VN000000KTS5	5.070.000	49,0000000	2.484.300	8.250	2.476.050
116	L14	VN000000L144	30.859.515	49,0000000	15.121.162	124.187	14.996.975
117	L18	VN000000L185	45.739.793	0,0000000	0	1.080	-1.080
118	L40	VN000000L409	10.800.000	50,0000000	5.400.000	29.500	5.370.500
119	LAS	VN000000LAS3	112.856.400	49,0000000	55.299.636	77.264	55.222.372
120	LBE	VN000000LBE1	1.999.934	49,0000000	979.967	43.981	935.986

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
121	LCD	VN000000LCD1	1.500.000	49,0000000	735.000	0	735.000
122	LDP	VN000000LDP3	13.338.167	0,0000000	0	26.297	-26.297
123	LHC	VN000000LHC2	14.400.000	50,0000000	7.200.000	79.480	7.120.520
124	LIG	VN000000LIG1	95.084.569	0,0000000	0	948	-948
125	MAC	VN000000MAC5	22.709.408	49,0000000	11.127.609	14.802	11.112.807
126	MAS	VN000000MAS1	4.267.683	30,0000000	1.280.304	648.567	631.737
127	MBG	VN000000MBG4	120.218.540	49,0000000	58.907.084	2.458.861	56.448.223
128	MBS	VN000000MBS9	572.812.981	49,0000000	280.678.360	31.736.140	248.942.220
129	MCC	VN000000MCC1	5.016.124	49,0000000	2.457.900	4.053	2.453.847
130	MCF	VN000000MCF4	10.777.838	0,0000000	0	158.714	-158.714
131	MCO	VN000000MCO6	4.103.929	49,0000000	2.010.925	25.120	1.985.805
132	MDC	VN000000MDC9	21.418.346	49,0000000	10.494.989	3.804.129	6.690.860
133	MED	VN000000MED5	12.410.000	0,0000000	0	1.900	-1.900
134	MEL	VN000000MEL8	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.500	7.347.500
135	MIC	VN000000MIC8	8.577.770	49,0000000	4.203.107	62.295	4.140.812
136	MIRBAB251	VNMIRBAB2510	95.801.581	100,0000000	95.801.581	3.605	95.797.976
137	MIRSJE251	VNMIRSJE2519	24.168.711	100,0000000	24.168.711	104.250	24.064.461
138	MKV	VN000000MKV4	5.000.038	49,0000000	2.450.018	178.794	2.271.224
139	MST	VN000000MST1	83.604.220	49,0000000	40.966.067	1.356.235	39.609.832
140	MVB	VN000000MVB3	105.000.000	49,0000000	51.450.000	68.424	51.381.576
141	NAG	VN000000NAG4	38.620.235	50,0000000	19.310.117	355.264	18.954.853
142	NAP	VN000000NAP5	21.517.200	49,0000000	10.543.428	400	10.543.028
143	NBC	VN000000NBC1	36.999.124	49,0000000	18.129.570	1.238.344	16.891.226
144	NBP	VN000000NBP3	12.865.500	49,0000000	6.304.095	146.000	6.158.095
145	NBW	VN000000NBW9	10.900.000	25,0000000	2.725.000	621.900	2.103.100
146	NDN	VN000000NDN4	71.657.936	50,0000000	35.828.968	1.103.861	34.725.107
147	NDX	VN000000NDX3	9.987.557	49,0000000	4.893.902	73.701	4.820.201
148	NET	VN000000NET9	22.398.374	49,0000000	10.975.203	193.044	10.782.159
149	NFC	VN000000NFC2	15.731.260	49,0000000	7.708.317	9.400	7.698.917
150	NHC	VN000000NHC8	3.041.542	49,0000000	1.490.355	439.995	1.050.360
151	NRC	VN000000NRC7	92.597.762	50,0000000	46.298.881	5.556.937	40.741.944
152	NSH	VN000000NSH4	20.693.437	49,0000000	10.139.784	186.500	9.953.284
153	NST	VN000000NST9	11.202.003	49,0000000	5.488.981	415.010	5.073.971
154	NTH	VN000000NTH2	10.802.053	49,0000000	5.293.005	14.900	5.278.105
155	NTP	VN000000NTP5	171.038.220	50,0000000	85.519.110	30.275.719	55.243.391
156	NVB	VN000000NVB1	1.177.984.751	9,0000000	106.018.627	12.292.214	93.726.413
157	OCH	VN000000OCH6	200.000.000	49,0000000	98.000.000	190.400	97.809.600
158	ONE	VN000000ONE0	7.960.310	49,0000000	3.900.551	412.293	3.488.258
159	PBP	VN000000PBP8	4.799.516	49,0000000	2.351.762	73.005	2.278.757
160	PCE	VN000000PCE0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	44.000	4.856.000
161	PCH	VN000000PCH3	25.409.893	0,0000000	0	0	0
162	PCT	VN000000PCT8	50.035.493	0,0000000	0	720	-720
163	PDB	VN000000PDB4	8.909.981	50,0000000	4.454.990	39.600	4.415.390

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
164	PEN	VN000000PEN7	5.000.000	0,0000000	0	1.100	-1.100
165	PGN	VN000000PGN2	9.464.859	50,0000000	4.732.429	291.384	4.441.045
166	PGS	VN000000PGS1	50.000.000	49,0000000	24.500.000	372.741	24.127.259
167	PGT	VN000000PGT9	9.241.801	49,0000000	4.528.482	4.528.382	100
168	PHN	VN000000PHN0	7.253.911	50,0000000	3.626.955	3.560.013	66.942
169	PIA	VN000000PIA5	3.900.000	0,0000000	0	454.803	-454.803
170	PIC	VN000000PIC1	33.339.891	0,0000000	0	3.721	-3.721
171	PJC	VN000000PJC9	7.326.928	49,0000000	3.590.194	33.499	3.556.695
172	PLC	VN000000PLC5	80.798.839	49,0000000	39.591.431	1.385.251	38.206.180
173	PMB	VN000000PMB5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	87.100	5.792.900
174	PMC	VN000000PMC3	9.332.573	49,0000000	4.572.960	346.948	4.226.012
175	PMP	VN000000PMP5	4.200.000	49,0000000	2.058.000	48.200	2.009.800
176	PMS	VN000000PMS9	7.227.662	0,0000000	0	139.236	-139.236
177	POT	VN000000POT3	19.430.006	49,0000000	9.520.702	13.781	9.506.921
178	PPE	VN000000PPE2	2.000.000	0,0000000	0	5.600	-5.600
179	PPP	VN000000PPP8	8.799.991	49,0000000	4.311.995	740.030	3.571.965
180	PPS	VN000000PPS2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.313.350	3.036.650
181	PPT	VN000000PPT0	19.644.923	0,0000000	0	0	0
182	PPY	VN000000PPY0	9.343.974	0,0000000	0	70.978	-70.978
183	PRC	VN000000PRC2	3.099.849	0,0000000	0	22.802	-22.802
184	PRE	VN000000PRE8	104.400.000	100,0000000	104.400.000	1.162.556	103.237.444
185	PSC	VN000000PSC0	7.200.000	49,0000000	3.528.000	11.686	3.516.314
186	PSD	VN000000PSD8	51.827.894	0,0000000	0	37.486	-37.486
187	PSE	VN000000PSE6	12.500.000	49,0000000	6.125.000	14.100	6.110.900
188	PSI	VN000000PSI7	59.841.300	49,0000000	29.322.237	463.450	28.858.787
189	PSW	VN000000PSW8	17.000.000	49,0000000	8.330.000	46.738	8.283.262
190	PTD	VN000000PTD6	4.999.933	50,0000000	2.499.966	932.693	1.567.273
191	PTI	VN000000PTI5	120.592.129	100,0000000	120.592.129	45.173.122	75.419.007
192	PTS	VN000000PTS4	5.568.000	49,0000000	2.728.320	426.730	2.301.590
193	PTX	VN000000PTX4	6.432.453	0,0000000	0	0	0
194	PV2	VN000000PV26	37.350.000	49,0000000	18.301.500	87.400	18.214.100
195	PVB	VN000000PVB6	21.599.998	49,0000000	10.583.999	324.911	10.259.088
196	PVC	VN000000PVC4	81.194.463	0,0000000	0	140.236	-140.236
197	PVG	VN000000PVG5	39.998.522	49,0000000	19.599.275	2.602.777	16.996.498
198	PVI	VN000000PVI1	234.241.867	100,0000000	234.241.867	134.827.772	99.414.095
199	PVS	VN000000PVS0	477.966.290	49,0000000	234.203.482	47.379.949	186.823.533
200	PXK	VN000000PXK3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
201	QHD	VN000000QHD9	6.629.489	0,0000000	0	19.894	-19.894
202	QST	VN000000QST2	3.240.000	0,0000000	0	0	0
203	QTC	VN000000QTC6	2.700.000	0,0000000	0	24.600	-24.600
204	RCL	VN000000RCL1	14.135.751	50,0000000	7.067.875	32.930	7.034.945
205	S55	VN000000S552	10.000.000	49,0000000	4.900.000	24.979	4.875.021
206	S99	VN000000S990	104.088.992	0,0000000	0	251.145	-251.145

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
207	SAF	VN000000SAF5	12.046.590	50,0000000	6.023.295	192.608	5.830.687
208	SCG	VN000000SCG9	85.000.000	49,0000000	41.650.000	1.202	41.648.798
209	SCI	VN000000SCI5	30.491.409	0,0000000	0	163.665	-163.665
210	SD5	VN000000SD58	25.999.848	49,0000000	12.739.925	728.481	12.011.444
211	SD9	VN000000SD90	34.234.000	49,0000000	16.774.660	854.563	15.920.097
212	SDA	VN000000SDA0	26.206.158	0,0000000	0	11.604	-11.604
213	SDC	VN000000SDC6	2.609.710	49,0000000	1.278.757	77.931	1.200.826
214	SDG	VN000000SDG7	10.139.997	49,0000000	4.968.598	2.193	4.966.405
215	SDN	VN000000SDN3	3.036.436	51,0000000	1.548.582	671.888	876.694
216	SDU	VN000000SDU8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	22.600	9.777.400
217	SEB	VN000000SEB6	31.999.969	0,0000000	0	29.560	-29.560
218	SED	VN000000SED2	10.000.000	0,0000000	0	542.099	-542.099
219	SFN	VN000000SFN8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	25.840	1.444.160
220	SGC	VN000000SGC9	7.147.580	100,0000000	7.147.580	86.856	7.060.724
221	SGD	VN000000SGD7	4.137.000	0,0000000	0	17.900	-17.900
222	SGH	VN000000SGH8	12.364.100	49,0000000	6.058.409	48.864	6.009.545
223	SHE	VN000000SHE3	14.953.156	50,0000000	7.476.578	137.989	7.338.589
224	SHN	VN000000SHN4	129.607.147	49,0000000	63.507.502	30.549	63.476.953
225	SHS	VN000000SHS3	894.462.220	49,0000000	438.286.487	110.082.998	328.203.489
226	SJ1	VN000000SJ11	43.472.716	0,0000000	0	19.122	-19.122
227	SJE	VN000000SJE9	24.168.711	0,0000000	0	103.722	-103.722
228	SLS	VN000000SLS5	9.791.945	49,0000000	4.798.053	134.364	4.663.689
229	SMN	VN000000SMN4	4.405.000	0,0000000	0	4.500	-4.500
230	SMT	VN000000SMT1	6.560.739	0,0000000	0	4.595	-4.595
231	SPC	VN000000SPC0	10.530.000	0,0000000	0	953.730	-953.730
232	SRA	VN000000SRA0	43.199.974	0,0000000	0	165.113	-165.113
233	SSM	VN000000SSM3	5.501.024	49,0000000	2.695.501	37.109	2.658.392
234	STC	VN000000STC2	5.665.530	0,0000000	0	123.290	-123.290
235	STP	VN000000STP4	8.045.744	49,0000000	3.942.414	78.040	3.864.374
236	SVN	VN000000SVN5	21.000.000	49,0000000	10.290.000	28.142	10.261.858
237	SZB	VN000000SZB1	30.000.000	0,0000000	0	2.058.700	-2.058.700
238	TA9	VN000000TA92	12.419.787	0,0000000	0	3.874	-3.874
239	TBX	VN000000TBX4	1.510.280	50,0000000	755.140	220	754.920
240	TD6	VN000000TD65	61.935.202	0,0000000	0	154.145	-154.145
241	TDT	VN000000TDT8	23.896.534	49,0000000	11.709.301	16.451	11.692.850
242	TET	VN000000TET6	5.702.940	49,0000000	2.794.440	500	2.793.940
243	TFC	VN000000TFC9	16.829.994	49,0000000	8.246.697	5.699.840	2.546.857
244	THB	VN000000THB7	11.424.570	49,0000000	5.598.039	707.661	4.890.378
245	THD	VN000000THD3	384.999.972	49,0000000	188.649.986	701.490	187.948.496
246	THS	VN000000THS1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.500	1.468.500
247	THT	VN000000THT9	24.569.052	35,0000000	8.599.168	711.024	7.888.144
248	TIG	VN000000TIG4	193.606.205	49,0000000	94.867.040	20.009.938	74.857.102
249	TJC	VN000000TJC1	8.600.000	0,0000000	0	24.180	-24.180

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
250	TKU	VN000000TKU1	7.255.744	100,0000000	7.255.744	3.812.671	3.443.073
251	TMB	VN000000TMB7	15.000.000	0,0000000	0	0	0
252	TMC	VN000000TMC5	12.400.000	49,0000000	6.076.000	208.660	5.867.340
253	TMX	VN000000TMX1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	163.460	2.776.540
254	TNG	VN000000TNG4	122.601.206	49,0000000	60.074.590	21.209.910	38.864.680
255	TOT	VN000000TOT5	9.207.842	25,0000000	2.301.960	297.236	2.004.724
256	TPP	VN000000TPP0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	81.954	22.418.046
257	TSB	VN000000TSB4	6.745.480	70,0000000	4.721.836	354.200	4.367.636
258	TTC	VN000000TTC0	5.992.348	49,0000000	2.936.250	296.862	2.639.388
259	TTH	VN000000TTH9	37.374.846	49,0000000	18.313.674	22.137	18.291.537
260	TTL	VN000000TTL1	41.908.000	49,0000000	20.534.920	4.200	20.530.720
261	TTT	VN000000TTT4	4.570.210	0,0000000	0	110.900	-110.900
262	TV3	VN000000TV30	9.517.303	50,0000000	4.758.651	8.842	4.749.809
263	TV4	VN000000TV48	19.846.016	0,0000000	0	127.059	-127.059
264	TVC	VN000000TVC6	110.610.670	30,0000000	33.183.201	758.797	32.424.404
265	TVD	VN000000TVD4	44.962.864	49,0000000	22.031.803	736.506	21.295.297
266	TXM	VN000000TXM1	7.000.000	49,0000000	3.430.000	55.700	3.374.300
267	UNI	VN000000UNI8	42.617.632	0,0000000	0	221.729	-221.729
268	V12	VN000000V127	11.636.000	50,0000000	5.818.000	2.000	5.816.000
269	V21	VN000000V218	11.999.789	0,0000000	0	4.300	-4.300
270	VBC	VN000000VBC4	7.499.972	49,0000000	3.674.986	26.555	3.648.431
271	VC1	VN000000VC13	12.000.000	0,0000000	0	3.042	-3.042
272	VC2	VN000000VC21	68.769.410	50,0000000	34.384.705	156.925	34.227.780
273	VC3	VN000000VC39	136.414.258	49,0000000	66.842.986	1.190.347	65.652.639
274	VC6	VN000000VC62	10.840.877	49,0000000	5.312.029	1.183.566	4.128.463
275	VC7	VN000000VC70	96.090.870	50,0000000	48.045.435	331.939	47.713.496
276	VC9	VN000000VC96	17.000.000	49,0000000	8.330.000	9.650	8.320.350
277	VCC	VN000000VCC2	24.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
278	VCM	VN000000VCM1	6.000.000	0,0000000	0	0	0
279	VCS	VN000000VCS8	160.000.000	49,0000000	78.400.000	2.136.873	76.263.127
280	VDL	VN000000VDL1	14.657.150	49,0000000	7.182.003	76.154	7.105.849
281	VE1	VN000000VE11	6.000.000	49,0000000	2.940.000	1.430.300	1.509.700
282	VE3	VN000000VE37	1.319.710	0,0000000	0	2.700	-2.700
283	VE4	VN000000VE45	1.028.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
284	VFS	VN000000VFS1	139.967.442	100,0000000	139.967.442	910.106	139.057.336
285	VGP	VN000000VGP5	8.214.692	0,0000000	0	98.178	-98.178
286	VGS	VN000000VGS9	61.524.155	49,0000000	30.146.835	638.714	29.508.121
287	VHE	VN000000VHE7	33.140.000	0,0000000	0	0	0
288	VHL	VN000000VHL2	25.000.000	49,0000000	12.250.000	261.089	11.988.911
289	VIF	VN000000VIF2	350.000.000	0,0000000	0	0	0
290	VIG	VN000000VIG0	45.133.300	100,0000000	45.133.300	300.123	44.833.177
291	VIT	VN000000VIT3	50.000.000	50,0000000	25.000.000	65.889	24.934.111
292	VLA	VN000000VLA7	3.995.996	0,0000000	0	64.725	-64.725

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
293	VMC	VN000000VMC1	26.134.132	0,0000000	0	25.725	-25.725
294	VMS	VN000000VMS7	9.000.000	0,0000000	0	800	-800
295	VNC	VN000000VNC9	20.999.511	0,0000000	0	542.310	-542.310
296	VNF	VN000000VNF2	31.715.880	49,0000000	15.540.781	208.251	15.332.530
297	VNR	VN000000VNR7	200.630.248	50,0000000	100.315.124	54.685.517	45.629.607
298	VNT	VN000000VNT3	16.699.497	49,0000000	8.182.753	1.751.579	6.431.174
299	VSA	VN000000VSA2	14.096.486	0,0000000	0	411.887	-411.887
300	VSM	VN000000VSM7	5.032.475	49,0000000	2.465.912	63.000	2.402.912
301	VTC	VN000000VTC6	4.534.696	0,0000000	0	479.733	-479.733
302	VTH	VN000000VTH5	7.899.989	0,0000000	0	16.748	-16.748
303	VTJ	VN000000VTJ1	11.400.000	49,0000000	5.586.000	16.000	5.570.000
304	VTV	VN000000VTV6	31.199.825	49,0000000	15.287.914	54.598	15.233.316
305	VTZ	VN000000VTZ7	76.159.833	51,0000000	38.841.514	926.796	37.914.718
306	WCS	VN000000WCS6	3.000.000	0,0000000	0	839.440	-839.440
307	WSS	VN000000WSS2	50.300.000	49,0000000	24.647.000	1.099.800	23.547.200
308	X20	VN000000X206	17.250.000	49,0000000	8.452.500	24.800	8.427.700
Tổng (STX)			17.494.483.761		7.164.436.864	888.729.578	6.275.707.286
VI. UPX							
1	A32	VN000000A329	6.800.000	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	117.900.000	0,0000000	0	0	0
3	AAS	VN000000AAS6	229.999.521	100,0000000	229.999.521	79.826	229.919.695
4	ABB	VN000000ABB0	1.035.036.762	16,5000000	170.781.065	169.993.032	788.033
5	ABC	VN000000ABC8	20.393.000	0,0000000	0	183.968	-183.968
6	ABI	VN000000ABI5	101.347.632	100,0000000	101.347.632	12.028.638	89.318.994
7	ABW	VN000000ABW6	101.150.000	100,0000000	101.150.000	1.430.800	99.719.200
8	ACE	VN000000ACE2	3.050.781	5,0000000	152.539	7.520	145.019
9	ACM	VN000000ACM5	51.000.000	49,0000000	24.990.000	1.427.986	23.562.014
10	ACS	VN000000ACS2	5.400.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
11	ACV	VN000000ACV6	3.582.847.523	49,0000000	1.755.595.286	99.495.151	1.656.100.135
12	AFX	VN000000AFX5	35.000.000	0,0000000	0	600	-600
13	AG1	VN000000AG14	4.863.386	49,0000000	2.383.059	100	2.382.959
14	AGF	VN000000AGF0	28.109.743	50,0000000	14.054.871	131.024	13.923.847
15	AGM	VN000000AGM6	18.200.000	0,0000000	0	101.860	-101.860
16	AGP	VN000000AGP9	26.615.268	0,0000000	0	6.103	-6.103
17	AGX	VN000000AGX3	10.800.000	49,0000000	5.292.000	185.700	5.106.300
18	AIC	VN000000AIC3	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.070.501	24.929.499
19	AIG	VN000000AIG4	170.601.298	50,0000000	85.300.649	76.015.761	9.284.888
20	ALV	VN000000ALV7	5.657.936	0,0000000	0	18.073	-18.073
21	AMD	VN000000AMD3	163.504.874	49,0000000	80.117.388	1.171.794	78.945.594
22	AMP	VN000000AMP7	13.000.000	49,0000000	6.370.000	0	6.370.000
23	AMS	VN000000AMS1	60.000.000	49,0000000	29.400.000	21.273.831	8.126.169
24	ANT	VN000000ANT7	20.503.708	0,0000000	0	30.992	-30.992
25	APC	VN000000APC8	20.121.395	49,0000000	9.859.483	2.989.165	6.870.318

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
26	APF	VN000000APF1	32.747.339	30,0000000	9.824.201	0	9.824.201
27	APL	VN000000APL9	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
28	APP	VN000000APP0	4.724.632	49,0000000	2.315.069	25.394	2.289.675
29	APT	VN000000APT2	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
30	ART	VN000000ART8	96.922.509	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
31	ASA	VN000000ASA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
32	ATA	VN000000ATA4	11.999.998	49,0000000	5.879.999	8.020	5.871.979
33	ATB	VN000000ATB2	13.884.000	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
34	ATG	VN000000ATG1	15.220.000	49,0000000	7.457.800	1.330	7.456.470
35	AVC	VN000000AVC6	75.052.052	0,0000000	0	0	0
36	AVF	VN000000AVF9	43.338.000	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509
37	AVG	VN000000AVG7	17.679.982	50,0000000	8.839.991	196.400	8.643.591
38	B82	VN000000B822	5.000.000	49,0000000	2.450.000	23.135	2.426.865
39	BAL	VN000000BAL9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
40	BAM	VN000000BAM7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	73.200	14.626.800
41	BBH	VN000000BBH5	2.047.932	49,0000000	1.003.486	0	1.003.486
42	BBM	VN000000BBM5	2.000.000	49,0000000	980.000	5.100	974.900
43	BBT	VN000000BBT0	9.800.000	50,0000000	4.900.000	77.420	4.822.580
44	BCA	VN000000BCA8	50.000.000	0,0000000	0	0	0
45	BCB	VN000000BCB6	5.700.000	0,0000000	0	0	0
46	BCP	VN000000BCP6	6.000.000	0,0000000	0	195.500	-195.500
47	BCR	VN000000BCR2	473.799.913	50,0000000	236.899.956	322.395	236.577.561
48	BCV	VN000000BCV4	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
49	BDG	VN000000BDG3	24.799.920	50,0000000	12.399.960	351.764	12.048.196
50	BDT	VN000000BDT6	38.600.000	49,0000000	18.914.000	53.000	18.861.000
51	BDW	VN000000BDW0	12.410.800	49,0000000	6.081.292	6.016	6.075.276
52	BEL	VN000000BEL1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	0	2.940.000
53	BGE	VN000000BGE1	730.000.000	50,0000000	365.000.000	207.200	364.792.800
54	BGM	VN000000BGM4	45.753.840	49,0000000	22.419.381	19.043	22.400.338
55	BGT	VN000000BGT9	7.800.000	49,0000000	3.822.000	0	3.822.000
56	BGW	VN000000BGW3	18.149.446	0,0000000	0	0	0
57	BHA	VN000000BHA7	66.000.000	0,0000000	0	16.200	-16.200
58	BHC	VN000000BHC3	4.500.000	49,0000000	2.205.000	9.100	2.195.900
59	BHG	VN000000BHG4	8.935.643	49,0000000	4.378.465	0	4.378.465
60	BHH	VN000000BHH2	6.000.000	0,0000000	0	0	0
61	BHI	VN000000BHI0	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.021.000	24.979.000
62	BHK	VN000000BHK6	3.986.000	100,0000000	3.986.000	200	3.985.800
63	BHP	VN000000BHP5	9.179.290	50,0000000	4.589.645	2.650	4.586.995
64	BIG	VN000000BIG2	15.989.530	49,0000000	7.834.869	110.981	7.723.888
65	BII	VN000000BII8	57.680.000	0,0000000	0	53.600	-53.600
66	BIO	VN000000BIO6	8.562.000	0,0000000	0	100	-100
67	BLF	VN000000BLF8	11.500.000	0,0000000	0	270.375	-270.375
68	BLI	VN000000BLI2	60.000.000	49,0000000	29.400.000	655.138	28.744.862

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
69	BLN	VN000000BLN2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
70	BLT	VN000000BLT9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	4.600	1.955.400
71	BLU	VN000000BLU7	1.337.600	100,0000000	1.337.600	0	1.337.600
72	BMD	VN000000BMD1	2.753.280	0,0000000	0	0	0
73	BMF	VN000000BMF6	15.848.063	0,0000000	0	0	0
74	BMG	VN000000BMG4	5.292.000	20,0000000	1.058.400	1.014.300	44.100
75	BMJ	VN000000BMJ8	104.999.978	0,0000000	0	61.700	-61.700
76	BMK	VN000000BMK6	8.023.932	50,0000000	4.011.966	396.329	3.615.637
77	BMS	VN000000BMS9	78.932.652	100,0000000	78.932.652	18.395	78.914.257
78	BMV	VN000000BMV3	24.200.000	49,0000000	11.858.000	700	11.857.300
79	BNW	VN000000BNW9	37.549.391	0,0000000	0	0	0
80	BOT	VN000000BOT3	59.246.800	51,0000000	30.215.868	196.052	30.019.816
81	BQB	VN000000BQB6	5.800.000	100,0000000	5.800.000	1.500	5.798.500
82	BRR	VN000000BRR0	112.500.000	0,0000000	0	100	-100
83	BRS	VN000000BRS8	4.541.950	0,0000000	0	0	0
84	BSA	VN000000BSA4	66.850.975	0,0000000	0	0	0
85	BSD	VN000000BSD8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	12.000	1.458.000
86	BSG	VN000000BSG1	60.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
87	BSH	VN000000BSH9	18.000.000	100,0000000	18.000.000	52.400	17.947.600
88	BSL	VN000000BSL1	45.000.000	50,0000000	22.500.000	73.813	22.426.187
89	BSP	VN000000BSP2	12.500.000	0,0000000	0	3.650	-3.650
90	BSQ	VN000000BSQ0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	900	22.499.100
91	BT1	VN000000BT18	5.669.959	0,0000000	0	0	0
92	BT6	VN000000BT67	32.993.550	49,0000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
93	BTB	VN000000BTB0	7.691.226	49,0000000	3.768.700	400	3.768.300
94	BTD	VN000000BTD6	6.414.100	0,0000000	0	23.000	-23.000
95	BTG	VN000000BTG9	1.190.000	49,0000000	583.100	0	583.100
96	BTH	VN000000BTH7	25.000.000	49,0000000	12.250.000	7.743	12.242.257
97	BTN	VN000000BTN5	4.465.570	0,0000000	0	100	-100
98	BTU	VN000000BTU0	3.600.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
99	BTV	VN000000BTV8	25.000.000	0,0000000	0	30	-30
100	BVB	VN000000BVB6	640.820.000	5,0000000	32.041.000	407.102	31.633.898
101	BVG	VN000000BVG5	9.750.948	49,0000000	4.777.964	8.842	4.769.122
102	BVL	VN000000BVL5	89.411.287	49,0000000	43.811.530	24	43.811.506
103	BVN	VN000000BVN1	5.000.000	49,0000000	2.450.000	3.200	2.446.800
104	BWA	VN000000BWA6	2.700.000	49,0000000	1.323.000	0	1.323.000
105	BWS	VN000000BWS8	100.007.569	49,0000000	49.003.708	596.414	48.407.294
106	C12	VN000000C127	4.850.000	49,0000000	2.376.500	0	2.376.500
107	C21	VN000000C218	19.336.371	49,0000000	9.474.821	15.260	9.459.561
108	C22	VN000000C226	3.550.000	49,0000000	1.739.500	0	1.739.500
109	C4G	VN000000C4G0	357.300.754	0,0000000	0	99.687	-99.687
110	C92	VN000000C929	5.312.920	49,0000000	2.603.330	127.953	2.475.377
111	CAD	VN000000CAD4	8.799.927	49,0000000	4.311.964	718.866	3.593.098

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
112	CAF	VN000000CAF9	6.600.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
113	CAT	VN000000CAT0	9.748.579	49,0000000	4.776.803	75.275	4.701.528
114	CBI	VN000000CBI1	43.006.366	49,0000000	21.073.119	1.000	21.072.119
115	CBS	VN000000CBS0	5.291.868	0,0000000	0	0	0
116	CBV	VN000000CBV4	12.000.000	100,0000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
117	CC1	VN000000CC16	397.906.100	49,0000000	194.973.989	9.854	194.964.135
118	CCA	VN000000CCA6	18.110.619	0,0000000	0	64.188	-64.188
119	CCD	VN000000CCD0	1.300.000	100,0000000	1.300.000	0	1.300.000
120	CCM	VN000000CCM1	6.199.900	0,0000000	0	4.996	-4.996
121	CCP	VN000000CCP4	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
122	CCS	VN000000CCS8	8.029.080	0,0000000	0	114.000	-114.000
123	CCT	VN000000CCT6	28.480.000	49,0000000	13.955.200	9.300	13.945.900
124	CCV	VN000000CCV2	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
125	CDG	VN000000CDG1	3.464.995	49,0000000	1.697.847	0	1.697.847
126	CDH	VN000000CDH9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
127	CDO	VN000000CDO5	31.504.975	49,0000000	15.437.437	90.400	15.347.037
128	CDP	VN000000CDP2	18.270.000	0,0000000	0	0	0
129	CDR	VN000000CDR8	2.133.271	0,0000000	0	0	0
130	CEN	VN000000CEN5	21.712.440	0,0000000	0	0	0
131	CFM	VN000000CFM4	2.000.000	0,0000000	0	10.700	-10.700
132	CFV	VN000000CFV5	12.650.000	0,0000000	0	0	0
133	CGP	VN000000CGP5	10.735.708	49,0000000	5.260.496	65.870	5.194.626
134	CGV	VN000000CGV3	9.499.956	0,0000000	0	4.510	-4.510
135	CH5	VN000000CH52	3.732.450	49,0000000	1.828.900	100	1.828.800
136	CHC	VN000000CHC1	6.731.596	0,0000000	0	0	0
137	CHS	VN000000CHS7	28.400.000	49,0000000	13.916.000	1.048.800	12.867.200
138	CI5	VN000000CI51	2.700.000	49,0000000	1.323.000	0	1.323.000
139	CID	VN000000CID7	1.082.000	49,0000000	530.180	4.400	525.780
140	CIP	VN000000CIP1	4.545.000	0,0000000	0	0	0
141	CK8	VN000000CK81	3.000.000	50,0000000	1.500.000	0	1.500.000
142	CKA	VN000000CKA9	3.286.404	0,0000000	0	6.000	-6.000
143	CKD	VN000000CKD3	31.000.000	49,0000000	15.190.000	9.000	15.181.000
144	CLG	VN000000CLG4	21.150.000	49,0000000	10.363.500	112.730	10.250.770
145	CLX	VN000000CLX9	86.600.000	0,0000000	0	771.200	-771.200
146	CMD	VN000000CMD9	15.000.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
147	CMF	VN000000CMF4	8.100.000	49,0000000	3.969.000	1.975.027	1.993.973
148	CMI	VN000000CMI8	16.000.000	49,0000000	7.840.000	59.500	7.780.500
149	CMK	VN000000CMK4	1.432.578	49,0000000	701.963	0	701.963
150	CMM	VN000000CMM0	97.899.998	0,0000000	0	0	0
151	CMN	VN000000CMN8	4.800.000	49,0000000	2.352.000	2.000	2.350.000
152	CMP	VN000000CMP3	32.405.415	49,0000000	15.878.653	0	15.878.653
153	CMT	VN000000CMT5	8.000.000	49,0000000	3.920.000	262.288	3.657.712
154	CMW	VN000000CMW9	15.534.900	49,0000000	7.612.101	700	7.611.401

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
155	CNA	VN000000CNA3	3.415.555	0,0000000	0	0	0
156	CNC	VN000000CNC9	11.364.325	49,0000000	5.568.519	857.820	4.710.699
157	CNN	VN000000CNN6	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
158	CNT	VN000000CNT3	65.480.283	0,0000000	0	99.531	-99.531
159	CPA	VN000000CPA8	23.627.990	0,0000000	0	0	0
160	CPH	VN000000CPH3	4.400.000	49,0000000	2.156.000	0	2.156.000
161	CPI	VN000000CPI1	36.505.000	49,0000000	17.887.450	0	17.887.450
162	CQN	VN000000CQN9	75.049.936	0,0000000	0	200	-200
163	CQT	VN000000CQT6	25.000.000	49,0000000	12.250.000	1.100	12.248.900
164	CSI	VN000000CSI5	16.800.000	100,0000000	16.800.000	1.755.808	15.044.192
165	CT3	VN000000CT33	8.799.849	0,0000000	0	0	0
166	CT6	VN000000CT66	6.108.078	49,0000000	2.992.958	2.100	2.990.858
167	CTA	VN000000CTA0	9.654.381	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
168	CTC	VN000000CTC6	15.799.926	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
169	CTN	VN000000CTN3	6.958.345	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474
170	CTW	VN000000CTW4	28.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
171	CTX	VN000000CTX2	78.907.276	49,0000000	38.664.565	39.799	38.624.766
172	CVN	VN000000CVN9	29.699.991	0,0000000	0	540	-540
173	CYC	VN000000CYC6	1.990.530	49,0000000	975.359	967.320	8.039
174	DAC	VN000000DAC4	1.004.974	49,0000000	492.437	64.934	427.503
175	DAG	VN000000DAG5	60.314.112	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
176	DAN	VN000000DAN1	20.938.000	50,0000000	10.469.000	19.347	10.449.653
177	DAS	VN000000DAS0	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
178	DBM	VN000000DBM1	1.941.588	0,0000000	0	20.720	-20.720
179	DC1	VN000000DC15	4.504.337	49,0000000	2.207.125	30.988	2.176.137
180	DCF	VN000000DCF3	52.998.891	0,0000000	0	3.601	-3.601
181	DCG	VN000000DCG1	6.825.000	100,0000000	6.825.000	359.032	6.465.968
182	DCH	VN000000DCH9	2.880.000	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
183	DCR	VN000000DCR8	6.500.000	49,0000000	3.185.000	0	3.185.000
184	DCS	VN000000DCS6	60.310.988	49,0000000	29.552.384	344.761	29.207.623
185	DCT	VN000000DCT4	27.223.647	49,0000000	13.339.587	106.962	13.232.625
186	DDB	VN000000DDB0	12.000.000	0,0000000	0	0	0
187	DDH	VN000000DDH7	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
188	DDM	VN000000DDM7	12.244.495	49,0000000	5.999.802	13.072	5.986.730
189	DDN	VN000000DDN5	16.116.383	0,0000000	0	48.085	-48.085
190	DDV	VN000000DDV8	146.109.900	49,0000000	71.593.851	7.557.200	64.036.651
191	DFC	VN000000DFC3	11.400.000	0,0000000	0	0	0
192	DFF	VN000000DFF6	80.000.000	49,0000000	39.200.000	320.500	38.879.500
193	DGT	VN000000DGT5	79.000.000	49,0000000	38.710.000	652.900	38.057.100
194	DHB	VN000000DHB1	272.200.000	49,0000000	133.378.000	100	133.377.900
195	DHD	VN000000DHD7	35.995.929	0,0000000	0	24.927	-24.927
196	DHN	VN000000DHN6	6.290.900	0,0000000	0	0	0
197	DHQ	VN000000DHQ9	1.950.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
198	DIC	VN000000DIC7	26.585.840	49,0000000	13.027.061	46.738	12.980.323
199	DID	VN000000DID5	15.622.552	50,0000000	7.811.276	200	7.811.076
200	DKC	VN000000DKC3	2.288.540	0,0000000	0	0	0
201	DKG	VN000000DKG4	14.375.000	49,0000000	7.043.750	100	7.043.650
202	DKH	VN000000DKH2	212.036	100,0000000	212.036	0	212.036
203	DKW	VN000000DKW1	4.378.120	100,0000000	4.378.120	0	4.378.120
204	DLD	VN000000DLD9	9.307.415	49,0000000	4.560.633	0	4.560.633
205	DLR	VN000000DLR9	4.500.000	49,0000000	2.205.000	212.000	1.993.000
206	DLT	VN000000DLT5	2.500.056	49,0000000	1.225.027	1.000	1.224.027
207	DM7	VN000000DM70	15.411.100	49,0000000	7.551.439	0	7.551.439
208	DMH	VN000000DMH8	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
209	DMN	VN000000DMN6	12.500.000	0,0000000	0	0	0
210	DMS	VN000000DMS5	4.000.000	0,0000000	0	0	0
211	DNA	VN000000DNA1	56.329.567	0,0000000	0	576	-576
212	DND	VN000000DND5	12.834.000	0,0000000	0	40.100	-40.100
213	DNE	VN000000DNE3	5.773.600	0,0000000	0	66.900	-66.900
214	DNH	VN000000DNH6	422.400.000	0,0000000	0	2.800	-2.800
215	DNL	VN000000DNL8	4.310.000	0,0000000	0	16.680	-16.680
216	DNM	VN000000DNM6	5.253.070	50,0000000	2.626.535	183.625	2.442.910
217	DNN	VN000000DNN4	57.964.061	49,0000000	28.402.389	0	28.402.389
218	DNT	VN000000DNT1	7.459.675	0,0000000	0	0	0
219	DNW	VN000000DNW5	120.000.000	9,5000000	11.400.000	56.437	11.343.563
220	DO3	VN000000DO37	2.100.000	0,0000000	0	0	0
221	DOC	VN000000DOC5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
222	DOP	VN000000DOP7	4.719.950	0,0000000	0	7.200	-7.200
223	DP1	VN000000DP10	20.979.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
224	DP2	VN000000DP28	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
225	DPC	VN000000DPC2	2.237.280	49,0000000	1.096.267	27.580	1.068.687
226	DPH	VN000000DPH1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.900	1.468.100
227	DPP	VN000000DPP4	3.000.010	49,0000000	1.470.004	200	1.469.804
228	DPS	VN000000DPS8	31.085.257	49,0000000	15.231.775	105.161	15.126.614
229	DRG	VN000000DRG9	155.800.000	0,0000000	0	5.500	-5.500
230	DRI	VN000000DRI5	73.200.000	50,0000000	36.600.000	513.578	36.086.422
231	DSD	VN000000DSD4	47.100.000	0,0000000	0	0	0
232	DSG	VN000000DSG7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	50.100	14.649.900
233	DSH	VN000000DSH5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
234	DSP	VN000000DSP8	118.684.000	49,0000000	58.155.160	0	58.155.160
235	DTC	VN000000DTC4	10.000.000	0,0000000	0	144.789	-144.789
236	DTE	VN000000DTE0	50.725.887	0,0000000	0	6.000	-6.000
237	DTH	VN000000DTH3	7.471.614	0,0000000	0	0	0
238	DTI	VN000000DTI1	13.488.800	49,0000000	6.609.512	0	6.609.512
239	DTP	VN000000DTP6	32.458.084	0,0000000	0	0	0
240	DUS	VN000000DUS8	5.614.300	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
241	DVC	VN000000DVC0	10.793.670	0,0000000	0	0	0
242	DVG	VN000000DVG1	28.000.000	0,0000000	0	29.600	-29.600
243	DVN	VN000000DVN7	237.000.000	0,0000000	0	70.000	-70.000
244	DVT	VN000000DVT4	279.300	100,0000000	279.300	0	279.300
245	DVW	VN000000DVW8	2.345.000	9,5000000	222.775	0	222.775
246	DWC	VN000000DWC8	31.520.000	50,0000000	15.760.000	1.200	15.758.800
247	DWS	VN000000DWS4	25.918.130	0,0000000	0	0	0
248	DXL	VN000000DXL7	3.957.900	49,0000000	1.939.371	73.760	1.865.611
249	DZM	VN000000DZM0	5.395.985	49,0000000	2.644.032	524.138	2.119.894
250	E12	VN000000E123	1.200.000	100,0000000	1.200.000	0	1.200.000
251	E29	VN000000E297	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
252	ECO	VN000000ECO3	20.000.000	50,0000000	10.000.000	130	9.999.870
253	EFI	VN000000EFI8	10.880.000	49,0000000	5.331.200	2.800	5.328.400
254	EGL	VN000000EGL0	7.600.000	0,0000000	0	0	0
255	EIC	VN000000EIC5	36.677.145	0,0000000	0	14.328	-14.328
256	EIN	VN000000EIN2	45.407.161	0,0000000	0	15.720	-15.720
257	EME	VN000000EME3	3.780.298	0,0000000	0	116.979	-116.979
258	EMG	VN000000EMG8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
259	EMS	VN000000EMS3	20.999.440	0,0000000	0	408.707	-408.707
260	EPC	VN000000EPC0	9.388.500	49,0000000	4.600.365	100	4.600.265
261	ESL	VN000000ESL5	65.200.000	49,0000000	31.948.000	0	31.948.000
262	F88	VN000000F880	8.264.612	100,0000000	8.264.612	4.802.182	3.462.430
263	FBA	VN000000FBA1	3.414.900	49,0000000	1.673.301	33.000	1.640.301
264	FBC	VN000000FBC7	3.700.000	0,0000000	0	0	0
265	FCC	VN000000FCC5	5.997.040	49,0000000	2.938.549	0	2.938.549
266	FCS	VN000000FCS1	29.450.000	49,0000000	14.430.500	0	14.430.500
267	FDG	VN000000FDG4	13.200.000	49,0000000	6.468.000	4.620	6.463.380
268	FGL	VN000000FGL7	14.676.300	49,0000000	7.191.387	0	7.191.387
269	FHH	VN000000FHH3	416.000.000	30,0000000	124.800.000	7.500	124.792.500
270	FHN	VN000000FHN1	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
271	FHS	VN000000FHS0	12.751.462	0,0000000	0	0	0
272	FIC	VN000000FIC2	127.000.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
273	FLC	VN000000FLC6	709.997.807	30,0000000	212.999.342	15.318.265	197.681.077
274	FOC	VN000000FOC0	18.471.275	49,0000000	9.050.924	179.133	8.871.791
275	FOX	VN000000FOX6	738.763.463	0,0000000	0	11.957	-11.957
276	FRC	VN000000FRC3	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
277	FRM	VN000000FRM2	11.700.000	49,0000000	5.733.000	0	5.733.000
278	FSO	VN000000FSO6	5.624.966	49,0000000	2.756.233	0	2.756.233
279	FT1	VN000000FT14	7.079.853	49,0000000	3.469.127	18.600	3.450.527
280	FTI	VN000000FTI6	3.943.710	49,0000000	1.932.417	0	1.932.417
281	FTM	VN000000FTM8	50.000.000	49,0000000	24.500.000	306.830	24.193.170
282	FVN	VN000000FVN2	282.200	49,0000000	138.278	0	138.278
283	G20	VN000000G201	14.400.000	49,0000000	7.056.000	3.800	7.052.200

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
284	G30	VN000000G300	1.509.750	100,0000000	1.509.750	0	1.509.750
285	G36	VN000000G367	103.745.067	0,0000000	0	0	0
286	GAB	VN000000GAB9	14.903.987	30,0000000	4.471.196	45.502	4.425.694
287	GCB	VN000000GCB5	4.039.147	0,0000000	0	20	-20
288	GCF	VN000000GCF6	39.314.999	100,0000000	39.314.999	133.100	39.181.899
289	GDA	VN000000GDA5	149.098.851	49,0000000	73.058.436	27.265.133	45.793.303
290	GE2	VN000000GE28	1.186.644.367	49,0000000	581.455.739	85.300	581.370.439
291	GER	VN000000GER7	2.200.000	49,0000000	1.078.000	200	1.077.800
292	GFS	VN000000GFS2	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
293	GGG	VN000000GGG5	29.388.589	49,0000000	14.400.408	615.330	13.785.078
294	GH3	VN000000GH33	11.500.000	0,0000000	0	0	0
295	GHC	VN000000GHC2	47.662.500	49,0000000	23.354.625	1.941.583	21.413.042
296	GLC	VN000000GLC4	10.500.000	49,0000000	5.145.000	0	5.145.000
297	GLW	VN000000GLW2	18.000.000	49,0000000	8.820.000	300	8.819.700
298	GMC	VN000000GMC2	33.000.259	0,0000000	0	1.560.841	-1.560.841
299	GND	VN000000GND8	9.000.000	49,0000000	4.410.000	22.200	4.387.800
300	GPC	VN000000GPC5	54.072.143	0,0000000	0	0	0
301	GSM	VN000000GSM8	28.562.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
302	GTC	VN000000GTC7	1.032.243	49,0000000	505.799	0	505.799
303	GTD	VN000000GTD5	9.300.000	0,0000000	0	0	0
304	GTS	VN000000GTS3	28.499.764	0,0000000	0	0	0
305	GTT	VN000000GTT1	43.503.000	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
306	GVT	VN000000GVT7	11.605.100	49,0000000	5.686.499	2.812	5.683.687
307	H11	VN000000H118	1.060.000	49,0000000	519.400	0	519.400
308	HAC	VN000000HAC5	29.181.096	100,0000000	29.181.096	297.647	28.883.449
309	HAF	VN000000HAF8	14.500.000	49,0000000	7.105.000	100	7.104.900
310	HAI	VN000000HAI2	182.682.799	49,0000000	89.514.571	2.151.215	87.363.356
311	HAM	VN000000HAM4	9.638.061	0,0000000	0	0	0
312	HAN	VN000000HAN2	141.048.000	49,0000000	69.113.520	2.100	69.111.420
313	HAV	VN000000HAV5	3.297.860	100,0000000	3.297.860	400	3.297.460
314	HBC	VN000000HBC3	347.213.270	50,0000000	173.606.635	36.942.192	136.664.443
315	HBD	VN000000HBD1	2.011.100	49,0000000	985.439	5.140	980.299
316	HBH	VN000000HBH2	16.000.000	30,0000000	4.800.000	134.510	4.665.490
317	HC1	VN000000HC11	8.000.000	49,0000000	3.920.000	0	3.920.000
318	HC3	VN000000HC37	20.685.717	49,0000000	10.136.001	40.192	10.095.809
319	HCI	VN000000HCI8	5.232.000	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
320	HCO	VN000000HCO6	12.229.534	0,0000000	0	0	0
321	HD2	VN000000HD28	8.962.353	49,0000000	4.391.552	5.300	4.386.252
322	HD6	VN000000HD69	15.120.000	0,0000000	0	0	0
323	HD8	VN000000HD85	10.000.000	49,0000000	4.900.000	2.400	4.897.600
324	HDM	VN000000HDM8	20.096.259	5,0000000	1.004.812	15.627	989.185
325	HDO	VN000000HDO4	16.959.879	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
326	HDP	VN000000HDP1	9.934.418	0,0000000	0	14.506	-14.506

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
327	HDS	VN000000HDS5	5.162.924	49,0000000	2.529.832	0	2.529.832
328	HDW	VN000000HDW7	31.882.470	49,0000000	15.622.410	12.300	15.610.110
329	HEC	VN000000HEC7	6.000.000	0,0000000	0	0	0
330	HEJ	VN000000HEJ2	4.400.000	0,0000000	0	0	0
331	HEP	VN000000HEP9	6.000.000	49,0000000	2.940.000	44.900	2.895.100
332	HES	VN000000HES3	9.297.450	0,0000000	0	0	0
333	HFB	VN000000HFB6	9.100.000	0,0000000	0	0	0
334	HFC	VN000000HFC4	10.198.105	0,0000000	0	0	0
335	HFX	VN000000HFX0	1.270.000	49,0000000	622.300	0	622.300
336	HGT	VN000000HGT6	20.000.000	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
337	HHG	VN000000HHG1	34.896.354	49,0000000	17.099.213	73.955	17.025.258
338	HHI	VN000000HHI7	8.805.631	0,0000000	0	11.968	-11.968
339	HHN	VN000000HHN7	1.440.000	49,0000000	705.600	0	705.600
340	HIO	VN000000HIO3	21.000.000	50,0000000	10.500.000	1.000	10.499.000
341	HJC	VN000000HJC6	12.853.052	49,0000000	6.297.995	0	6.297.995
342	HKB	VN000000HKB6	51.599.999	49,0000000	25.283.999	412.845	24.871.154
343	HLA	VN000000HLA6	34.459.293	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
344	HLB	VN000000HLB4	3.090.000	51,0000000	1.575.900	951.900	624.000
345	HLO	VN000000HLO7	10.000.000	100,0000000	10.000.000	3.934.150	6.065.850
346	HLS	VN000000HLS8	11.169.125	0,0000000	0	0	0
347	HLT	VN000000HLT6	5.500.000	0,0000000	0	0	0
348	HLY	VN000000HLY6	1.000.000	49,0000000	490.000	15.626	474.374
349	HMD	VN000000HMD8	6.964.075	0,0000000	0	0	0
350	HMG	VN000000HMG1	9.000.000	49,0000000	4.410.000	0	4.410.000
351	HMS	VN000000HMS6	10.919.846	0,0000000	0	2.908	-2.908
352	HNB	VN000000HNB0	9.500.000	49,0000000	4.655.000	31.500	4.623.500
353	HNC	VN000000HNC8	68.800.000	49,0000000	33.712.000	0	33.712.000
354	HND	VN000000HND6	500.000.000	49,0000000	245.000.000	72.800	244.927.200
355	HNF	VN000000HNF1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	31.000	14.669.000
356	HNG	VN000000HNG9	1.108.553.895	50,0000000	554.276.947	5.608.740	548.668.207
357	HNI	VN000000HNI5	23.778.900	0,0000000	0	174.200	-174.200
358	HNM	VN000000HNM7	44.400.000	0,0000000	0	68.050	-68.050
359	HNP	VN000000HNP0	5.000.000	49,0000000	2.450.000	133.300	2.316.700
360	HNR	VN000000HNR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.113.513	686.487
361	HNS	VN000000HNS4	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
362	HOT	VN000000HOT0	8.000.000	0,0000000	0	1.320	-1.320
363	HPB	VN000000HPB5	3.880.000	49,0000000	1.901.200	3.210	1.897.990
364	HPD	VN000000HPD1	8.306.590	49,0000000	4.070.229	20.200	4.050.029
365	HPH	VN000000HPH2	8.400.000	50,0000000	4.200.000	0	4.200.000
366	HPI	VN000000HPI0	60.000.000	0,0000000	0	0	0
367	HPM	VN000000HPM2	3.800.000	49,0000000	1.862.000	48.500	1.813.500
368	HPP	VN000000HPP5	8.007.177	49,0000000	3.923.516	1.963.136	1.960.380
369	HPT	VN000000HPT7	10.507.382	49,0000000	5.148.617	350.031	4.798.586

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
370	HPW	VN000000HPW1	74.206.940	49,0000000	36.361.400	104.100	36.257.300
371	HRB	VN000000HRB1	6.338.400	0,0000000	0	5.600	-5.600
372	HSA	VN000000HSA1	7.872.727	49,0000000	3.857.636	100	3.857.536
373	HSI	VN000000HSI4	10.000.000	0,0000000	0	321.315	-321.315
374	HSM	VN000000HSM6	20.500.000	49,0000000	10.045.000	300	10.044.700
375	HSP	VN000000HSP9	12.027.086	49,0000000	5.893.272	356.560	5.536.712
376	HSV	VN000000HSV7	15.749.994	50,0000000	7.874.997	7.370	7.867.627
377	HT9	VN000000HT95	5.000.000	51,0000000	2.550.000	0	2.550.000
378	HTE	VN000000HTE1	23.608.165	0,0000000	0	4.800	-4.800
379	HTM	VN000000HTM4	220.000.000	0,0000000	0	1.525	-1.525
380	HTP	VN000000HTP7	91.804.980	0,0000000	0	2.700	-2.700
381	HTS	VN000000HTS1	14.000.000	49,0000000	6.860.000	0	6.860.000
382	HTT	VN000000HTT9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	140.780	9.659.220
383	HU3	VN000000HU35	9.999.944	49,0000000	4.899.972	7.680	4.892.292
384	HU4	VN000000HU43	15.000.000	49,0000000	7.350.000	3.800	7.346.200
385	HU6	VN000000HU68	7.500.000	49,0000000	3.675.000	9.750	3.665.250
386	HUG	VN000000HUG4	19.511.389	0,0000000	0	600	-600
387	HVA	VN000000HVA5	13.650.000	49,0000000	6.688.500	3.316.741	3.371.759
388	HVG	VN000000HVG2	227.038.291	40,4900000	91.927.804	1.243.314	90.684.490
389	HWI	VN000000HWI6	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
390	HWS	VN000000HWS5	87.600.000	100,0000000	87.600.000	935.600	86.664.400
391	IBC	VN000000IBC1	83.150.661	31,0000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544
392	IBD	VN000000IBD9	9.000.000	0,0000000	0	0	0
393	IBN	VN000000IBN8	1.776.800	0,0000000	0	0	0
394	ICC	VN000000ICC9	3.800.000	49,0000000	1.862.000	5.041	1.856.959
395	ICF	VN000000ICF2	12.807.000	49,0000000	6.275.430	338.560	5.936.870
396	ICI	VN000000ICI6	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
397	ICN	VN000000ICN6	30.599.923	0,0000000	0	1.978	-1.978
398	IDP	VN000000IDP9	61.804.472	100,0000000	61.804.472	8.222.010	53.582.462
399	IFS	VN000000IFS8	87.140.984	100,0000000	87.140.984	85.112.969	2.028.015
400	IHK	VN000000IHK1	2.141.928	49,0000000	1.049.544	720	1.048.824
401	ILA	VN000000ILA4	19.641.431	0,0000000	0	972	-972
402	ILC	VN000000ILC0	6.100.391	0,0000000	0	14.600	-14.600
403	ILS	VN000000ILS6	36.000.000	0,0000000	0	0	0
404	IME	VN000000IME4	3.599.948	49,0000000	1.763.974	0	1.763.974
405	IN4	VN000000IN41	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
406	ING	VN000000ING7	20.809.702	0,0000000	0	78.403	-78.403
407	IRC	VN000000IRC7	17.500.000	0,0000000	0	0	0
408	ISG	VN000000ISG6	8.800.000	0,0000000	0	0	0
409	ISH	VN000000ISH4	45.000.000	0,0000000	0	69.200	-69.200
410	IST	VN000000IST9	15.008.492	49,0000000	7.354.161	27.445	7.326.716
411	ITA	VN000000ITA7	938.463.607	49,0000000	459.847.167	3.712.222	456.134.945
412	ITS	VN000000ITS9	26.459.924	0,0000000	0	25.090	-25.090

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
413	JOS	VN000000JOS8	15.322.723	49,0000000	7.508.134	40.920	7.467.214
414	KCB	VN000000KCB7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	22.625	3.897.375
415	KGM	VN000000KGM5	25.430.000	0,0000000	0	300	-300
416	KHD	VN000000KHD2	3.262.818	50,0000000	1.631.409	0	1.631.409
417	KHL	VN000000KHL5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	70.800	5.809.200
418	KHW	VN000000KHW2	28.599.996	0,0000000	0	0	0
419	KIP	VN000000KIP4	9.800.000	49,0000000	4.802.000	0	4.802.000
420	KLB	VN000000KLB8	365.281.878	30,0000000	109.584.563	5.024.541	104.560.022
421	KLF	VN000000KLF9	165.352.561	49,0000000	81.022.754	873.546	80.149.208
422	KNA	VN000000KNA6	4.281.600	49,0000000	2.097.984	0	2.097.984
423	KPF	VN000000KPF0	60.867.241	49,0000000	29.824.948	86.224	29.738.724
424	KSH	VN000000KSH0	57.509.675	49,0000000	28.179.740	126.135	28.053.605
425	KSQ	VN000000KSQ1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	178.400	14.521.600
426	KSS	VN000000KSS7	49.432.500	49,0000000	24.221.925	634.539	23.587.386
427	KTB	VN000000KTB1	40.200.000	49,0000000	19.698.000	334.420	19.363.580
428	KTC	VN000000KTC9	36.473.833	0,0000000	0	0	0
429	KTL	VN000000KTL0	19.200.000	49,0000000	9.408.000	20.000	9.388.000
430	KTT	VN000000KTT3	2.955.000	0,0000000	0	18.405	-18.405
431	KVC	VN000000KVC5	49.500.000	49,0000000	24.255.000	502.934	23.752.066
432	KWA	VN000000KWA7	3.800.000	49,0000000	1.862.000	0	1.862.000
433	L12	VN000000L128	7.000.000	49,0000000	3.430.000	2.400	3.427.600
434	L35	VN000000L359	3.265.155	49,0000000	1.599.925	200	1.599.725
435	L43	VN000000L433	3.500.000	49,0000000	1.715.000	2.200	1.712.800
436	L44	VN000000L441	4.000.000	49,0000000	1.960.000	43.300	1.916.700
437	L45	VN000000L458	4.800.000	49,0000000	2.352.000	10.000	2.342.000
438	L61	VN000000L615	7.576.200	0,0000000	0	108	-108
439	L62	VN000000L623	8.298.243	0,0000000	0	0	0
440	L63	VN000000L631	8.279.361	49,0000000	4.056.886	0	4.056.886
441	LAI	VN000000LAI4	27.359.969	0,0000000	0	0	0
442	LAW	VN000000LAW5	12.200.000	50,0000000	6.100.000	0	6.100.000
443	LCC	VN000000LCC3	5.838.999	49,0000000	2.861.109	0	2.861.109
444	LCM	VN000000LCM2	24.633.000	49,0000000	12.070.170	1.094.545	10.975.625
445	LCS	VN000000LCS9	7.600.000	49,0000000	3.724.000	800	3.723.200
446	LDW	VN000000LDW9	78.800.000	50,0000000	39.400.000	200	39.399.800
447	LEC	VN000000LEC9	26.100.000	49,0000000	12.789.000	732	12.788.268
448	LG9	VN000000LG94	5.026.600	49,0000000	2.463.034	0	2.463.034
449	LIC	VN000000LIC0	90.000.000	0,0000000	0	0	0
450	LKW	VN000000LKW4	2.500.000	9,5000000	237.500	67.826	169.674
451	LLM	VN000000LLM3	79.726.104	49,0000000	39.065.790	15.010	39.050.780
452	LM3	VN000000LM39	5.150.000	0,0000000	0	33.800	-33.800
453	LM7	VN000000LM70	5.000.000	49,0000000	2.450.000	16.401	2.433.599
454	LMC	VN000000LMC2	1.500.000	0,0000000	0	0	0
455	LMH	VN000000LMH1	25.629.995	100,0000000	25.629.995	1.310	25.628.685

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
456	LMI	VN000000LMI9	5.500.000	0,0000000	0	65.900	-65.900
457	LNC	VN000000LNC0	8.230.067	51,0000000	4.197.334	0	4.197.334
458	LO5	VN000000LO52	5.149.791	49,0000000	2.523.397	40.898	2.482.499
459	LPT	VN000000LPT9	12.000.000	0,0000000	0	0	0
460	LQN	VN000000LQN0	1.893.540	49,0000000	927.834	0	927.834
461	LSG	VN000000LSG0	90.000.000	0,0000000	0	30.000	-30.000
462	LTC	VN000000LTC7	4.586.000	49,0000000	2.247.140	88.786	2.158.354
463	LTG	VN000000LTG8	100.741.465	49,0000000	49.363.317	33.745.237	15.618.080
464	LTQ	VN000000LTQ7	1.781.200	52,9700000	943.501	0	943.501
465	LUT	VN000000LUT9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
466	M10	VN000000M100	31.751.000	0,0000000	0	0	0
467	MA1	VN000000MA16	10.050.392	50,0000000	5.025.196	84.400	4.940.796
468	MBN	VN000000MBN0	5.750.000	49,0000000	2.817.500	0	2.817.500
469	MBT	VN000000MBT7	3.800.000	0,0000000	0	0	0
470	MCG	VN000000MCG2	57.510.000	49,0000000	28.179.900	122.640	28.057.260
471	MCH	VN000000MCH0	1.067.620.746	50,0000000	533.810.373	167.897.841	365.912.532
472	MDA	VN000000MDA3	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
473	MDD	VN000000MDD7	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
474	MDF	VN000000MDF2	55.113.595	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
475	MEC	VN000000MEC7	8.353.620	49,0000000	4.093.273	26.399	4.066.874
476	MEF	VN000000MEF0	4.135.097	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
477	MES	VN000000MES3	18.600.000	49,0000000	9.114.000	0	9.114.000
478	MFS	VN000000MFS0	7.062.979	49,0000000	3.460.859	626.207	2.834.652
479	MGC	VN000000MGC2	10.800.000	49,0000000	5.292.000	0	5.292.000
480	MGG	VN000000MGG3	8.999.622	49,0000000	4.409.814	100	4.409.714
481	MGR	VN000000MGR0	20.000.000	0,0000000	0	0	0
482	MH3	VN000000MH35	24.000.000	0,0000000	0	643.700	-643.700
483	MHL	VN000000MHL1	5.430.923	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782
484	MIE	VN000000MIE4	141.991.500	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835
485	MIM	VN000000MIM7	3.409.860	49,0000000	1.670.831	13.273	1.657.558
486	MIRBBT251	VNMIRBBT2519	9.800.000	100,0000000	9.800.000	77.560	9.722.440
487	MKP	VN000000MKP6	25.545.867	49,0000000	12.517.474	63.096	12.454.378
488	MLC	VN000000MLC2	4.171.175	49,0000000	2.043.875	500	2.043.375
489	MLS	VN000000MLS8	4.000.000	49,0000000	1.960.000	61.400	1.898.600
490	MMC	VN000000MMC0	3.160.000	49,0000000	1.548.400	23.905	1.524.495
491	MML	VN000000MML1	340.316.858	100,0000000	340.316.858	3.779.359	336.537.499
492	MNB	VN000000MNB0	20.000.000	0,0000000	0	48.222	-48.222
493	MND	VN000000MND6	2.194.475	49,0000000	1.075.292	0	1.075.292
494	MPC	VN000000MPC3	400.938.300	50,0000000	200.469.150	156.266.060	44.203.090
495	MPT	VN000000MPT7	17.107.164	49,0000000	8.382.510	54.708	8.327.802
496	MPY	VN000000MPY7	6.143.000	0,0000000	0	0	0
497	MQB	VN000000MQB3	3.675.675	0,0000000	0	0	0
498	MQN	VN000000MQN8	7.018.925	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
499	MRF	VN000000MRF2	6.796.172	50,0000000	3.398.086	43.546	3.354.540
500	MSR	VN000000MSR5	1.099.155.420	100,0000000	1.099.155.420	434.129	1.098.721.291
501	MT9	VN000000MT98	4.600.000	51,0000000	2.346.000	0	2.346.000
502	MTA	VN000000MTA9	110.113.591	49,0000000	53.955.659	9.100	53.946.559
503	MTB	VN000000MTB7	6.278.259	0,0000000	0	0	0
504	MTG	VN000000MTG6	10.450.000	0,0000000	0	89.235	-89.235
505	MTH	VN000000MTH4	4.787.910	49,0000000	2.346.075	650.304	1.695.771
506	MTL	VN000000MTL6	6.000.000	49,0000000	2.940.000	100	2.939.900
507	MTM	VN000000MTM4	31.000.000	49,0000000	15.190.000	0	15.190.000
508	MTP	VN000000MTP7	7.455.406	0,0000000	0	6.026	-6.026
509	MTS	VN000000MTS1	15.000.000	0,0000000	0	0	0
510	MTV	VN000000MTV5	5.400.000	0,0000000	0	100	-100
511	MTX	VN000000MTX1	645.000	0,0000000	0	0	0
512	MVC	VN000000MVC1	100.000.000	49,0000000	49.000.000	42.300	48.957.700
513	MVN	VN000000MVN8	1.200.588.000	0,0000000	0	5.200	-5.200
514	MXC	VN000000MXC7	700.938	100,0000000	700.938	0	700.938
515	MZG	VN000000MZG3	105.915.068	50,0000000	52.957.534	768.900	52.188.634
516	NAC	VN000000NAC3	2.835.000	49,0000000	1.389.150	0	1.389.150
517	NAS	VN000000NAS9	8.315.764	0,0000000	0	68.400	-68.400
518	NAU	VN000000NAU5	3.669.999	49,0000000	1.798.299	300	1.797.999
519	NAW	VN000000NAW1	37.385.983	49,0000000	18.319.131	300	18.318.831
520	NBE	VN000000NBE7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	67.300	2.382.700
521	NBT	VN000000NBT5	29.400.000	50,0000000	14.700.000	144.700	14.555.300
522	NCG	VN000000NCG0	119.784.325	50,0000000	59.892.162	75.200	59.816.962
523	NCS	VN000000NCS5	17.949.098	49,0000000	8.795.058	827.395	7.967.663
524	ND2	VN000000ND20	49.993.960	49,0000000	24.497.040	17.528.486	6.968.554
525	NDC	VN000000NDC7	5.964.000	49,0000000	2.922.360	93.900	2.828.460
526	NDF	VN000000NDF0	7.853.800	49,0000000	3.848.362	146.700	3.701.662
527	NDP	VN000000NDP9	11.100.000	0,0000000	0	3.700	-3.700
528	NDT	VN000000NDT1	15.639.976	49,0000000	7.663.588	15	7.663.573
529	NDW	VN000000NDW5	34.311.748	49,0000000	16.812.756	0	16.812.756
530	NED	VN000000NED3	40.500.000	0,0000000	0	34.300	-34.300
531	NGC	VN000000NGC0	2.299.854	49,0000000	1.126.928	308.708	818.220
532	NHP	VN000000NHP0	27.576.490	49,0000000	13.512.480	56.300	13.456.180
533	NHV	VN000000NHV8	5.480.112	49,0000000	2.685.254	25.000	2.660.254
534	NJC	VN000000NJC4	4.750.000	50,0000000	2.375.000	2.200	2.372.800
535	NLS	VN000000NLS6	5.009.800	49,0000000	2.454.802	0	2.454.802
536	NNT	VN000000NNT0	9.490.841	49,0000000	4.650.512	13.400	4.637.112
537	NOS	VN000000NOS0	20.056.000	49,0000000	9.827.440	0	9.827.440
538	NQB	VN000000NQB1	17.230.204	49,0000000	8.442.799	0	8.442.799
539	NQN	VN000000NQN6	50.831.593	49,0000000	24.907.480	0	24.907.480
540	NS2	VN000000NS23	56.800.000	49,0000000	27.832.000	0	27.832.000
541	NSG	VN000000NSG6	8.639.208	49,0000000	4.233.211	0	4.233.211

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
542	NSL	VN000000NSL6	12.499.872	49,0000000	6.124.937	60.450	6.064.487
543	NSS	VN000000NSS1	10.263.942	0,0000000	0	0	0
544	NTB	VN000000NTB5	39.779.577	49,0000000	19.491.992	120.064	19.371.928
545	NTC	VN000000NTC3	23.999.980	0,0000000	0	11.237	-11.237
546	NTF	VN000000NTF6	6.000.000	0,0000000	0	0	0
547	NTT	VN000000NTT7	23.500.000	0,0000000	0	0	0
548	NTW	VN000000NTW1	10.000.000	14,9900000	1.499.000	6.687	1.492.313
549	NUE	VN000000NUE7	6.000.000	0,0000000	0	500	-500
550	NVP	VN000000NVP1	10.963.000	3,6000000	394.668	0	394.668
551	NWT	VN000000NWT1	8.500.000	49,0000000	4.165.000	0	4.165.000
552	NXT	VN000000NXT9	6.600.000	50,0000000	3.300.000	6.000	3.294.000
553	ODE	VN000000ODE1	10.000.000	0,0000000	0	0	0
554	OIL	VN000000OIL5	1.034.229.500	6,6210000	68.476.335	7.344.384	61.131.951
555	ONW	VN000000ONW2	2.000.000	49,0000000	980.000	293.800	686.200
556	PAI	VN000000PAI5	4.235.290	49,0000000	2.075.292	7.200	2.068.092
557	PAP	VN000000PAP0	232.000.000	0,0000000	0	0	0
558	PAS	VN000000PAS4	28.049.968	49,0000000	13.744.484	303.690	13.440.794
559	PAT	VN000000PAT2	25.000.000	50,0000000	12.500.000	109.200	12.390.800
560	PBC	VN000000PBC6	116.698.448	0,0000000	0	1.378	-1.378
561	PBT	VN000000PBT0	17.522.284	49,0000000	8.585.919	0	8.585.919
562	PCC	VN000000PCC4	11.500.000	0,0000000	0	0	0
563	PCF	VN000000PCF7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	17.200	1.452.800
564	PCG	VN000000PCG5	18.870.000	49,0000000	9.246.300	7.930.893	1.315.407
565	PCM	VN000000PCM3	4.000.000	0,0000000	0	0	0
566	PDC	VN000000PDC2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	12.700	7.337.300
567	PDV	VN000000PDV2	66.095.966	49,0000000	32.387.023	31.165	32.355.858
568	PEC	VN000000PEC0	3.115.409	49,0000000	1.526.550	0	1.526.550
569	PEG	VN000000PEG1	248.877.470	0,0000000	0	0	0
570	PEQ	VN000000PEQ0	4.965.514	0,0000000	0	13	-13
571	PFL	VN000000PFL8	50.000.000	0,0000000	0	94.600	-94.600
572	PGB	VN000000PGB7	500.000.000	30,0000000	150.000.000	20.851	149.979.149
573	PHH	VN000000PHH2	20.000.000	49,0000000	9.800.000	87.919	9.712.081
574	PHP	VN000000PHP5	326.960.000	49,0000000	160.210.400	453.843	159.756.557
575	PHS	VN000000PHS9	200.009.819	100,0000000	200.009.819	171.795.495	28.214.324
576	PID	VN000000PID9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
577	PIS	VN000000PIS7	27.500.000	0,0000000	0	0	0
578	PIV	VN000000PIV1	17.324.942	49,0000000	8.489.221	131.990	8.357.231
579	PJS	VN000000PJS5	9.000.000	25,0000000	2.250.000	638.398	1.611.602
580	PLA	VN000000PLA9	10.000.000	0,0000000	0	0	0
581	PLE	VN000000PLE1	1.215.000	0,0000000	0	0	0
582	PLO	VN000000PLO0	7.192.550	0,0000000	0	0	0
583	PMJ	VN000000PMJ8	1.800.000	49,0000000	882.000	1.000	881.000
584	PMT	VN000000PMT7	5.000.000	0,0000000	0	5.000	-5.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
585	PMW	VN000000PMW1	49.999.832	50,0000000	24.999.916	100	24.999.816
586	PND	VN000000PND9	6.666.666	49,0000000	3.266.666	2.251	3.264.415
587	PNG	VN000000PNG2	9.000.000	49,0000000	4.410.000	0	4.410.000
588	PNP	VN000000PNP3	16.100.000	0,0000000	0	0	0
589	PNT	VN000000PNT5	9.282.802	49,0000000	4.548.572	10.100	4.538.472
590	POB	VN000000POB1	10.900.000	49,0000000	5.341.000	0	5.341.000
591	POM	VN000000POM8	279.676.336	50,0000000	139.838.168	10.704.823	129.133.345
592	POS	VN000000POS5	40.000.000	49,0000000	19.600.000	122.500	19.477.500
593	POV	VN000000POV9	12.499.612	49,0000000	6.124.809	625	6.124.184
594	PPH	VN000000PPH5	74.670.891	0,0000000	0	14.250	-14.250
595	PPI	VN000000PPI3	48.290.629	49,0000000	23.662.408	243.536	23.418.872
596	PQN	VN000000PQN1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
597	PRO	VN000000PRO7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
598	PRT	VN000000PRT6	300.000.000	49,0000000	147.000.000	1.200	146.998.800
599	PSB	VN000000PSB2	50.000.000	0,0000000	0	7.230	-7.230
600	PSG	VN000000PSG1	35.000.000	49,0000000	17.150.000	21.000	17.129.000
601	PSH	VN000000PSH9	126.196.780	0,0000000	0	100	-100
602	PSL	VN000000PSL1	11.812.500	0,0000000	0	11.926	-11.926
603	PSN	VN000000PSN7	40.000.000	49,0000000	19.600.000	0	19.600.000
604	PSP	VN000000PSP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	400	19.599.600
605	PTE	VN000000PTE4	12.500.000	49,0000000	6.125.000	0	6.125.000
606	PTG	VN000000PTG9	4.996.185	49,0000000	2.448.130	0	2.448.130
607	PTH	VN000000PTH7	3.503.164	49,0000000	1.716.550	0	1.716.550
608	PTK	VN000000PTK1	21.600.000	49,0000000	10.584.000	79.630	10.504.370
609	PTM	VN000000PTM7	32.000.000	49,0000000	15.680.000	1.000	15.679.000
610	PTO	VN000000PTO3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
611	PTP	VN000000PTP0	6.800.000	49,0000000	3.332.000	5.100	3.326.900
612	PTT	VN000000PTT2	16.493.172	0,0000000	0	0	0
613	PTV	VN000000PTV8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	4.600	9.795.400
614	PVA	VN000000PVA8	21.846.000	49,0000000	10.704.540	37.644	10.666.896
615	PVE	VN000000PVE0	25.000.000	0,0000000	0	188.038	-188.038
616	PVH	VN000000PVH3	21.000.000	49,0000000	10.290.000	50.000	10.240.000
617	PVL	VN000000PVL5	50.000.000	49,0000000	24.500.000	236.891	24.263.109
618	PVM	VN000000PVM3	38.638.600	49,0000000	18.932.914	8.081	18.924.833
619	PVO	VN000000PVO9	8.900.000	0,0000000	0	12.215	-12.215
620	PVR	VN000000PVR2	53.100.913	49,0000000	26.019.447	50.580	25.968.867
621	PVV	VN000000PVV4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	29.700	14.670.300
622	PVX	VN000000PVX0	400.000.000	0,0000000	0	527.726	-527.726
623	PVY	VN000000PVY8	59.489.787	49,0000000	29.149.995	473.865	28.676.130
624	PWA	VN000000PWA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	1.100	4.898.900
625	PWS	VN000000PWS8	38.363.579	49,0000000	18.798.153	13.300	18.784.853
626	PX1	VN000000PX16	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
627	PXA	VN000000PXA4	15.000.000	49,0000000	7.350.000	400	7.349.600

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
628	PXC	VN000000PXC0	28.068.900	49,0000000	13.753.761	0	13.753.761
629	PXI	VN000000PXI7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	49.660	14.650.340
630	PXL	VN000000PXL1	176.145.500	49,0000000	86.311.295	621.480	85.689.815
631	PXM	VN000000PXM9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	24.830	7.325.170
632	PXS	VN000000PXS6	60.000.000	49,0000000	29.400.000	6.320.556	23.079.444
633	PXT	VN000000PXT4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	587.259	9.212.741
634	QBS	VN000000QBS0	69.329.928	0,0000000	0	70	-70
635	QCC	VN000000QCC2	1.500.000	0,0000000	0	11.500	-11.500
636	QHW	VN000000QHW9	8.000.000	49,0000000	3.920.000	22.700	3.897.300
637	QNC	VN000000QNC9	60.000.000	49,0000000	29.400.000	9.261.350	20.138.650
638	QNS	VN000000QNS5	367.648.153	50,0000000	183.824.076	34.867.848	148.956.228
639	QNT	VN000000QNT3	3.222.000	0,0000000	0	0	0
640	QNU	VN000000QNU1	6.800.000	0,0000000	0	0	0
641	QNW	VN000000QNW7	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
642	QPH	VN000000QPH3	18.583.100	49,0000000	9.105.719	5.800	9.099.919
643	QSP	VN000000QSP0	10.792.275	49,0000000	5.288.214	136.800	5.151.414
644	QTP	VN000000QTP8	450.000.000	49,0000000	220.500.000	4.409.860	216.090.140
645	RAT	VN000000RAT8	5.921.841	49,0000000	2.901.702	31.401	2.870.301
646	RBC	VN000000RBC2	10.030.308	49,0000000	4.914.850	100	4.914.750
647	RCC	VN000000RCC0	32.064.749	49,0000000	15.711.727	16.104	15.695.623
648	RCD	VN000000RCD8	5.300.062	49,0000000	2.597.030	7.010	2.590.020
649	RDP	VN000000RDP0	49.069.803	50,0000000	24.534.901	174.237	24.360.664
650	REN	VN000000REN3	2.818.032	49,0000000	1.380.835	0	1.380.835
651	RIC	VN000000RIC7	28.708.169	49,0000000	14.067.002	8.004.134	6.062.868
652	ROS	VN000000ROS1	567.598.121	49,0000000	278.123.079	10.665.686	267.457.393
653	RTB	VN000000RTB6	87.945.000	0,0000000	0	800	-800
654	S12	VN000000S123	5.000.000	49,0000000	2.450.000	631.400	1.818.600
655	S27	VN000000S271	1.572.833	49,0000000	770.688	15.000	755.688
656	S72	VN000000S727	12.000.000	49,0000000	5.880.000	4.000	5.876.000
657	S74	VN000000S743	6.480.000	49,0000000	3.175.200	64.516	3.110.684
658	S96	VN000000S966	11.155.532	49,0000000	5.466.210	159.162	5.307.048
659	SAC	VN000000SAC2	4.050.000	0,0000000	0	1.150	-1.150
660	SAL	VN000000SAL3	8.310.000	49,0000000	4.071.900	0	4.071.900
661	SAP	VN000000SAP4	1.286.984	0,0000000	0	1.022	-1.022
662	SAS	VN000000SAS8	133.481.310	49,0000000	65.405.841	1.135.893	64.269.948
663	SB1	VN000000SB19	10.500.000	49,0000000	5.145.000	10.441	5.134.559
664	SBB	VN000000SBB2	87.524.536	100,0000000	87.524.536	20.100	87.504.436
665	SBD	VN000000SBD8	13.916.480	49,0000000	6.819.075	134.880	6.684.195
666	SBH	VN000000SBH9	124.225.000	0,0000000	0	0	0
667	SBL	VN000000SBL1	12.012.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
668	SBM	VN000000SBM9	45.044.953	49,0000000	22.072.026	200	22.071.826
669	SBR	VN000000SBR8	81.396.192	0,0000000	0	2.000	-2.000
670	SBS	VN000000SBS6	146.607.600	100,0000000	146.607.600	771.621	145.835.979

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
671	SCA	VN000000SCA2	2.076.000	100,0000000	2.076.000	0	2.076.000
672	SCC	VN000000SCC8	4.884.900	0,0000000	0	23.000	-23.000
673	SCD	VN000000SCD6	8.500.000	49,0000000	4.165.000	518.460	3.646.540
674	SCJ	VN000000SCJ3	57.839.000	0,0000000	0	67.806	-67.806
675	SCL	VN000000SCL9	22.392.839	49,0000000	10.972.491	1.298	10.971.193
676	SCO	VN000000SCO3	4.200.000	0,0000000	0	0	0
677	SD1	VN000000SD17	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
678	SD2	VN000000SD25	14.423.536	49,0000000	7.067.532	861.988	6.205.544
679	SD3	VN000000SD33	15.999.356	49,0000000	7.839.684	8.083	7.831.601
680	SD4	VN000000SD41	10.300.000	49,0000000	5.047.000	43.833	5.003.167
681	SD6	VN000000SD66	34.771.611	49,0000000	17.038.089	99.259	16.938.830
682	SD7	VN000000SD74	10.600.000	49,0000000	5.194.000	43.983	5.150.017
683	SD8	VN000000SD82	2.800.000	49,0000000	1.372.000	307.300	1.064.700
684	SDB	VN000000SDB8	11.000.000	49,0000000	5.390.000	27.000	5.363.000
685	SDD	VN000000SDD4	16.007.685	49,0000000	7.843.765	41.780	7.801.985
686	SDE	VN000000SDE2	1.751.092	49,0000000	858.035	2.949	855.086
687	SDH	VN000000SDH5	20.950.000	49,0000000	10.265.500	9.461.300	804.200
688	SDK	VN000000SDK9	3.119.988	49,0000000	1.528.794	31.977	1.496.817
689	SDP	VN000000SDP8	11.114.472	49,0000000	5.446.091	1.060	5.445.031
690	SDT	VN000000SDT0	42.732.311	49,0000000	20.938.832	775.193	20.163.639
691	SDV	VN000000SDV6	5.000.000	0,0000000	0	7.100	-7.100
692	SDX	VN000000SDX2	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
693	SDY	VN000000SDY0	4.500.000	49,0000000	2.205.000	18.200	2.186.800
694	SEA	VN000000SEA8	125.000.000	0,0000000	0	2.699	-2.699
695	SEP	VN000000SEP6	8.400.000	0,0000000	0	0	0
696	SGB	VN000000SGB1	338.799.141	30,0000000	101.639.742	38.599.570	63.040.172
697	SGI	VN000000SGI6	75.464.700	100,0000000	75.464.700	800	75.463.900
698	SGO	VN000000SGO4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	19.900	9.780.100
699	SGP	VN000000SGP1	216.294.961	49,0000000	105.984.530	1.089.643	104.894.887
700	SGS	VN000000SGS5	14.420.000	49,0000000	7.065.800	59.150	7.006.650
701	SGV	VN000000SGV9	6.101.493	49,0000000	2.989.731	0	2.989.731
702	SHC	VN000000SHC7	4.309.550	0,0000000	0	43.080	-43.080
703	SHG	VN000000SHG8	27.000.000	0,0000000	0	0	0
704	SID	VN000000SID3	100.000.000	49,0000000	49.000.000	88.400	48.911.600
705	SIG	VN000000SIG6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
706	SII	VN000000SII2	64.522.104	50,0000000	32.261.052	31.553.437	707.615
707	SIV	VN000000SIV5	3.464.178	50,0000000	1.732.089	212.925	1.519.164
708	SJC	VN000000SJC3	7.226.082	49,0000000	3.540.780	20.382	3.520.398
709	SJF	VN000000SJF6	79.200.000	49,0000000	38.808.000	263.373	38.544.627
710	SJG	VN000000SJG4	449.537.112	0,0000000	0	0	0
711	SJM	VN000000SJM2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
712	SKH	VN000000SKH0	33.000.000	20,0000000	6.600.000	15.200	6.584.800
713	SKN	VN000000SKN8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
714	SKV	VN000000SKV1	23.000.000	49,0000000	11.270.000	4.900	11.265.100
715	SLD	VN000000SLD7	78.573.095	0,0000000	0	0	0
716	SNC	VN000000SNC5	5.000.000	0,0000000	0	3.100	-3.100
717	SNZ	VN000000SNZ6	376.500.000	0,0000000	0	14.100	-14.100
718	SP2	VN000000SP21	20.746.000	0,0000000	0	40.000	-40.000
719	SPB	VN000000SPB2	13.300.087	49,0000000	6.517.042	157	6.516.885
720	SPD	VN000000SPD8	12.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
721	SPH	VN000000SPH9	10.000.000	0,0000000	0	600	-600
722	SPI	VN000000SPI7	16.815.000	49,0000000	8.239.350	147.098	8.092.252
723	SPP	VN000000SPP2	25.120.000	100,0000000	25.120.000	437.756	24.682.244
724	SPV	VN000000SPV0	10.800.000	0,0000000	0	213.350	-213.350
725	SQC	VN000000SQC8	110.000.000	49,0000000	53.900.000	7.600.370	46.299.630
726	SRB	VN000000SRB8	8.500.000	49,0000000	4.165.000	53.816	4.111.184
727	SSF	VN000000SSF7	3.200.000	49,0000000	1.568.000	0	1.568.000
728	SSG	VN000000SSG5	5.000.000	0,0000000	0	3.500	-3.500
729	SSH	VN000000SSH3	375.000.000	50,0000000	187.500.000	7.700	187.492.300
730	SSN	VN000000SSN1	39.600.000	49,0000000	19.404.000	19.029	19.384.971
731	SST	VN000000SST8	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
732	STD	VN000000STD0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	2.316.250	7.483.750
733	STH	VN000000STH1	19.500.000	0,0000000	0	0	0
734	STL	VN000000STL3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
735	STS	VN000000STS8	2.768.221	49,0000000	1.356.428	100	1.356.328
736	STT	VN000000STT6	8.000.000	49,0000000	3.920.000	753.142	3.166.858
737	STW	VN000000STW0	15.863.133	0,0000000	0	0	0
738	SVG	VN000000SVG9	29.350.000	49,0000000	14.381.500	0	14.381.500
739	SVH	VN000000SVH7	14.820.662	49,0000000	7.262.124	0	7.262.124
740	SWC	VN000000SWC6	67.100.000	49,0000000	32.879.000	20.910	32.858.090
741	SZE	VN000000SZE5	30.000.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
742	SZG	VN000000SZG0	54.898.000	0,0000000	0	0	0
743	TA6	VN000000TA68	3.000.000	49,0000000	1.470.000	2.400	1.467.600
744	TAB	VN000000TAB2	6.500.000	0,0000000	0	0	0
745	TAN	VN000000TAN7	1.613.690	100,0000000	1.613.690	0	1.613.690
746	TAR	VN000000TAR8	78.319.777	0,0000000	0	20.995	-20.995
747	TAW	VN000000TAW8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
748	TB8	VN000000TB83	1.250.000	49,0000000	612.500	0	612.500
749	TBD	VN000000TBD6	32.486.392	51,0000000	16.568.059	1.473.435	15.094.624
750	TBH	VN000000TBH7	93.117.800	0,0000000	0	0	0
751	TBR	VN000000TBR6	8.060.000	0,0000000	0	0	0
752	TBT	VN000000TBT2	1.656.470	49,0000000	811.670	0	811.670
753	TBW	VN000000TBW6	9.850.000	50,0000000	4.925.000	0	4.925.000
754	TCJ	VN000000TCJ1	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
755	TCK	VN000000TCK9	23.850.000	49,0000000	11.686.500	0	11.686.500
756	TCP	VN000000TCP8	5.881.356	49,0000000	2.881.864	0	2.881.864

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
757	TCW	VN000000TCW4	19.991.020	5,0000000	999.551	968.251	31.300
758	TDB	VN000000TDB6	8.230.000	0,0000000	0	7.900	-7.900
759	TDF	VN000000TDF7	30.000.000	0,0000000	0	0	0
760	TDS	VN000000TDS0	12.225.393	0,0000000	0	41.710	-41.710
761	TED	VN000000TED0	12.500.000	49,0000000	6.125.000	4.405.710	1.719.290
762	TEL	VN000000TEL3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
763	TGG	VN000000TGG8	27.299.990	0,0000000	0	19.050	-19.050
764	TGP	VN000000TGP9	11.698.575	49,0000000	5.732.301	517	5.731.784
765	TH1	VN000000TH12	13.539.267	49,0000000	6.634.240	2.015	6.632.225
766	THM	VN000000THM4	12.152.800	0,0000000	0	0	0
767	THN	VN000000THN2	32.995.411	49,0000000	16.167.751	0	16.167.751
768	THO	VN000000THO0	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
769	THP	VN000000THP7	21.611.185	50,0000000	10.805.592	500	10.805.092
770	THU	VN000000THU7	3.297.790	49,0000000	1.615.917	0	1.615.917
771	THW	VN000000THW3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	120.900	2.329.100
772	TID	VN000000TID1	200.000.000	0,0000000	0	0	0
773	TIE	VN000000TIE9	9.569.900	49,0000000	4.689.251	85.760	4.603.491
774	TIN	VN000000TIN0	91.178.331	50,0000000	45.589.165	17.710	45.571.455
775	TIS	VN000000TIS9	184.000.000	49,0000000	90.160.000	33.920	90.126.080
776	TKA	VN000000TKA3	3.800.000	0,0000000	0	0	0
777	TKC	VN000000TKC9	15.674.712	0,0000000	0	53.350	-53.350
778	TKD	VN000000TKD7	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
779	TKG	VN000000TKG0	6.315.312	0,0000000	0	0	0
780	TL4	VN000000TL40	16.008.338	49,0000000	7.844.085	800	7.843.285
781	TLI	VN000000TLI4	3.000.000	0,0000000	0	0	0
782	TLL	VN000000TLL8	76.500.000	0,0000000	0	0	0
783	TLP	VN000000TLP9	236.600.000	0,0000000	0	0	0
784	TLT	VN000000TLT1	6.989.800	49,0000000	3.425.002	11.110	3.413.892
785	TMG	VN000000TMG6	18.000.000	49,0000000	8.820.000	3.704	8.816.296
786	TMW	VN000000TMW3	4.662.350	0,0000000	0	0	0
787	TNA	VN000000TNA7	49.576.264	0,0000000	0	1.057.957	-1.057.957
788	TNB	VN000000TNB5	29.429.000	0,0000000	0	57.814	-57.814
789	TNM	VN000000TNM2	5.800.000	49,0000000	2.842.000	0	2.842.000
790	TNP	VN000000TNP5	7.100.000	0,0000000	0	0	0
791	TNS	VN000000TNS9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	13.200	9.786.800
792	TNV	VN000000TNV3	23.700.000	0,0000000	0	0	0
793	TNW	VN000000TNW1	16.000.000	49,0000000	7.840.000	200	7.839.800
794	TOP	VN000000TOP3	25.350.000	49,0000000	12.421.500	311.600	12.109.900
795	TOS	VN000000TOS7	44.999.681	0,0000000	0	0	0
796	TOW	VN000000TOW9	7.978.150	50,0000000	3.989.075	797.900	3.191.175
797	TPS	VN000000TPS4	5.000.000	0,0000000	0	3.500	-3.500
798	TQN	VN000000TQN3	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
799	TQW	VN000000TQW4	8.933.200	49,0000000	4.377.268	0	4.377.268

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
800	TR1	VN000000TR10	4.592.490	0,0000000	0	0	0
801	TRS	VN000000TRS0	6.544.268	0,0000000	0	1.291	-1.291
802	TRT	VN000000TRT8	11.000.000	0,0000000	0	0	0
803	TRV	VN000000TRV4	130.368.970	0,0000000	0	43.625	-43.625
804	TS3	VN000000TS35	3.851.880	49,0000000	1.887.421	0	1.887.421
805	TS4	VN000000TS43	16.160.646	0,0000000	0	121.889	-121.889
806	TSA	VN000000TSA6	40.424.994	49,0000000	19.808.247	0	19.808.247
807	TSD	VN000000TSD0	1.300.000	49,0000000	637.000	300	636.700
808	TSG	VN000000TSG3	3.074.100	49,0000000	1.506.309	11.000	1.495.309
809	TSJ	VN000000TSJ7	74.800.000	49,0000000	36.652.000	0	36.652.000
810	TST	VN000000TST6	4.800.000	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
811	TT6	VN000000TT67	20.545.800	100,0000000	20.545.800	7.000	20.538.800
812	TTB	VN000000TTB2	101.509.583	0,0000000	0	17.811	-17.811
813	TTD	VN000000TTD8	15.552.000	49,0000000	7.620.480	63.000	7.557.480
814	TTG	VN000000TTG1	3.400.000	0,0000000	0	131.600	-131.600
815	TTN	VN000000TTN7	36.727.500	49,0000000	17.996.475	133.880	17.862.595
816	TTS	VN000000TTS6	50.800.000	49,0000000	24.892.000	2.700	24.889.300
817	TTZ	VN000000TTZ1	7.570.444	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
818	TUG	VN000000TUG9	5.375.079	49,0000000	2.633.788	317.700	2.316.088
819	TV1	VN000000TV14	26.691.319	49,0000000	13.078.746	267.823	12.810.923
820	TV6	VN000000TV63	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
821	TVA	VN000000TVA0	6.300.000	49,0000000	3.087.000	30	3.086.970
822	TVG	VN000000TVG7	2.029.589	0,0000000	0	0	0
823	TVH	VN000000TVH5	4.004.000	49,0000000	1.961.960	0	1.961.960
824	TVM	VN000000TVM5	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
825	TVN	VN000000TVN3	678.000.000	49,0000000	332.220.000	573.110	331.646.890
826	TW3	VN000000TW39	1.750.000	49,0000000	857.500	600	856.900
827	UCT	VN000000UCT8	5.344.345	0,0000000	0	0	0
828	UDC	VN000000UDC2	35.000.000	49,0000000	17.150.000	4.129.330	13.020.670
829	UDJ	VN000000UDJ7	16.500.000	50,0000000	8.250.000	787.000	7.463.000
830	UDL	VN000000UDL3	6.620.000	0,0000000	0	0	0
831	UEM	VN000000UEM9	2.438.100	49,0000000	1.194.669	516	1.194.153
832	UMC	VN000000UMC3	1.841.617	49,0000000	902.392	0	902.392
833	UPC	VN000000UPC6	3.400.000	49,0000000	1.666.000	400	1.665.600
834	UPH	VN000000UPH5	13.294.641	0,0000000	0	0	0
835	USC	VN000000USC0	5.500.000	49,0000000	2.695.000	0	2.695.000
836	USD	VN000000USD8	5.600.000	0,0000000	0	0	0
837	UTT	VN000000UTT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
838	UXC	VN000000UXC0	35.400.000	0,0000000	0	0	0
839	V15	VN000000V150	10.000.000	49,0000000	4.900.000	33.200	4.866.800
840	V45	VN000000V457	7.970.000	49,0000000	3.905.300	5.000	3.900.300
841	VAT	VN000000VAT0	4.612.953	49,0000000	2.260.346	263.266	1.997.080
842	VAV	VN000000VAV6	47.999.995	50,0000000	23.999.997	1.244.000	22.755.997

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
843	VBB	VN000000VBB6	821.031.970	30,0000000	246.309.591	127.606	246.181.985
844	VBG	VN000000VBG5	8.600.000	49,0000000	4.214.000	0	4.214.000
845	VBH	VN000000VBH3	2.900.000	49,0000000	1.421.000	10.300	1.410.700
846	VC5	VN000000VC54	5.000.000	49,0000000	2.450.000	63.540	2.386.460
847	VCE	VN000000VCE8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
848	VCP	VN000000VCP4	83.789.658	50,0000000	41.894.829	8.402	41.886.427
849	VCR	VN000000VCR0	210.000.000	49,0000000	102.900.000	11.500	102.888.500
850	VCT	VN000000VCT6	1.100.000	49,0000000	539.000	0	539.000
851	VCW	VN000000VCW0	75.000.000	49,0000000	36.750.000	75.490	36.674.510
852	VCX	VN000000VCX8	26.530.000	49,0000000	12.999.700	10.510	12.989.190
853	VDB	VN000000VDB2	8.678.238	0,0000000	0	0	0
854	VDG	VN000000VDG1	5.774.992	50,0000000	2.887.496	431.751	2.455.745
855	VDN	VN000000VDN7	3.298.910	50,0000000	1.649.455	300	1.649.155
856	VDT	VN000000VDT4	1.965.440	0,0000000	0	0	0
857	VE2	VN000000VE29	2.158.880	49,0000000	1.057.851	15.520	1.042.331
858	VE8	VN000000VE86	1.800.000	49,0000000	882.000	5.300	876.700
859	VE9	VN000000VE94	12.523.613	49,0000000	6.136.570	2.054	6.134.516
860	VEA	VN000000VEA2	1.328.800.000	49,0000000	651.112.000	21.915.446	629.196.554
861	VEC	VN000000VEC8	43.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
862	VEF	VN000000VEF1	166.604.050	49,0000000	81.635.984	36.400	81.599.584
863	VES	VN000000VES4	9.007.500	49,0000000	4.413.675	5.000	4.408.675
864	VET	VN000000VET2	16.000.000	0,0000000	0	0	0
865	VFC	VN000000VFC5	34.000.000	49,0000000	16.660.000	15.194.548	1.465.452
866	VFR	VN000000VFR3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	27.001	7.322.999
867	VGG	VN000000VGG4	44.100.000	49,0000000	21.609.000	6.648.948	14.960.052
868	VGI	VN000000VGI0	3.043.811.200	0,0000000	0	609.397	-609.397
869	VGL	VN000000VGL4	9.325.155	49,0000000	4.569.325	0	4.569.325
870	VGR	VN000000VGR1	82.224.959	49,0000000	40.290.229	17.908.819	22.381.410
871	VGT	VN000000VGT7	500.000.000	49,0000000	245.000.000	70.217.920	174.782.080
872	VGV	VN000000VGV3	35.774.448	49,0000000	17.529.479	2.476.700	15.052.779
873	VHD	VN000000VHD9	38.000.000	0,0000000	0	0	0
874	VHF	VN000000VHF4	21.500.000	49,0000000	10.535.000	0	10.535.000
875	VHG	VN000000VHG2	150.000.000	49,0000000	73.500.000	218.875	73.281.125
876	VHH	VN000000VHH0	7.500.000	49,0000000	3.675.000	0	3.675.000
877	VIE	VN000000VIE5	5.061.244	49,0000000	2.480.009	5.424	2.474.585
878	VIH	VN000000VIH8	5.600.000	49,0000000	2.744.000	30	2.743.970
879	VIM	VN000000VIM8	1.250.000	49,0000000	612.500	10.810	601.690
880	VIN	VN000000VIN6	25.500.000	49,0000000	12.495.000	27.000	12.468.000
881	VIR	VN000000VIR7	8.240.000	49,0000000	4.037.600	1.100	4.036.500
882	VIW	VN000000VIW7	58.018.600	0,0000000	0	200	-200
883	VKC	VN000000VKC5	20.000.000	50,0000000	10.000.000	143.914	9.856.086
884	VKP	VN000000VKP7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.130	3.917.870
885	VLB	VN000000VLB5	46.921.600	0,0000000	0	6.900	-6.900

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
886	VLC	VN000000VLC3	212.491.611	100,0000000	212.491.611	266.966	212.224.645
887	VLF	VN000000VLF6	11.959.982	49,0000000	5.860.391	5.259	5.855.132
888	VLG	VN000000VLG4	14.212.130	49,0000000	6.963.943	54.400	6.909.543
889	VLP	VN000000VLP5	3.536.222	0,0000000	0	0	0
890	VLW	VN000000VLW1	28.900.000	50,0000000	14.450.000	53.700	14.396.300
891	VMA	VN000000VMA5	2.700.000	49,0000000	1.323.000	1.016.300	306.700
892	VMG	VN000000VMG2	9.600.000	51,0000000	4.896.000	67.500	4.828.500
893	VMI	VN000000VMI8	10.949.999	49,0000000	5.365.499	728.400	4.637.099
894	VMK	VN000000VMK4	7.000.000	0,0000000	0	0	0
895	VMT	VN000000VMT5	6.142.500	0,0000000	0	0	0
896	VNA	VN000000VNA3	33.999.960	0,0000000	0	598.626	-598.626
897	VNB	VN000000VNB1	67.909.960	49,0000000	33.275.880	772.500	32.503.380
898	VNH	VN000000VNH8	8.023.071	49,0000000	3.931.304	135.511	3.795.793
899	VNI	VN000000VNI6	10.559.996	49,0000000	5.174.398	4.113	5.170.285
900	VNP	VN000000VNP1	19.428.913	0,0000000	0	163.000	-163.000
901	VNX	VN000000VNX5	1.898.669	0,0000000	0	0	0
902	VNY	VN000000VNY3	16.249.969	49,0000000	7.962.484	0	7.962.484
903	VNZ	VN000000VNZ0	29.376.974	47,9300000	14.080.383	14.080.640	-257
904	VOC	VN000000VOC7	121.800.000	0,0000000	0	359.450	-359.450
905	VPA	VN000000VPA8	15.076.177	49,0000000	7.387.326	4.700	7.382.626
906	VPC	VN000000VPC4	5.625.000	49,0000000	2.756.250	20.000	2.736.250
907	VPR	VN000000VPR2	5.033.539	49,0000000	2.466.434	698.126	1.768.308
908	VPW	VN000000VPW2	11.168.676	3,2500000	362.981	0	362.981
909	VQC	VN000000VQC2	3.599.580	49,0000000	1.763.794	140.098	1.623.696
910	VRG	VN000000VRG1	25.894.868	49,0000000	12.688.485	26.190	12.662.295
911	VSE	VN000000VSE4	8.937.250	49,0000000	4.379.252	79.313	4.299.939
912	VSF	VN000000VSF1	500.000.000	0,0000000	0	1.984	-1.984
913	VSG	VN000000VSG9	11.044.000	49,0000000	5.411.560	46.230	5.365.330
914	VSN	VN000000VSN5	80.905.100	0,0000000	0	3.319.920	-3.319.920
915	VSP	VN000000VSP0	38.084.489	49,0000000	18.661.399	283.674	18.377.725
916	VST	VN000000VST2	68.999.337	0,0000000	0	3.215	-3.215
917	VTA	VN000000VTA0	8.000.000	49,0000000	3.920.000	13.990	3.906.010
918	VTD	VN000000VTD4	24.000.000	0,0000000	0	0	0
919	VTE	VN000000VTE2	15.600.000	0,0000000	0	0	0
920	VTG	VN000000VTG7	18.644.500	0,0000000	0	0	0
921	VTI	VN000000VTI3	3.500.000	49,0000000	1.715.000	0	1.715.000
922	VTK	VN000000VTK9	9.383.230	49,0000000	4.597.782	34.110	4.563.672
923	VTL	VN000000VTL7	10.119.984	0,0000000	0	12.780	-12.780
924	VTM	VN000000VTM5	3.279.797	49,0000000	1.607.100	0	1.607.100
925	VTQ	VN000000VTQ6	17.081.791	100,0000000	17.081.791	0	17.081.791
926	VTR	VN000000VTR4	57.897.337	0,0000000	0	0	0
927	VTS	VN000000VTS2	2.000.205	0,0000000	0	37.764	-37.764
928	VTX	VN000000VTX2	20.972.321	49,0000000	10.276.437	2.010	10.274.427

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
929	VUA	VN000000VUA8	33.900.000	100,0000000	33.900.000	0	33.900.000
930	VUG	VN000000VUG5	134.483.869	50,0000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
931	VVN	VN000000VVN9	55.000.000	0,0000000	0	0	0
932	VVS	VN000000VVS8	21.525.000	49,0000000	10.547.250	74.600	10.472.650
933	VW1	VN000000VW19	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
934	VW3	VN000000VW35	2.000.000	49,0000000	980.000	4.700	975.300
935	VWS	VN000000VWS6	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
936	VXB	VN000000VXB0	4.049.006	49,0000000	1.984.012	700	1.983.312
937	VXP	VN000000VXP0	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
938	VXT	VN000000VXT2	6.011.932	0,0000000	0	0	0
939	WSB	VN000000WSB8	14.500.000	50,0000000	7.250.000	302.521	6.947.479
940	WTC	VN000000WTC4	10.000.000	0,0000000	0	6.100	-6.100
941	X26	VN000000X263	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
942	X77	VN000000X776	1.340.877	49,0000000	657.029	0	657.029
943	XDH	VN000000XDH5	27.026.907	49,0000000	13.243.184	0	13.243.184
944	XHC	VN000000XHC7	21.096.500	49,0000000	10.337.285	1.200	10.336.085
945	XLV	VN000000XLV9	3.000.000	0,0000000	0	0	0
946	XMC	VN000000XMC7	71.405.689	0,0000000	0	15.873	-15.873
947	XMD	VN000000XMD5	4.000.000	49,0000000	1.960.000	1.200	1.958.800
948	XMP	VN000000XMP9	15.000.000	50,0000000	7.500.000	28.500	7.471.500
949	XPH	VN000000XPH9	12.972.475	49,0000000	6.356.512	16.400	6.340.112
950	YBC	VN000000YBC8	11.800.000	49,0000000	5.782.000	2.800	5.779.200
951	YTC	VN000000YTC0	9.548.000	0,0000000	0	47.030	-47.030
Tổng (UPX)			55.049.205.323		19.158.291.357	1.822.645.617	17.335.645.740

Chọn trong các tiêu chí sau

-một mã chứng khoán/tất cả các mã chứng khoán;
- thị trường: từng thị trường/tất cả các thị trường (HOSE/HNX/UPCOM/ĐCCNY/BOND/BONDTP)